

CỤC THỐNG KÊ TỈNH VĨNH PHÚC

**SỰ PHÁT TRIỂN
DOANH NGHIỆP
TỈNH VĨNH PHÚC
GIAI ĐOẠN 2011-2020**



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2022

Chỉ đạo biên soạn:

NGUYỄN HỒNG PHONG

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Phúc

Tham gia biên soạn:

Chu Thị Kim Ngân

Trần Huy Phượng

Nguyễn Thị Ngọc Mai

Trần Đại Thành

Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Phúc

Lời nói đầu

Tổng điều tra kinh tế năm 2021 được thực hiện theo Quyết định số 307/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ. Đây là một trong ba cuộc Tổng điều tra do ngành Thống kê chủ trì thực hiện với mục tiêu giúp Đảng và Nhà nước có được bức tranh kinh tế tổng thể của cả nước; phục vụ công tác tham mưu chiến lược của các Bộ, ngành và địa phương; nắm bắt được thực trạng của nền kinh tế nói chung và của từng ngành, từng địa phương nói riêng. Dưới sự chỉ đạo của Tổng cục Thống kê và UBND tỉnh, Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Phúc đã phối hợp chặt chẽ và có hiệu quả với các cấp, các ngành tổ chức thực hiện thành công cuộc Tổng điều tra trên địa bàn tỉnh.

*Căn cứ kết quả chính thức Tổng điều tra đã được Tổng cục Thống kê công bố, nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin của các nhà quản lý, người dùng tin về các kết quả chuyên sâu của Tổng điều tra, Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Phúc biên soạn và phát hành ấn phẩm **"Sự phát triển doanh nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2011-2020"**. Ấn phẩm gồm những thông tin cơ bản về kết quả sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc năm 2020, đồng thời có những đánh giá mức độ phát triển doanh nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2011-2020.*

Nội dung ấn phẩm gồm 2 phần chính:

Phần thứ nhất: *Thực trạng phát triển doanh nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2011-2020;*

Phần thứ hai: *Số liệu tổng hợp kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc theo kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2021 và giai đoạn 2011-2020.*

Trong quá trình biên soạn còn có những thiếu sót, Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Phúc trân trọng tiếp thu ý kiến góp ý của các đơn vị, cá nhân sử dụng ấn phẩm để hoàn thiện và nâng cao chất lượng cho các ấn phẩm tiếp theo.

Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Phúc qua số điện thoại 0211.861.140 hoặc địa chỉ email: tonghopvph@gso.gov.vn.

CỤC THỐNG KÊ TỈNH VĨNH PHÚC

Mục lục

	<i>Trang</i>
Lời nói đầu	3
Khái niệm và giải thích một số thuật ngữ	7
Phần thứ nhất: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP TỈNH VĨNH PHÚC GIAI ĐOẠN 2011-2020	13
I. BỐI CẢNH VÀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN CỦA DOANH NGHIỆP TỈNH VĨNH PHÚC GIAI ĐOẠN 2011-2020	15
1. Tổng quan tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2011-2020	15
1.1. Bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2020	15
1.2. Một số kết quả phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2011-2020	17
2. Tình hình phát triển doanh nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2011-2020	25
2.1. Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	25
2.2. Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh	27
2.3. Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, doanh nghiệp tạm dừng kinh doanh và doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể	28
II. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP MƯỜI NĂM (2011-2020)	29
1. Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh	29
2. Số lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh	34
3. Nguồn vốn cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh	38
4. Doanh thu thuần của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh	40
5. Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh	44
6. Một số chỉ tiêu phản ánh hiệu quả của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh	47
6.1. Hiệu suất sử dụng lao động	47
6.2. Hệ số quay vòng vốn	48

6.3. Hiệu suất sinh lợi	49
6.4. Hiệu suất sinh lợi trên tài sản	49
6.5. Hiệu suất sinh lợi trên nguồn vốn	50
6.6. Hiệu suất sinh lợi trên doanh thu	50
6.7. Thu nhập của người lao động	51
III. MỘT SỐ TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT	54
1. Một số tồn tại, hạn chế trong phát triển doanh nghiệp của tỉnh	54
2. Kiến nghị và đề xuất	56
Phụ lục: INFOGRAPHIC VỀ SỰ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VĨNH PHÚC THEO KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021 VÀ GIAI ĐOẠN 2011-2020	61
Phần thứ hai: SỐ LIỆU TỔNG HỢP KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP TỈNH VĨNH PHÚC THEO KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021 VÀ GIAI ĐOẠN 2011-2020	69
A. BIỂU SỐ LIỆU TỔNG HỢP KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP TỈNH VĨNH PHÚC NĂM 2020	71
B. BIỂU SỐ LIỆU TỔNG HỢP KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP TỈNH VĨNH PHÚC GIAI ĐOẠN 2011-2020	153

Khái niệm và giải thích một số thuật ngữ¹

1. Doanh nghiệp (theo Luật Doanh nghiệp 2014): Doanh nghiệp là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh.

2. Doanh nghiệp đang hoạt động: Doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, có mã số thuế, đang thực hiện việc kê khai thuế và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp đang hoạt động không bao gồm doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký, doanh nghiệp ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể và doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể.

3. Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh: Doanh nghiệp trong năm tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, có kết quả tạo ra hàng hóa, dịch vụ và có doanh thu hoặc phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh. Thuật ngữ này không bao gồm doanh nghiệp đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; doanh nghiệp đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, không phát sinh doanh thu, chi phí SXKD; doanh nghiệp tạm ngừng và ngừng hoạt động có thời hạn...

4. Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động: Doanh nghiệp từ các trạng thái tạm ngừng hoạt động kinh doanh hoặc không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký hoặc chờ giải thể chuyển sang trạng thái đang hoạt động.

5. Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký: Doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh dưới 1 năm, sau đó quay lại hoạt động sản xuất kinh doanh (tổng thời gian tạm ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp liên tiếp

¹ Nguồn: Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam năm 2021.

không quá 2 năm).

6. Loại hình doanh nghiệp

a) Doanh nghiệp khu vực nhà nước: Bao gồm công ty TNHH một thành viên 100% vốn nhà nước; công ty cổ phần, công ty TNHH có vốn nhà nước lớn hơn 50%. Doanh nghiệp khu vực nhà nước trong ấn phẩm này quy ước bao gồm toàn bộ các doanh nghiệp thuộc các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thành viên cấp 1, 2, 3, 4.

b) Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước: Các doanh nghiệp có vốn trong nước thuộc sở hữu tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc thuộc sở hữu nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước gồm: Doanh nghiệp tư nhân; công ty hợp danh; công ty TNHH tư nhân; công ty TNHH có vốn nhà nước từ 50% trở xuống; công ty cổ phần không có vốn nhà nước; công ty cổ phần có vốn nhà nước từ 50% trở xuống.

c) Doanh nghiệp khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài: Các doanh nghiệp có vốn đầu tư của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn góp. Khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài gồm: Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; doanh nghiệp nhà nước liên doanh với nước ngoài; doanh nghiệp khác liên doanh với nước ngoài.

7. Ngành sản xuất kinh doanh: Mỗi doanh nghiệp được xếp vào một ngành kinh tế duy nhất - ngành có giá trị sản xuất chiếm tỷ lệ lớn nhất trong tổng giá trị sản xuất của doanh nghiệp.

8. Doanh thu thuần: Số tiền doanh nghiệp thu được từ việc bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác đã trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại) trong kỳ báo cáo.

9. Lao động trong doanh nghiệp: Toàn bộ số lao động do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công.

10. Thu nhập của người lao động: Tổng các khoản người lao

động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Thu nhập của người lao động bao gồm:

- *Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương gồm:* Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí và giá thành sản phẩm.

- *Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh:* Các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất có nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ doanh nghiệp hoặc từ các nguồn khác.

11. Nguồn vốn: Toàn bộ số vốn của doanh nghiệp được hình thành từ nguồn vốn chủ sở hữu và các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp:

- *Nguồn vốn chủ sở hữu:* Toàn bộ nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ doanh nghiệp, của các thành viên trong công ty liên doanh hoặc các cổ đông trong công ty cổ phần, kinh phí quản lý do các đơn vị trực thuộc nộp...

- *Nợ phải trả:* Tổng các khoản nợ phát sinh của doanh nghiệp phải trả, phải thanh toán cho các chủ nợ, bao gồm: Nợ tiền vay ngắn hạn, dài hạn, vay trong nước, vay nước ngoài; các khoản nợ phải trả cho người bán, cho Nhà nước; các khoản phải trả cho công nhân viên và các khoản phải trả khác.

12. Lợi nhuận trước thuế: Số lợi nhuận thu được trong năm của doanh nghiệp từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Lợi nhuận trước thuế là tổng lợi nhuận của toàn doanh nghiệp.

13. Hiệu suất sử dụng lao động: Phản ánh hiệu quả của việc sử dụng lao động của doanh nghiệp xét trên góc độ tạo ra doanh thu của người lao động.

$$\text{Hiệu suất sử dụng lao động (lần)} = \frac{\text{Doanh thu thuần bình quân một lao động}}{\text{Thu nhập bình quân một lao động}}$$

14. Chỉ số nợ: Phản ánh thực tế nợ và khả năng tiếp cận các nguồn tài chính bên ngoài đáp ứng nhu cầu đầu tư và phát triển của doanh nghiệp.

$$\text{Chỉ số nợ (lần)} = \frac{\text{Tổng nợ bình quân}}{\text{Tổng vốn tự có bình quân}}$$

15. Chỉ số quay vòng vốn: Phản ánh khả năng sử dụng vốn của doanh nghiệp để tạo ra doanh thu thuần.

$$\text{Chỉ số quay vòng vốn (lần)} = \frac{\text{Tổng doanh thu thuần}}{\text{Tổng nguồn vốn bình quân}}$$

16. Hiệu suất sinh lợi

- Hiệu suất sinh lợi trên tài sản (ROA) phản ánh khả năng sinh lợi của tài sản sử dụng trong SXKD.

$$\text{ROA (\%)} = \frac{\text{Tổng lợi nhuận trước thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

- Hiệu suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE) phản ánh khả năng sinh lợi của vốn chủ sở hữu trong SXKD.

$$\text{ROE (\%)} = \frac{\text{Tổng lợi nhuận trước thuế}}{\text{Tổng vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

- Hiệu suất sinh lợi trên doanh thu thuần (ROS) phản ánh khả năng sinh lợi của doanh thu.

$$\text{ROS (\%)} = \frac{\text{Tổng lợi nhuận trước thuế}}{\text{Tổng doanh thu thuần}}$$

17. Tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhỏ và vừa theo Nghị định số 39/2018/NĐ-CP năm 2018 của Chính phủ:

1. Theo lao động và doanh thu:

	Doanh nghiệp siêu nhỏ		Doanh nghiệp nhỏ		Doanh nghiệp vừa	
	Số lao động (Người)	Doanh thu (Tỷ đồng)	Số lao động (Người)	Doanh thu (Tỷ đồng)	Số lao động (Người)	Doanh thu (Tỷ đồng)
Nông, lâm nghiệp và thủy sản; công nghiệp và xây dựng	≤ 10	≤ 3	≤ 100	≤ 50	≤ 200	≤ 200
Thương mại và dịch vụ	≤ 10	≤ 10	≤ 50	≤ 100	≤ 100	≤ 300

2. Theo lao động và vốn:

	Doanh nghiệp siêu nhỏ		Doanh nghiệp nhỏ		Doanh nghiệp vừa	
	Số lao động (Người)	Nguồn vốn (Tỷ đồng)	Số lao động (Người)	Nguồn vốn (Tỷ đồng)	Số lao động (Người)	Nguồn vốn (Tỷ đồng)
Nông, lâm nghiệp và thủy sản; công nghiệp và xây dựng	≤ 10	≤ 3	≤ 100	≤ 20	≤ 200	≤ 100
Thương mại và dịch vụ	≤ 10	≤ 10	≤ 50	≤ 50	≤ 100	≤ 100

18. Phạm vi số liệu tổng hợp một số chỉ tiêu cơ bản đánh giá phát triển doanh nghiệp gồm: Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh; số lao động; nguồn vốn; tài sản và các chỉ tiêu về kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp: Doanh thu, lợi nhuận... chỉ tính cho các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh.

__Phần thứ nhất__

**THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP
TỈNH VĨNH PHÚC GIAI ĐOẠN 2011-2020**

I. BỐI CẢNH VÀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN CỦA DOANH NGHIỆP TỈNH VĨNH PHÚC GIAI ĐOẠN 2011-2020

1. Tổng quan tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2011-2020

1.1. Bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2020

Tỉnh Vĩnh Phúc được tái lập từ ngày 01/01/1997 theo Nghị quyết của Quốc hội khóa IX. Từ một tỉnh thuần nông, xuất phát điểm thấp, ngành công nghiệp chưa phát triển; số lượng doanh nghiệp trên địa bàn ít và hầu hết có công nghệ rất lạc hậu, năng suất và hiệu quả kinh tế thấp; cơ sở hạ tầng còn thấp kém;... Vĩnh Phúc đã phát huy lợi thế, khai thác hiệu quả các tiềm năng, tranh thủ các nguồn lực để đầu tư phát triển, đến nay đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; vị thế của tỉnh ngày càng được nâng cao. Kinh tế Vĩnh Phúc sau 25 năm tái lập đã có sự thay đổi mạnh mẽ, tốc độ tăng trưởng kinh tế qua các giai đoạn luôn đạt mức cao, góp phần đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh:

Giai đoạn 1997-2000, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 21,82%/năm (trong đó: CN-XD tăng 61,91%/năm, dịch vụ tăng 9,18%/năm và NLNTS tăng 6,35%/năm).

Giai đoạn 2001-2005 tăng bình quân 16,99%/năm (trong đó: CN-XD tăng 19,9%/năm, dịch vụ tăng 11,93%/năm và NLNTS tăng 7,15%/năm).

Giai đoạn 2006-2010 tăng bình quân 18,8%/năm (trong đó: CN-XD tăng 18,51%/năm, dịch vụ tăng 13,6%/năm và NLNTS tăng 6,31%/năm).

Bước sang giai đoạn 2011-2015: Vĩnh Phúc thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội trong bối cảnh có nhiều khó khăn thách thức: Việt Nam và các nước chịu ảnh hưởng của hậu khủng hoảng tài chính - tiền tệ, suy thoái kinh tế thế giới và khu vực; giá cả leo thang,

lạm phát gia tăng tới 2 con số, bất động sản bắt đầu có xu hướng “đóng băng”; nhu cầu tiêu dùng xã hội giảm mạnh; các thảm họa thiên tai như động đất, sóng thần ở Nhật Bản (năm 2011), lũ lụt ở Thái Lan (năm 2012)... Ở trong tỉnh, lợi thế cạnh tranh về vị trí địa lý của tỉnh mất dần so với các địa phương lân cận như Hà Nam, Bắc Ninh, Thái Nguyên,... khi hệ thống giao thông quan trọng của quốc gia được đầu tư mới, mở rộng, nâng cấp và hoàn thiện.

Trước bối cảnh đó, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đã đưa ra những quyết sách kịp thời, trong đó thực hiện ngay việc tái cơ cấu, tái cấu trúc lại nền kinh tế. Khôi phục, tạo môi trường đầu tư thuận lợi, trong đó trọng tâm là đẩy mạnh cải cách hành chính; xúc tiến đầu tư tại chỗ, tạo điều kiện thuận lợi và tháo gỡ kịp thời những khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp. Quan tâm phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa bằng Nghị quyết số 04/NQ-TU ngày 14/01/2013 của Tỉnh ủy và hàng loạt kế hoạch triển khai cụ thể. Tiếp tục phát huy hiệu quả các cơ chế, chính sách đã ban hành như Nghị quyết 06-NQ/TU ngày 25/02/2008 của Tỉnh ủy về phát triển nguồn nhân lực,... nhằm tạo động lực mạnh mẽ để thúc đẩy kinh tế - xã hội. Trong sản xuất nông nghiệp, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh chỉ đạo tập trung cho xây dựng nông thôn mới, đưa ra những giải pháp đột phá, sáng tạo trong xây dựng nông thôn mới; thực hiện các chương trình đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn; tái cơ cấu nông nghiệp; gắn sản xuất với tiêu thụ, hình thành ngành nông nghiệp công nghệ cao, phát triển hàng hóa.

Giai đoạn 2016-2020: Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2016-2020) của tỉnh được thực hiện trong bối cảnh kinh tế thế giới có những diễn biến phức tạp, khó lường: xung đột vũ trang xảy ra ở một số khu vực; đòi hỏi về chính sách thương mại giữa các khu vực, quốc gia tăng lên, nhất là cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung đã kéo theo hàng loạt động thái lớn về chính sách của các quốc gia, nền kinh tế lớn trên thế giới,... Năm 2020, đại dịch Covid-19 bùng phát và lan rộng khắp toàn cầu đã khiến kinh tế thế giới rơi vào khủng hoảng.

Tuy vậy, nhờ có các biện pháp đối phó chủ động, sáng tạo ở các cấp, kinh tế vĩ mô và tài khóa ổn định, Việt Nam đã được xem là nước có triển vọng kinh tế sáng sủa nhất trong khu vực.

Tỉnh Vĩnh Phúc với sự kế thừa những thành tựu đạt được cùng nhiều bài học và kinh nghiệm quý đã đưa nền kinh tế - xã hội của tỉnh không ngừng phát triển, khẳng định vị thế của tỉnh so với các địa phương khác trong vùng và cả nước. Sự đoàn kết, thống nhất trong chỉ đạo, điều hành và sự năng động, sáng tạo, quyết liệt trong tổ chức thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tiếp tục được phát huy. Trong bối cảnh cả nước chịu ảnh hưởng nặng của đại dịch, Vĩnh Phúc trở thành điểm sáng trong thực hiện "mục tiêu kép", vừa chống dịch, vừa phát triển kinh tế. Kinh tế tiếp tục phát triển, môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện, kết quả thu hút đầu tư đạt cao; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được tăng cường; bộ mặt đô thị, nông thôn có nhiều khởi sắc. Các lĩnh vực văn hoá - xã hội có nhiều tiến bộ; chất lượng khám, chữa bệnh được nâng lên; giáo dục luôn xếp trong top đầu cả nước. Thu nhập và đời sống của nhân dân được cải thiện. An sinh xã hội được đảm bảo. Quốc phòng được củng cố, an ninh, trật tự an toàn xã hội ổn định.

1.2. Một số kết quả phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2011-2020

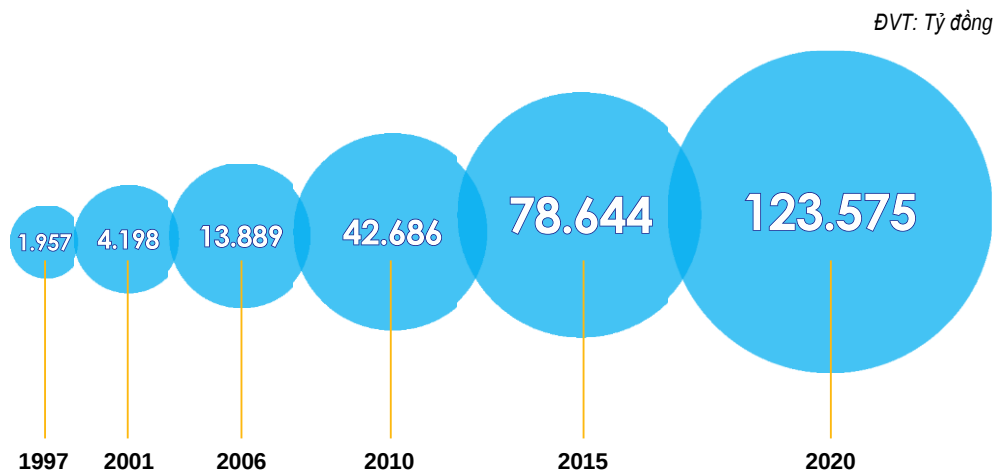
Quá trình thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 10 năm qua, trong mỗi giai đoạn đều có những thuận lợi và khó khăn, thách thức đan xen, nhiều yếu tố khó lường; nhưng trong mỗi giai đoạn, nhờ sự vào cuộc quyết liệt của cả hệ thống chính trị và nỗ lực cố gắng khắc phục khó khăn của các cấp, các ngành, các thành phần kinh tế và các tầng lớp nhân dân trong tỉnh, Vĩnh Phúc đã đạt được nhiều thành tựu rất quan trọng, khá toàn diện trên hầu hết các lĩnh vực. Các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội quan trọng trong cả 2 giai đoạn đều đạt và vượt kế hoạch đề ra. Giai đoạn 2011-2015 có 28/28 chỉ tiêu chủ

yếu đạt và vượt kế hoạch (so với mục tiêu kế hoạch chưa điều chỉnh có 13/28 chỉ tiêu đạt, vượt kế hoạch); giai đoạn 2016-2020 có 21/23 chỉ tiêu chủ yếu đạt và vượt kế hoạch. Kết quả phát triển kinh tế - xã hội Vĩnh Phúc sau 10 năm đạt được một số thành tựu nổi bật:

1.2.1. Quy mô kinh tế tiếp tục mở rộng với xu hướng tăng trưởng ổn định, duy trì mức tăng trưởng cao hơn so với mức tăng trưởng chung của cả nước

Quy mô GRDP theo giá hiện hành tăng dần qua các năm, năm 2020 đạt 123.575 tỷ đồng, cao gấp 2,89 lần GRDP năm 2010 và cao gấp 1,57 lần so với quy mô của nền kinh tế năm 2015², đạt mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020 đặt ra (gấp 1,5-2 lần). Tốc độ tăng trưởng GRDP liên tục gia tăng, giai đoạn sau cao hơn giai đoạn trước, tính chung cả giai đoạn 2011-2020 đạt mức 6,57%/năm, cao hơn bình quân chung cả nước; trong đó, tăng trưởng bình quân khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng 2,53%/năm, công nghiệp - xây dựng tăng 10,21%/năm và dịch vụ tăng 6,66%/năm.

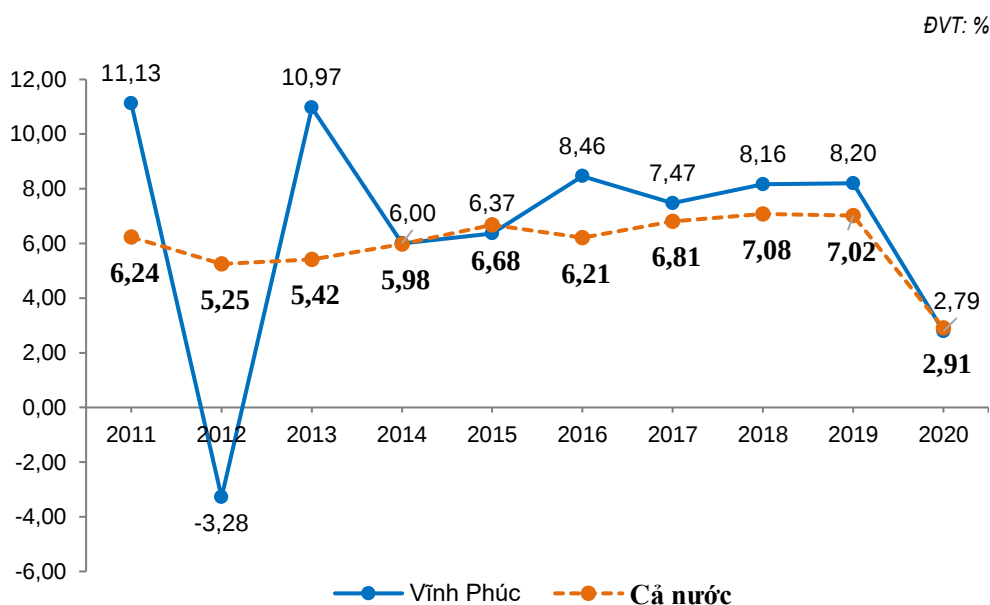
Biểu đồ 1: Quy mô GRDP theo giá hiện hành qua các năm



² GRDP tỉnh Vĩnh Phúc theo giá hiện hành năm 2010 đạt 42.686 tỷ đồng; năm 2015 đạt 78.644 tỷ đồng.

Giai đoạn 2011-2015, kinh tế Vĩnh Phúc phát triển trong bối cảnh có nhiều khó khăn, thách thức, đặc biệt tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh suy giảm vào năm 2012 (-3,28%). Bước vào giai đoạn 2016-2019, tình hình trong và ngoài nước có nhiều thuận lợi, do đó kinh tế của tỉnh có mức tăng trưởng GRDP ở mức khá với tốc độ tăng bình quân 8,07%/năm. Tuy nhiên, trong năm 2020, đại dịch Covid-19 xuất hiện và bùng phát trên phạm vi toàn cầu, ảnh hưởng nặng nề đến tất cả các lĩnh vực, dẫn đến tình trạng suy thoái kinh tế thế giới nghiêm trọng nhất kể từ sau đại khủng hoảng 1929-1933. Tỉnh Vĩnh Phúc với tỷ trọng khu vực vốn đầu tư nước ngoài cao, đã và đang hội nhập sâu rộng, có độ mở lớn nhưng tính tự chủ và khả năng chống chịu còn hạn chế nên kinh tế của tỉnh đã chịu ảnh hưởng nặng nề, tăng trưởng GRDP năm 2020 chỉ đạt 2,79%. Theo đó, tốc độ tăng trưởng GRDP của tỉnh bình quân 5 năm giai đoạn 2016-2020 ước tăng 7,03 %/năm, cao hơn mức tăng bình quân 6,10%/năm của tỉnh giai đoạn 2011-2015, cao hơn tốc độ tăng trung bình của cả nước (6,01%) và đạt mục tiêu đã đề ra (tăng 7,0-7,5%/năm).

Biểu đồ 2: Tốc độ tăng trưởng GRDP giai đoạn 2011-2020



Tăng trưởng khu vực công nghiệp và xây dựng đạt kết quả tích cực, đóng góp chủ yếu vào tăng trưởng kinh tế. Khu vực công nghiệp và dịch vụ tiếp tục xu hướng đạt kết quả tăng trưởng cao trong giai đoạn 2011-2020, mức tăng trưởng bình quân đạt 10,21%/năm, giai đoạn 2016-2020 đạt 10,28%/năm, cao hơn mức 10,15%/năm của giai đoạn 2011-2015. Kết quả tăng trưởng của khu vực công nghiệp, xây dựng giai đoạn 2016-2020 vượt xa mục tiêu kế hoạch đề ra là 7-7,5%.

So sánh số liệu tăng trưởng bình quân của 2 giai đoạn cho thấy, tốc độ tăng khu vực công nghiệp - xây dựng của Vĩnh Phúc khá ổn định, nhưng tốc độ tăng trưởng trong từng năm lại có sự chênh lệch khá lớn: năm 2011, tăng trưởng khu vực công nghiệp đạt mức tăng 27,94%, đến năm 2012 chỉ đạt 4,12%. Ở giai đoạn 2011-2015, tăng trưởng khu vực công nghiệp chủ yếu phụ thuộc vào ngành ô tô và xe máy. Đến giai đoạn 2016-2020, ngành linh kiện điện tử đã vươn lên chiếm tỷ trọng lớn nhất và đóng góp chủ yếu vào tăng trưởng khu vực công nghiệp.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tuy có mức tăng trưởng thấp, bình quân đạt 2,53%/năm do chịu ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh, nhưng đã có những bước chuyển biến rõ nét trong cơ cấu giá trị, đúng định hướng phát triển trong quy hoạch của tỉnh. Sản xuất trồng trọt đã hình thành được một số vùng sản xuất tập trung, vùng sản xuất hàng hóa đem lại hiệu quả kinh tế cao; chăn nuôi đã trở thành ngành sản xuất chính; diện mạo nông thôn đổi thay toàn diện. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của dịch tả lợn châu Phi năm 2019, gây thiệt hại nặng cho ngành chăn nuôi, tăng trưởng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2019 giảm 2,83%, thấp nhất trong vòng 10 năm, kéo theo tốc độ tăng trưởng trung bình giai đoạn 2016-2020 đạt 1,93%/năm, thấp hơn so với giai đoạn 2011-2015 là 3,14%/năm.

Các ngành dịch vụ phát triển ổn định với chất lượng ngày càng được nâng lên. Tăng trưởng của khu vực dịch vụ giai đoạn 2011-2020

đạt 6,66%/năm. Năm 2020, do chịu tác động tiêu cực từ đại dịch Covid-19, ngành dịch vụ đã bị ảnh hưởng nặng nề, đặc biệt là lĩnh vực du lịch và ăn uống, tăng trưởng ngành dịch vụ năm 2020 chỉ đạt 1,59%, kéo theo tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2020 chỉ đạt 6,64%/năm, thấp hơn so với mức tăng trưởng 6,67%/năm của giai đoạn 2011-2015 và thấp hơn nhiều so mục tiêu kế hoạch đặt ra (10,5 đến 11,0%).

1.2.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực, phù hợp với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Năm 2020, khu vực công nghiệp, xây dựng giữ tỷ trọng chủ yếu trong cơ cấu GRDP, chiếm 61,32% tổng giá trị tăng thêm 3 khu vực. Tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đang giảm nhanh chóng, từ mức 13,33% tổng giá trị tăng thêm năm 2011 xuống chỉ còn 8,23% tổng giá trị tăng thêm năm 2020. Khu vực dịch vụ, không có sự biến động mạnh, giai đoạn 2011-2015, tỷ trọng ngành dịch vụ có xu hướng tăng từ 28,45% năm 2011 lên 31,98% năm 2015, nhưng trong giai đoạn 2016-2020, tỷ trọng nhóm ngành này lại có xu hướng giảm xuống, đến năm 2020, còn 30,45%.

Các thành phần kinh tế được khuyến khích phát triển, trong đó ghi nhận đóng góp đáng kể của khu vực ngoài Nhà nước và khu vực FDI. Xét tổng thể nền kinh tế, khu vực kinh tế Nhà nước chiếm một tỷ trọng tương đối thấp (khoảng 14% trong giai đoạn 2015-2020). Đây là một cơ cấu được đánh giá là “hiện đại” và hợp xu thế. Tuy nhiên, chuyển dịch cơ cấu kinh tế đang có xu hướng chậm lại.

1.2.3. GRDP bình quân đầu người, năng suất lao động tiếp tục tăng khá, vượt mức bình quân chung của cả nước

GRDP bình quân đầu người của tỉnh được cải thiện rất tích cực: Tăng từ 54,70 triệu đồng/người năm 2011 (GRDP theo giá hiện hành) lên 72,13 triệu đồng/người năm 2015 và đến 2020, GRDP bình quân đầu người trên địa bàn tỉnh đạt 105,51 triệu đồng/người, gấp 1,93 lần

năm 2011 và cao gấp 1,3 lần so với GRDP bình quân đầu người của cả nước, đứng thứ 10/63 tỉnh, thành phố.

Năng suất lao động của tỉnh là điểm sáng trong phát triển kinh tế xã hội. Năng suất lao động của tỉnh có sự cải thiện đáng kể theo hướng tăng đều qua các năm. Đến năm 2020, năng suất lao động theo giá hiện hành trên địa bàn tỉnh đạt 196,70 triệu đồng/lao động, tăng 2,1 lần so với năm 2011 (94,37 triệu đồng/lao động), gấp 1,69 lần năng suất lao động bình quân chung cả nước (117,4 triệu đồng/lao động³). Tính theo giá so sánh năm 2010, năng suất lao động năm 2020 ước đạt 129,39 triệu đồng/lao động. Năng suất lao động trung bình giai đoạn 2011-2020 tăng 6,16%/năm. Trong đó, giai đoạn 2016-2020 là 6,93%, cao hơn bình quân giai đoạn 2011-2015 là 5,39% và cao hơn mức trung bình của cả nước giai đoạn này là 5,9%/năm.

1.2.4. Thu ngân sách đạt cao, luôn nằm trong top các địa phương có số thu cao nhất cả nước

Giai đoạn 2011-2020, thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn đã đạt được nhiều thành tựu: Quy mô thu ngân sách ngày càng tăng, tốc độ tăng thu ngân sách và tỷ lệ thu theo dự toán ở mức khá cao, cơ cấu theo hướng hợp lý hơn,... Quy mô kinh tế phát triển đã góp phần nuôi dưỡng các nguồn thu cho ngân sách, đóng góp ngày càng cao cho ngân sách Trung ương và đảm bảo cân đối chi ngân sách địa phương, nhất là chi đầu tư phát triển. Các nguồn thu từ doanh nghiệp, đặc biệt doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài luôn có tỷ trọng đóng góp lớn vào nguồn thu ngân sách của tỉnh trong giai đoạn 2011-2020. Tổng thu trong giai đoạn 2011-2020 đạt 259,56 nghìn tỷ đồng, tăng bình quân 8,34%/năm. Vĩnh Phúc luôn nằm trong top các địa phương có số thu cao nhất cả nước; 5 năm trở lại đây, số thu ngân sách bình quân hằng năm đạt từ 32-33 nghìn tỷ đồng, đặc biệt, năm 2019 đạt trên 35 nghìn tỷ đồng, là tỉnh có số thu ngân sách đứng thứ 8 cả nước và thứ 4

³ Theo Báo cáo năm 2020 của Tổng cục Thống kê.

vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Năm 2020, trong bối cảnh hết sức khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19, song thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh vẫn đạt được những kết quả hết sức khả quan: Tổng thu đạt 33.561 tỷ đồng, giảm 4,30% so với năm 2019 (nhưng vẫn đứng trong 10 tỉnh có số thu NS lớn nhất cả nước). Tỷ lệ thu NSNN/GRDP trong giai đoạn 2016-2020 cũng có xu hướng tăng, đạt 30,83%, cao hơn giai đoạn 2011-2015 (28,37%), vượt cao so với mục tiêu các kế hoạch đề ra (22-23%).

1.2.5. Kết quả thu hút và thực hiện vốn đầu tư luôn là điểm sáng của cả nước, trở thành một trong những yếu tố đầu vào có vai trò quyết định đối với sự phát triển kinh tế và giải quyết các vấn đề xã hội

Trong giai đoạn 2001-2010, kinh tế của tỉnh tiếp tục vận hành theo mô hình tăng trưởng chủ yếu dựa vào vốn đầu tư. Vốn đầu tư trở thành một trong những yếu tố đầu vào có vai trò quyết định đối với sự phát triển kinh tế và giải quyết các vấn đề xã hội. Trong những năm qua, tỉnh đã thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp nhằm huy động mọi nguồn lực đầu tư, phát triển hạ tầng đô thị theo mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh đã đề ra. Trong đó, ưu tiên đầu tư công cho các công trình trọng điểm về kinh tế - xã hội, nhằm thu hút các dự án sản xuất công nghiệp, dịch vụ chất lượng cao vào đầu tư tại tỉnh và cải thiện, nâng cao chất lượng sống của nhân dân. Công tác xúc tiến đầu tư các lĩnh vực luôn được Tỉnh ủy, HĐND và UBND tỉnh đặc biệt quan tâm chỉ đạo và thực hiện quyết liệt. Một số cơ chế, chính sách mới về thu hút đầu tư được xây dựng và ban hành kịp thời đáp ứng yêu cầu về thu hút đầu tư và phát triển doanh nghiệp của tỉnh. Hoạt động xúc tiến đầu tư có nhiều đổi mới, sáng tạo theo hướng tiết kiệm và hiệu quả. Thu hút vốn đầu tư trực tiếp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011-2020 có sự tăng mạnh về số vốn đăng ký mới ở cả khu vực đầu tư trong nước (DDI) và khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI).

Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn giai đoạn 2011-2020 tăng mạnh về quy mô, đặc biệt là giai đoạn 2016-2020. Tổng vốn thực hiện

(theo giá hiện hành) giai đoạn 2011-2020 ước đạt 268,29 nghìn tỷ đồng; trong đó, giai đoạn 2016-2020 đạt 178,31 nghìn tỷ đồng, gấp 1,98 lần so với giai đoạn 2011-2015. Giai đoạn này ghi nhận sự gia tăng mạnh mẽ của nguồn vốn đầu tư khu vực nước ngoài, trở thành nguồn vốn có tỷ trọng lớn nhất trong tổng vốn đầu tư tại tỉnh. Năm 2011, vốn đầu tư khu vực nước ngoài chỉ chiếm 13,59% trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội, nhưng với tốc độ gia tăng bình quân mỗi năm 20,75%/năm trong giai đoạn 2011-2015 và 25,81%/năm trong giai đoạn 2016-2020, đến năm 2020, tỷ trọng vốn đầu tư khu vực FDI đã chiếm tới 43,10% tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Điều này minh chứng sức hút của Vĩnh Phúc trong thu hút các nguồn đầu tư nước ngoài, tuy nhiên tăng trưởng vốn đầu tư phụ thuộc quá nhiều vào nguồn đầu tư nước ngoài cũng cảnh báo về yếu tố bền vững phát triển kinh tế.

1.2.6. Các lĩnh vực văn hóa xã hội được duy trì, an sinh xã hội được quan tâm, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo

Với thế mạnh về quy mô kinh tế cũng như thu ngân sách luôn đạt mức cao, tỉnh đã tích cực đầu tư cho lĩnh vực y tế, giáo dục, từ đó góp phần cải thiện và nâng cao chất lượng đời sống cho nhân dân. Thu nhập bình quân đầu người của tỉnh Vĩnh Phúc có xu hướng tăng nhanh, từ 1.232 triệu đồng năm 2010, tăng lên 2.860 triệu đồng vào năm 2016, đến năm 2020, thu nhập bình quân đầu người của người dân Vĩnh Phúc đạt 4.292 triệu đồng, gấp 3,5 lần năm 2010 và 1,5 lần năm 2016. Từ vị trí thứ 8/10 tỉnh vùng Đồng bằng sông Hồng vào năm 2016, Vĩnh Phúc đã vươn lên đứng thứ 5/10 tỉnh vào năm 2020.

Vĩnh Phúc cũng là một trong những tỉnh, thành phố dẫn đầu cả nước về phổ cập giáo dục và chất lượng học sinh giỏi. Năm học 2020-2021, tỷ lệ tốt nghiệp đạt 99,36%, tiếp tục giữ vững vị trí thứ 5 toàn quốc về điểm trung bình các môn thi. Chất lượng giáo dục mũi nhọn được tăng cường, học sinh dự thi đạt giải học sinh giỏi cấp quốc gia đạt tỷ lệ 89,13%, đứng đầu cả nước. Công tác bảo vệ, chăm sóc sức

khoẻ nhân dân có nhiều tiến bộ. Năm 2020, tỷ lệ giường bệnh/vạn dân đạt 43,1 giường, gấp 1,9 lần so với năm 2011; tỷ lệ bác sỹ/vạn dân đạt 15 bác sỹ/vạn dân; 100% số xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã đến năm 2025. Cơ sở vật chất ngành Y tế đã được đầu tư hiện đại, nâng cao chất lượng khám chữa bệnh cho nhân dân, đảm bảo công tác phòng chống dịch bệnh trên địa bàn tỉnh.

Chính sách an sinh xã hội luôn được quan tâm, thực hiện có hiệu quả: Bình quân hằng năm giải quyết việc làm cho trên 20 nghìn lao động và chi ngân sách tỉnh hỗ trợ trên 300 tỷ đồng thực hiện chính sách ASXH cho các đối tượng hàng năm; tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh (còn 0,98% năm 2020); 100% các xã đạt tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo trong xây dựng nông thôn mới...

2. Tình hình phát triển doanh nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2011-2020

Nhận thức rõ tầm quan trọng của khu vực doanh nghiệp trong việc đóng góp cho sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, những năm qua, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh Vĩnh Phúc đã ban hành nhiều nghị quyết, chương trình, kế hoạch, quy hoạch, chính sách nhằm phát triển kinh tế - xã hội. Trong đó, luôn chú trọng đến sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Trên cơ sở những chủ trương chính sách đổi mới của Đảng, Nhà nước, tỉnh đã ban hành nhiều cơ chế chính sách cũng như cụ thể hóa các quy định của Trung ương phù hợp với tình hình thực tế của địa phương. Mười năm qua, khu vực doanh nghiệp của tỉnh đã có những bước phát triển mạnh mẽ, đóng vai trò ngày một quan trọng và không thể thay thế trong sự phát triển kinh tế của tỉnh, đặc biệt trong giai đoạn 2016-2020.

2.1. Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới

Năm 2020, trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp trên thế giới và một số địa phương trong nước, song các hoạt động xúc tiến, hỗ trợ các tổ chức, doanh nghiệp, nhà đầu tư tiếp tục được

tỉnh quan tâm, thực hiện thường xuyên, liên tục và kịp thời. Vĩnh Phúc trở thành điểm sáng trong cả nước về kết quả thu hút đầu tư và phát triển doanh nghiệp với số lượng doanh nghiệp đăng ký, thành lập mới trong năm đạt 1.262 doanh nghiệp, tăng 5,52% so với năm 2019.

Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới trong giai đoạn 2016-2020 tăng trưởng mạnh mẽ cả về số lượng và quy mô vốn đăng ký. Bình quân mỗi năm, tỉnh Vĩnh Phúc có 1.142 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký đạt 9.775 tỷ đồng/năm, tăng gấp 1,9 lần về số lượng doanh nghiệp và gấp 3,5 lần về số vốn đăng ký so với giai đoạn 2011-2020. Tốc độ tăng số doanh nghiệp thành lập mới là 12,38%/năm, cao hơn tốc độ tăng bình quân của cả nước (7,3%), tốc độ tăng vốn đăng ký bình quân hàng năm đạt 24,38%/năm. Số vốn đăng ký bình quân 1 doanh nghiệp thành lập mới trong giai đoạn 2016-2020 là 8,54 tỷ đồng/doanh nghiệp, cao gấp 1,88 lần so với vốn đăng ký bình quân 1 doanh nghiệp giai đoạn 2011-2015 (4,53 tỷ đồng/doanh nghiệp).

Tính chung trong giai đoạn 10 năm (2011-2020), mỗi năm tỉnh Vĩnh Phúc có 875 doanh nghiệp thành lập mới, với số vốn đăng ký bình quân đạt 6,54 tỷ đồng/doanh nghiệp, tốc độ tăng bình quân số doanh nghiệp thành lập mới là 3,40%/năm, số vốn đăng ký tăng 5,07%/năm. Số vốn đăng ký bình quân 1 doanh nghiệp thành lập mới trong cả giai đoạn là 6,54 tỷ đồng, tăng 1,61% mỗi năm.

Theo loại hình doanh nghiệp: Loại hình công ty TNHH có cơ cấu chiếm tỷ trọng lớn nhất và đạt tốc độ tăng cao nhất trong tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới trong giai đoạn 2016-2020, đạt 4.519 doanh nghiệp với số vốn đăng ký 33.268 tỷ đồng, chiếm 79,16% về số doanh nghiệp và 68,07% về vốn đăng ký. So với giai đoạn 2011-2015, tăng 2,1 lần về số doanh nghiệp và 4,39 lần về vốn đăng ký. Tốc độ tăng bình quân mỗi năm đạt 14,53% về số lượng doanh nghiệp và tăng 24,75%/năm về số vốn đăng ký. Loại hình Công ty cổ phần đạt 1.155 doanh nghiệp với số vốn đăng ký 15.504 tỷ đồng,

chiếm 20,23% về số doanh nghiệp và 31,71% về vốn đăng ký, so với giai đoạn 2011-2015, tăng 1,5 lần về số doanh nghiệp và 2,57 lần về vốn đăng ký.

2.2. Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh

Năm 2011, toàn tỉnh có 2.339 doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh (trong đó, có 19 doanh nghiệp Nhà nước; 2.246 doanh nghiệp ngoài Nhà nước; 74 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài). Năm 2020, số doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh tăng lên 6.611 doanh nghiệp (10 doanh nghiệp Nhà nước; 6.238 doanh nghiệp ngoài Nhà nước; 362 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài). Số lượng doanh nghiệp hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tăng bình quân 10 năm (2011-2020) là 12,24%/năm.

Riêng trong giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng số lượng doanh nghiệp bình quân mỗi năm là 15,37%, cao hơn nhiều tốc độ tăng 5,48% của giai đoạn 2011-2015 và là mức tăng cao so với trung bình cả nước (tăng 7,9%/năm) và so với các tỉnh trong vùng Đồng bằng sông Hồng (6,46%/năm). Số lượng doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2020 tăng gấp 2,3 lần so với năm 2015. Bình quân mỗi năm có thêm 743 doanh nghiệp đi vào hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh. So với năm 2016, năm 2020 số doanh nghiệp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng cao nhất là 109,25%, tiếp đến là khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 76,01%, riêng khu vực doanh nghiệp Nhà nước đang trong quá trình tái cơ cấu và cổ phần hóa, do vậy giảm 28,57%.

Theo ngành kinh tế, doanh nghiệp tập trung nhiều và phát triển nhanh ở các ngành thương mại dịch vụ và ngành công nghiệp, xây dựng. Thời điểm 31/12/2020, số doanh nghiệp đang hoạt động trong ngành công nghiệp và xây dựng là 2.730 doanh nghiệp, chiếm 41,29% tổng số doanh nghiệp của toàn tỉnh, gấp 2,9 lần so với năm 2011;

ngành thương mại dịch vụ có số lượng doanh nghiệp tăng khá và chiếm tỷ trọng lớn: năm 2011 có 1.379 doanh nghiệp hoạt động trong các ngành thương mại dịch vụ, đến năm 2020 đã tăng lên 3.824 doanh nghiệp, tăng gấp 2,77 lần năm 2011, chiếm 57,85% tổng số doanh nghiệp toàn tỉnh. Doanh nghiệp hoạt động trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản có tốc độ tăng cao nhưng chiếm tỷ trọng nhỏ, năm 2020 có 57 doanh nghiệp, gấp 3 lần năm 2011, nhưng doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực này chỉ chiếm 0,86% tổng số doanh nghiệp của toàn tỉnh.

2.3. Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, doanh nghiệp tạm dừng kinh doanh và doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể

Cùng với doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, số lượng doanh nghiệp quay trở lại hoạt động hàng năm trong giai đoạn 2016-2020 cũng tăng cao so với giai đoạn trước, tốc độ tăng bình quân đạt 14,66%/năm. Số doanh nghiệp sau thời gian tạm dừng sản xuất kinh doanh, quay trở lại hoạt động đạt bình quân 150 doanh nghiệp/năm, tăng 2,5 lần so với giai đoạn 2011-2015; nâng tổng số doanh nghiệp tham gia vào thị trường bình quân hàng năm lên 1.291 doanh nghiệp/năm.

Tuy nhiên, trước sự cạnh tranh khốc liệt của thị trường, đặc biệt là tác động của đại dịch Covid-19 năm 2020, doanh nghiệp cả nước nói chung và doanh nghiệp Vĩnh Phúc nói riêng đều gặp nhiều khó khăn trong việc duy trì hoạt động, phải tạm dừng kinh doanh hoặc phá sản, giải thể. Số lượng doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường (tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể và hoàn tất thủ tục giải thể) cũng có xu hướng tăng lên, bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2016-2020 là 308 doanh nghiệp/năm, tăng hơn 3 lần so với bình quân giai đoạn 2011-2015 (102 doanh nghiệp/năm). Theo số liệu của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc, trong 10 năm qua (2011-2020), số lượng doanh nghiệp hoàn tất thủ

tục giải thể, phá sản trên địa bàn là 592 doanh nghiệp, bình quân 59 doanh nghiệp/năm, chiếm tỷ trọng khá thấp (bằng 6,15%) so với số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới. Tuy nhiên, số lượng doanh nghiệp đăng ký tạm dừng kinh doanh so với số lượng doanh nghiệp quay trở lại hoạt động lại ở mức cao (gấp 1,5 lần) và đang có xu hướng tăng.

Sự biến động về số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, doanh nghiệp tạm dừng hoạt động, quay trở lại hoạt động hay giải thể, phá sản chủ yếu nằm ở khu vực ngành dịch vụ, các doanh nghiệp ngoài Nhà nước, quy mô nhỏ, sức chống chịu đối với những tác động của thị trường còn hạn chế, nên nhanh chóng bị đào thải.

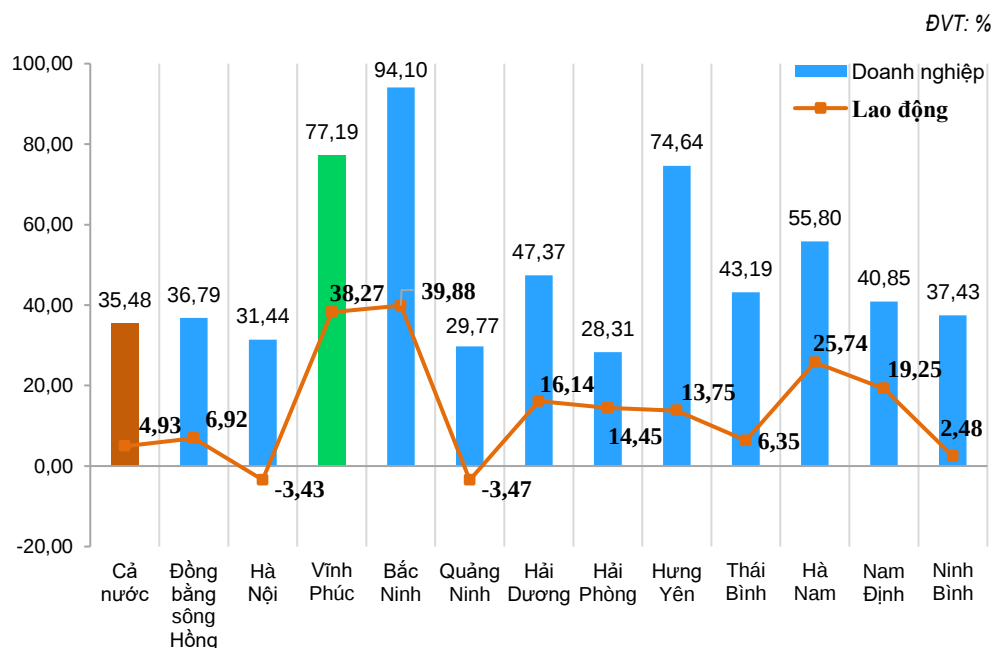
II. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP MƯỜI NĂM (2011-2020)

1. Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh

Theo kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2021, tính đến thời điểm 31/12/2020, tỉnh Vĩnh Phúc có 6.611 doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh (SXKD), tăng 12,76% so với cùng thời điểm năm 2019. Cao hơn nhiều so với tốc độ tăng của các tỉnh vùng Đồng bằng sông Hồng và của cả nước⁴. Trong bối cảnh dịch Covid-19 bùng phát và lan rộng trên toàn thế giới, Vĩnh Phúc là tỉnh đầu tiên xuất hiện ca bệnh ở Việt Nam, sản xuất kinh doanh của tất cả các loại hình kinh tế, lĩnh vực kinh tế bị ảnh hưởng, kết quả này thể hiện sự nỗ lực cố gắng của mỗi doanh nghiệp cũng như sự chỉ đạo quyết liệt, linh hoạt, sáng tạo, hiệu quả của chính quyền các cấp trong việc kịp thời triển khai các cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp gặp khó khăn, phục hồi sản xuất.

⁴ Số lượng DN đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2020 của Vùng ĐBSH và của cả nước lần lượt là 684,3 nghìn và 216,8 nghìn doanh nghiệp, tăng 2,9% và 2,4% so với năm 2019.

Biểu đồ 3: Tốc độ tăng số lượng doanh nghiệp và lao động năm 2020 so với năm 2016 các tỉnh Đồng bằng sông Hồng



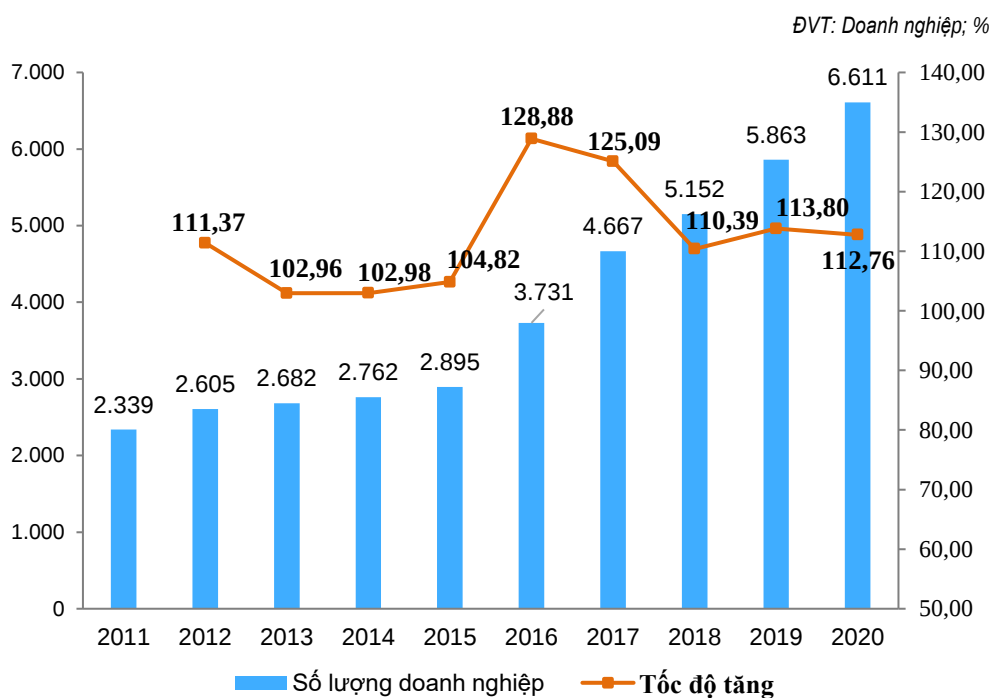
So với cùng thời điểm năm 2016, số lượng doanh nghiệp tăng 77,19%, là mức tăng cao thứ 2 (sau tỉnh Bắc Ninh) so với các tỉnh trong vùng Đồng bằng sông Hồng. Tính bình quân giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng bình quân hàng năm đạt 15,37%/năm, cao hơn nhiều so với mức tăng bình quân 5,48% của giai đoạn 2011-2015.

Số lượng doanh nghiệp trong khu vực ngoài Nhà nước và FDI tăng nhanh, ngược lại, khu vực Nhà nước giảm rõ rệt. Theo loại hình doanh nghiệp, tại thời điểm 31/12/2020, khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước tập trung nhiều doanh nghiệp nhất với 6.238 doanh nghiệp, chiếm 94,37% số doanh nghiệp cả tỉnh, nhưng chủ yếu là doanh nghiệp có quy mô nhỏ và siêu nhỏ, chiếm 95,3% doanh nghiệp toàn tỉnh. So với cùng thời điểm năm 2019, số lượng doanh nghiệp khu vực ngoài Nhà nước tăng 12,60% so với cùng thời điểm năm 2019 và tăng 76,04% so với năm 2016. Bình quân 5 năm (2016-2020) tăng 15,19% cao hơn mức tăng 5,11% của giai đoạn 2011-2015.

Doanh nghiệp FDI có tốc độ tăng số doanh nghiệp nhanh nhất trong ba khu vực. Thời điểm 31/12/2020, khu vực doanh nghiệp FDI có 362 doanh nghiệp, chỉ chiếm 5,47% số doanh nghiệp cả tỉnh, nhưng chiếm 55,5% doanh nghiệp có quy mô lớn của toàn tỉnh.

Do chủ trương cổ phần hóa, sắp xếp lại của Nhà nước, doanh nghiệp Nhà nước liên tục giảm, tính đến 31/12/2020, tổng số doanh nghiệp Nhà nước chỉ còn 10 doanh nghiệp, chiếm 0,15% tổng số doanh nghiệp, giảm 50% so với năm 2011.

Biểu đồ 4: Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD giai đoạn 2011-2020



Theo khu vực kinh tế, số lượng doanh nghiệp dịch vụ tăng cao nhất.

Khu vực công nghiệp - xây dựng luôn đóng vai trò động lực, dẫn dắt tăng trưởng nền kinh tế của tỉnh, với số lượng doanh nghiệp đạt 2.730 doanh nghiệp năm 2020, chiếm tỷ trọng 41,29%, tăng 11,43%

so với năm 2019. Bình quân 5 năm (2016-2020) tăng 16,03%/năm, cao hơn mức tăng 7,10% của giai đoạn 2011-2015. Riêng khu vực công nghiệp đạt 1.463 doanh nghiệp, chiếm 53,59% doanh nghiệp khu vực công nghiệp - xây dựng, tăng 10,00% so với năm 2019 và tăng 83,56% so với năm 2016. Trong đó, ngành chế biến, chế tạo là động lực tăng trưởng của ngành công nghiệp với số doanh nghiệp đạt 1.363 doanh nghiệp, chiếm 93,16% doanh nghiệp ngành công nghiệp, với sự tăng trưởng vượt bậc về số lượng doanh nghiệp, tăng 86,2% so với năm 2016. Điều này cho thấy, giai đoạn này, quy mô sản xuất công nghiệp liên tục được mở rộng. Hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp phát triển, góp phần thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước phát triển sản xuất công nghiệp, nhất là các lĩnh vực công nghiệp chế biến chế tạo.

Khu vực dịch vụ tập trung nhiều doanh nghiệp nhất, đạt 3.824 doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2020, chiếm 57,85% trong tổng số doanh nghiệp toàn tỉnh, tăng 13,84% so với năm 2019. Bình quân mười năm (2011-2020), tăng 12,00%/năm. Bình quân 5 năm (2016-2020) tăng 14,82%/năm, cao hơn mức tăng 4,44%/năm của bình quân 5 năm (2011-2015). Trong khu vực này, ngành bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác có số lượng doanh nghiệp nhiều nhất với 2.257 doanh nghiệp, chiếm 59,02% khu vực dịch vụ. Ngành hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm và ngành hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ là điểm sáng khi giữ được nhịp tăng trưởng đều và ổn định qua các năm. Cụ thể, tốc độ tăng trưởng bình quân mỗi năm số doanh nghiệp giai đoạn 2016-2020 của hai ngành này lần lượt là 23,99% và 23,81%, cao hơn mức tăng trưởng bình quân 18,92% và 20,60% của giai đoạn 2011-2015. Ngành hoạt động kinh doanh bất động sản có sự tăng trưởng vượt bậc, năm 2020 có 132 doanh nghiệp, tăng 45,05% so với năm 2019, mức tăng giữa hai giai đoạn có sự chênh lệch khá lớn, cụ thể, tăng 6,09%/năm (2011-2015) và tăng 29,46%/năm (2016-2020).

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có số lượng doanh nghiệp thấp nhất, năm 2020 đạt 57 doanh nghiệp, chỉ chiếm 0,86%, tăng 5,56% so với năm 2019. Giai đoạn 2011-2020, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt tốc độ tăng trưởng bình quân số doanh nghiệp 12,98%/năm.

Số lượng doanh nghiệp phân bố không đồng đều giữa các đơn vị hành chính trong tỉnh, tập trung chủ yếu tại khu vực thành phố và ở một số huyện thuộc khu vực đồng bằng, là nơi có các khu công nghiệp phát triển, tập trung đông dân cư, thuận tiện cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Tại thời điểm 31/12/2020, các đơn vị có số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD chiếm tỷ trọng lớn gồm: Thành phố Vĩnh Yên 2.475 doanh nghiệp, chiếm 37,44%; huyện Bình Xuyên 970 doanh nghiệp, chiếm 14,68%; thành phố Phúc Yên 842 doanh nghiệp, chiếm 12,74%; huyện Vĩnh Tường 691 doanh nghiệp, chiếm 10,45%. So với thời điểm 31/12/2019, một số địa phương có số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tăng cao, trong đó: Huyện Tam Dương tăng 21,07%; huyện Tam Đảo tăng 19,46%; huyện Phúc Yên tăng 18,42%; huyện Vĩnh Tường tăng 14,03%.

Có 4/9 địa phương có tốc độ tăng số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD bình quân mười năm (2011-2020) cao hơn mức tăng bình quân chung của cả tỉnh (12,24%), trong đó: Cao nhất là huyện Bình Xuyên tăng 17,92%; huyện Tam Dương tăng 14,47%; thành phố Vĩnh Yên tăng 13,93%; huyện Vĩnh Tường tăng 13,91%. 6/9 địa phương có tốc độ tăng số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD bình quân mười năm (2011-2020) thấp hơn mức tăng cả tỉnh, trong đó: Thấp nhất là thành phố Phúc Yên tăng 6,01% và huyện Yên Lạc tăng 8,40%.

Mật độ doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh bình quân trên 1000 dân: Toàn tỉnh có 5,6 doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh trên 1000 dân. Với các khu công nghiệp lớn tập trung trên địa bàn, thành phố Vĩnh Yên là địa phương có mật độ doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh bình quân trên 1000 dân cao hơn bình quân chung cả tỉnh (20,4 doanh nghiệp); thành phố Phúc Yên đứng thứ hai (7,8 doanh nghiệp); huyện Bình Xuyên đứng thứ ba (7,2 doanh nghiệp). Sáu địa phương còn lại đều có mật độ doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh bình quân trên 1000 dân bình quân mười năm (2011-2020) thấp hơn so với bình quân cả tỉnh, trong đó: Huyện Sông Lô chỉ đạt 1 doanh nghiệp; huyện Tam Đảo đạt 2,1 doanh nghiệp; huyện Lập Thạch đạt 2,4 doanh nghiệp.

2. Số lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh

Tính đến thời điểm 31/12/2020, tỉnh Vĩnh Phúc thu hút 220.404 lao động làm việc trong khu vực doanh nghiệp. So với cùng thời điểm năm 2019, số lao động tăng 6,65%. Trong giai đoạn 2011-2020, số lượng doanh nghiệp không ngừng tăng lên đã góp phần tạo thêm nhiều việc làm cho người lao động, với tốc độ tăng bình quân 9,30%/năm, trong đó 5 năm (2016-2020) tăng 8,44%, cao hơn mức tăng 6,89%/năm của bình quân 5 năm (2011-2015).

Số lượng lao động làm việc trong doanh nghiệp ngoài nhà nước và FDI có xu hướng tăng, ngược lại, lao động làm việc trong doanh nghiệp nhà nước giảm.

Theo loại hình doanh nghiệp, tại thời điểm 31/12/2020, khu vực doanh nghiệp nhà nước thu hút 1.724 lao động, chiếm 0,78% lao động của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, giảm 17,59% so với năm 2019 và giảm 35,00% so với năm 2016. Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước

thu hút 76.959 lao động, chiếm 34,92% trong tổng số lao động khu vực doanh nghiệp; chỉ tăng 1,58% so với năm 2019 và tăng 16,34% so với năm 2016. Trong khi đó, khu vực doanh nghiệp FDI vẫn đang cho thấy những tín hiệu tích cực khi thu hút 141.721 lao động và chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng số việc làm tạo ra tại khu vực doanh nghiệp với tỷ trọng 64,30%, tăng 10,02% so với năm 2019 và tăng 56,42% so với năm 2016.

Bình quân giai đoạn 2016-2020, khu vực doanh nghiệp nhà nước mỗi năm thu hút bình quân 2.275 lao động, giảm dần qua các năm với tốc độ giảm bình quân 10,21%/năm (giai đoạn 2011-2015 giảm bình quân 7,50%/năm). Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước mỗi năm thu hút bình quân 72.779 lao động, có xu hướng tăng đều qua các năm trong giai đoạn 2016-2020, với tốc độ tăng bình quân 3,86%/năm (giai đoạn 2011-2015 tăng 0,01%). Khu vực doanh nghiệp FDI mỗi năm thu hút bình quân 118.326 lao động, tăng đều qua các năm trong cả giai đoạn 2016-2020 với tốc độ tăng bình quân 11,83%/năm (giai đoạn 2011-2015 tăng 15,19%).

Theo ngành kinh tế, số lượng lao động làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp và xây dựng chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng số lao động toàn tỉnh.

Theo ngành kinh tế, năm 2020, khu vực công nghiệp và xây dựng có số doanh nghiệp chiếm 41,29% tổng số doanh nghiệp, nhưng là khu vực thu hút nhiều lao động nhất với 187.873 lao động, chiếm 85,24% tổng số lao động khu vực doanh nghiệp, tăng 7,61% so với năm 2019. Khu vực dịch vụ có số lượng doanh nghiệp lớn nhất trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp nhưng thu hút số lao động thấp hơn nhiều so với khu vực công nghiệp và xây dựng với 31.439 lao động, chiếm 14,26% trong tổng số lao động làm việc trong khu vực doanh nghiệp, chỉ tăng 1,25% với năm 2019. Khu vực nông, lâm nghiệp và

thủy sản chỉ thu hút được 1.092 lao động, chiếm 0,5% lao động của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 1,16% so với năm 2019.

Giai đoạn 2016-2020, khu vực công nghiệp và xây dựng thu hút bình quân 163.618 lao động mỗi năm, với tốc độ tăng trưởng bình quân mỗi năm đạt 8,86%, cao hơn so với mức tăng trưởng bình quân 7,31% của giai đoạn 2011-2015. Khu vực dịch vụ thu hút bình quân 28.655 lao động mỗi năm, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 6,26%/năm, cao hơn so với mức tăng trưởng bình quân 5,48%/năm của giai đoạn trước. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 2,69%/năm, thu hút bình quân 1.107 lao động/năm.

Theo địa phương, thành phố Vĩnh Yên, thành phố Phúc Yên và huyện Bình Xuyên là nơi tập trung chủ yếu số lao động của cả tỉnh.

Tại thời điểm 31/12/2020, huyện Bình Xuyên là huyện thu hút nhiều lao động nhất với 81.638 lao động, chiếm tới 37,04% tổng số lao động làm việc trong các doanh nghiệp toàn tỉnh, tăng 122,99% so với năm 2016. Với tỷ trọng lao động chiếm 31,59%, thu hút 69.632 lao động, thành phố Vĩnh Yên là địa phương có số lao động đứng thứ hai, tăng 6,6% so với năm 2016. Năm 2020, thành phố Phúc Yên thu hút 26.932 lao động, chiếm 12,2%, tăng 12,05% so với năm 2016; huyện Lập Thạch thu hút 16.667 lao động, chiếm 7,56%, tăng 31,29% so với năm 2016; huyện Vĩnh Tường thu hút 10.540 lao động, chiếm 4,78%, tăng 12,18% so với năm 2016; huyện Tam Dương thu hút 8.516 lao động, chiếm 3,86%, tăng 101,4% so với năm 2016; huyện Yên Lạc thu hút 3.689 lao động, chiếm 1,67%, giảm 21,19%; huyện Tam Đảo thu hút 1.866 lao động, chiếm 0,85%, tăng 20,7%; huyện Sông Lô thu hút 924 lao động, chiếm 0,42%, tăng 3,24% so với năm 2016.

Giai đoạn 2011-2020, chỉ có 3/9 huyện có tốc độ tăng bình quân số lao động mỗi năm cao hơn bình quân chung của cả tỉnh (9,3%), cụ thể: huyện Lập Thạch tăng 22,8%, huyện Bình Xuyên tăng 21,88%; huyện Tam Dương tăng 13,69%. Các huyện còn lại có tốc độ tăng tương đối thấp. Trong đó, chỉ có duy nhất huyện Yên Lạc có số lao động giảm dần qua các năm, giảm bình quân 3,56%/năm.

Tốc độ tăng số lượng doanh nghiệp nhanh hơn so với tốc độ tăng về số lượng lao động đã dẫn đến sự thay đổi theo hướng giảm dần quy mô bình quân của doanh nghiệp theo lao động.

Giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng số lượng doanh nghiệp nhanh hơn so với tốc độ tăng về số lượng lao động đã dẫn đến sự thay đổi theo hướng giảm dần quy mô của doanh nghiệp theo lao động. Lao động bình quân trong doanh nghiệp giảm đều qua các năm, từ 43 lao động bình quân một doanh nghiệp năm 2016 xuống còn 33 lao động năm 2020. Bình quân giai đoạn 2016-2020, quy mô doanh nghiệp đang dần bị thu hẹp lại với số lao động bình quân mỗi doanh nghiệp là 21 người, giảm 71,06% so với bình quân giai đoạn 2011-2015.

Theo loại hình doanh nghiệp, tại thời điểm 31/12/2020, quy mô lao động bình quân một doanh nghiệp của doanh nghiệp FDI lớn nhất, với 391 lao động; tiếp theo là doanh nghiệp Nhà nước, với 172 lao động; thấp nhất là doanh nghiệp ngoài Nhà nước, với 12 lao động.

Quy mô lao động bình quân của doanh nghiệp có xu hướng thu hẹp qua các năm trong giai đoạn 2011-2020. Quy mô lao động bình quân một doanh nghiệp ngoài Nhà nước giai đoạn này là 17 lao động. Chủ yếu do doanh nghiệp ngoài Nhà nước chiếm 97% doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ. Ngược lại, lao động bình quân một doanh nghiệp của doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp FDI ở mức khá cao, với quy mô lao động bình quân một doanh nghiệp giai đoạn 2011-2020 lần lượt là 208 và 513 lao động.

Quy mô lao động bình quân 2011-2020

Đơn vị tính: Lao động/doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo loại hình doanh nghiệp		
		DN Nhà nước	DN ngoài Nhà nước	DN có vốn đầu tư nước ngoài
2011-2015	40	225	20	566
2016-2020	38	190	15	460
2011-2020	39	208	17	513

Theo ngành kinh tế, quy mô lao động bình quân một doanh nghiệp của cả ba khu vực đều có xu hướng giảm nhẹ qua từng năm. Trong đó, ngành công nghiệp và xây dựng là khu vực có quy mô lao động bình quân cao nhất với 69 lao động/doanh nghiệp năm 2020, tiếp theo là ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản với 19 lao động/doanh nghiệp, thấp nhất là ngành dịch vụ với 8 lao động/doanh nghiệp.

Giai đoạn 2016-2020, cả ba khu vực kinh tế đều có quy mô lao động bình quân giảm so với giai đoạn 2011-2016. Cụ thể, ngành công nghiệp và xây dựng có quy mô lao động bình quân giai đoạn đạt 51 lao động/doanh nghiệp, giảm 21,8%; ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản có quy mô lao động bình quân giai đoạn đạt 41 lao động/doanh nghiệp, giảm 42,8%; thấp nhất là khu vực dịch vụ với quy mô lao động bình quân đạt 12 lao động/doanh nghiệp, giảm 17,1%.

3. Nguồn vốn cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh

Nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước vào doanh nghiệp duy trì nhịp tăng trưởng nhanh qua các năm, quy mô doanh nghiệp được mở rộng chủ yếu dựa trên sự phát triển của nhân tố vốn thay vì nhân tố lao động.

Nguồn vốn thu hút vào doanh nghiệp tăng trưởng nhanh qua các năm, với tổng nguồn vốn sử dụng cho SXKD của toàn bộ doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2020 đạt 335.638 tỷ đồng, tăng 19,99% so với cùng thời điểm năm 2019. Bình quân giai đoạn 2016-2020, nguồn

vốn thu hút đạt bình quân 254.995 tỷ đồng/năm, với tốc độ tăng bình quân giai đoạn đạt 19,52%/năm, tăng 170,5% so với bình quân giai đoạn 2011-2015. Tốc độ tăng trưởng nguồn vốn luôn ở mức tăng trưởng cao hơn so tăng trưởng về số lượng lao động, cho thấy quy mô về lao động bình quân của các doanh nghiệp có xu hướng thu hẹp nhưng quy mô về nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp lại có xu hướng mở rộng. Điều này phản ánh doanh nghiệp mở rộng quy mô chủ yếu dựa vào tăng trưởng nguồn vốn thay vì tăng trưởng lao động. Đồng thời, cho thấy tỉnh Vĩnh Phúc là một thị trường tiềm năng để thu hút vốn đầu tư, là tiền đề thúc đẩy các nguồn lực cho tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu.

Cơ cấu nguồn vốn giữa các loại hình doanh nghiệp thay đổi theo hướng tăng dần tỷ trọng nguồn vốn doanh nghiệp ngoài Nhà nước và doanh nghiệp FDI, giảm dần tỷ trọng nguồn vốn doanh nghiệp Nhà nước. Doanh nghiệp ngoài Nhà nước thu hút nhiều nguồn vốn nhất.

Theo loại hình doanh nghiệp: Tại thời điểm 31/12/2020, khu vực doanh nghiệp FDI thu hút vốn cho SXKD nhiều nhất với 186.592 tỷ đồng, chiếm 52,47% vốn của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 19,14% so với năm 2019. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước thu hút đáng kể vốn cho SXKD với 165.755 tỷ đồng, chiếm 46,6%, tăng 22,4%. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước thu hút vốn cho SXKD chỉ đạt 3.290 tỷ đồng, chiếm 0,93%, giảm 23,53%.

Giai đoạn 2011-2020, chứng kiến sự thay đổi cơ cấu nguồn vốn giữa các loại hình doanh nghiệp theo hướng tăng dần tỷ trọng nguồn vốn doanh nghiệp ngoài Nhà nước và doanh nghiệp FDI, giảm dần tỷ trọng nguồn vốn doanh nghiệp qua các năm. Bình quân giai đoạn 2016-2020, doanh nghiệp ngoài Nhà nước và doanh nghiệp FDI thu hút lần lượt là 111.920 tỷ đồng và 139.677 tỷ đồng, tăng bình quân 19,42%/năm và tăng 20,36%/năm, tăng 193,02% và 160,64% so với giai đoạn 2011-2015. Doanh nghiệp Nhà nước chỉ thu hút được 3.260 tỷ đồng giai đoạn 2016-2020, tăng bình quân 2,33%/năm và tăng 12,96% so với giai đoạn 2011-2015.

Theo khu vực kinh tế: Khu vực công nghiệp và xây dựng thu hút vốn chiếm tỷ lệ lớn nhất trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp. Tại thời điểm 31/12/2020, khu vực này thu hút 258.313 tỷ đồng cho SXKD, chiếm 72,63% vốn của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 18,78% so với cùng thời điểm năm 2019; khu vực dịch vụ thu hút 92.605 tỷ đồng, chiếm 26,04%, tăng 23,03%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản thu hút 4.719 tỷ đồng, chiếm 1,32%, tăng 29,59%.

Bình quân mỗi năm trong mười năm (2011-2020), khu vực công nghiệp và xây dựng thu hút 132.845 tỷ đồng vốn cho SXKD, chiếm 75,98% vốn của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 18,65%/năm. Bình quân 5 năm (2016-2020) thu hút 190.224 tỷ đồng, gấp 2,5 lần so với bình quân 5 năm (2011-2015). Khu vực dịch vụ thu hút 39.809 tỷ đồng, chiếm 22,77%, tăng 22,29%/năm. Bình quân 5 năm (2016-2020) thu hút 61.674 tỷ đồng, gấp 3,4 so với bình quân 5 năm (2011-2015). Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản thu hút vốn rất thấp chỉ với 2.111 tỷ đồng, chiếm 1,21%, tăng 20,61%/năm. Bình quân 5 năm (2016-2020) thu hút 2.959 tỷ đồng, tăng 126,16% so với bình quân 5 năm (2011-2015).

Doanh nghiệp phát triển theo hướng mở rộng quy mô nguồn vốn bình quân trên một doanh nghiệp.

Giai đoạn 2011-2020, tốc độ tăng nguồn vốn huy động cho hoạt động SXKD nhanh hơn so với tốc độ tăng về số lượng doanh nghiệp đã dẫn đến sự thay đổi theo hướng mở rộng quy mô bình quân của doanh nghiệp theo nguồn vốn. Nguồn vốn bình quân doanh nghiệp tăng đều qua các năm, từ 71.438 tỷ đồng năm 2011 lên 355.638 tỷ đồng năm 2020. Bình quân giai đoạn 2016-2020, quy mô nguồn vốn bình quân doanh nghiệp đang dần mở rộng với nguồn vốn bình quân mỗi doanh nghiệp là 48,99 tỷ đồng/doanh nghiệp, tăng 43,31% so với bình quân giai đoạn 2011-2015.

4. Doanh thu thuần của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh

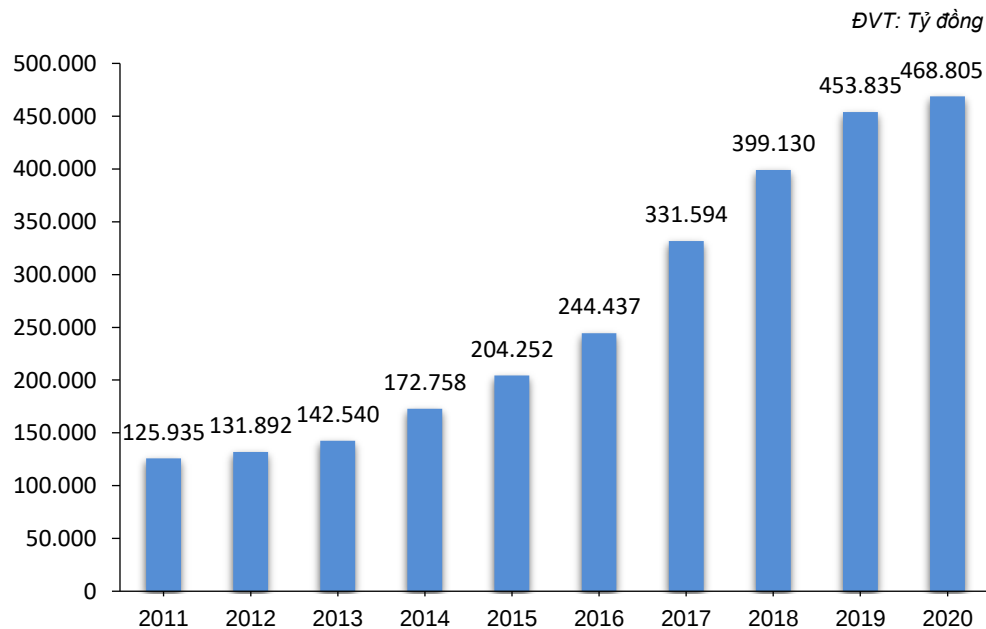
Doanh thu thuần của doanh nghiệp luôn có tốc độ tăng trưởng cao trong giai đoạn 2011-2019, tuy nhiên, mức tăng trưởng có xu

hướng giảm qua từng năm và chậm lại vào năm 2020 do ảnh hưởng của dịch Covid-19.

Tổng doanh thu thuần của toàn bộ khu vực doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh năm 2020 đạt 468.805 tỷ đồng, tăng 3,30% so với năm 2019.

Giai đoạn 2011-2020, bình quân mỗi năm các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tạo ra 267.464 tỷ đồng doanh thu thuần, tăng 15,78%/năm. Giai đoạn 2016-2020, công tác thu hút đầu tư của tỉnh đạt được nhiều kết quả tốt, thu hút được nhiều dự án đầu tư lớn từ các quốc gia như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc,... Cùng với đó, hạ tầng giao thông, khu công nghiệp hoàn thiện, tỷ lệ lấp đầy các khu công nghiệp tăng qua từng năm, qua đó đóng góp tích cực vào mức tăng trưởng doanh thu thuần của các doanh nghiệp trên địa bàn. Bình quân 5 năm (2016-2020) tạo ra 379.560 tỷ đồng, tăng mạnh 144,30% so với bình quân 5 năm (2011-2015).

Biểu đồ 5: Doanh thu thuần của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD mười năm (2011-2020)



Theo khu vực kinh tế, khu vực doanh nghiệp công nghiệp và xây dựng tạo ra doanh thu thuần cao nhất.

Năm 2020, doanh thu thuần khu vực doanh nghiệp công nghiệp và xây dựng đạt 394.631 tỷ đồng, chiếm 84,18% doanh thu thuần của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 3,68% so với năm 2019; khu vực doanh nghiệp dịch vụ tạo ra 73.721 tỷ đồng, chiếm 15,73%, tăng 2,61%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tạo ra 454 tỷ đồng, chỉ chiếm 0,10%, bằng 33,47% so với năm 2019.

Bình quân mười năm (2011-2020), khu vực công nghiệp và xây dựng mỗi năm tạo ra 224.403 tỷ đồng doanh thu, chiếm 83,90% doanh thu toàn bộ doanh nghiệp, tăng 15,87%/năm. Trong đó, lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng lớn nhất với doanh thu tạo ra 213.130 tỷ đồng/năm, tăng 15,82%/năm; xây dựng đạt 9.178 tỷ đồng/năm, tăng 13,81%/năm;... Bình quân 5 năm (2016-2020) tạo ra 317.940 tỷ đồng, tăng 142,95% so với bình quân 5 năm (2011-2015).

Khu vực dịch vụ tạo ra 42.670 tỷ đồng doanh thu mỗi năm, chiếm 15,95% doanh thu toàn bộ doanh nghiệp, tăng 15,30%/năm. Bình quân 5 năm (2016-2020) tạo ra 61.039 tỷ đồng, gấp 2,5 lần so với bình quân 5 năm (2011-2015).

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tạo ra doanh thu thấp nhất với 390 tỷ đồng mỗi năm, chiếm 0,15% doanh thu toàn bộ doanh nghiệp, tăng 8,57%/năm. Bình quân 5 năm (2016-2020) tạo ra 581 tỷ đồng, gấp 2,5 lần so với bình quân 5 năm (2011-2015).

Theo loại hình doanh nghiệp, khu vực doanh nghiệp FDI tạo ra doanh thu chiếm tỷ lệ cao nhất trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp.

Khu vực doanh nghiệp FDI năm 2020 có tổng doanh thu thuần cao nhất với 343.868 tỷ đồng, chiếm 73,35% doanh thu thuần của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 3,31% so với năm 2019; khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt 124.272 tỷ đồng, chiếm 26,51%, tăng 3,54%; khu vực doanh nghiệp Nhà nước đạt 665 tỷ đồng, chiếm 0,14%, giảm 29,82%.

Bình quân mười năm (2011-2020), khu vực doanh nghiệp FDI tạo ra doanh thu chiếm tỷ lệ cao nhất trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp với 195.601 tỷ đồng, chiếm 73,13% doanh thu toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 16,28%/năm. Bình quân 5 năm (2016-2020) tạo ra 277.693 tỷ đồng, gấp 2,4 lần so với bình quân 5 năm (2011-2015).

Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước tạo ra 70.598 tỷ đồng, chiếm 26,40% doanh thu toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 14,94%/năm. Bình quân 5 năm (2016-2020) tạo ra 100.825 tỷ đồng, gấp 2,5 lần so với bình quân 5 năm (2011-2015).

Khu vực doanh nghiệp Nhà nước tạo ra 1.265 tỷ đồng, chiếm 0,47% doanh thu toàn bộ khu vực doanh nghiệp, giảm 8,17%/năm. Bình quân 5 năm (2016-2020) tạo ra 1.043 tỷ đồng, giảm 29,86% so với bình quân 5 năm (2011-2015).

Theo địa phương, có sự chênh lệch rất lớn giữa các khu vực, doanh thu tạo ra tập trung chủ yếu ở 03 địa phương có sự phát triển mạnh về hạ tầng và số lượng khu công nghiệp như: Thành phố Vĩnh Yên, thành phố Phúc Yên và huyện Bình Xuyên.

Năm 2020, có 6/9 địa phương có tăng trưởng dương tổng doanh thu thuần trong khu vực doanh nghiệp, trong đó: Cao nhất là huyện Vĩnh Tường tăng 28,41%; huyện Bình Xuyên tăng 27,28%; huyện Yên Lạc tăng 22,26%; huyện Tam Đảo tăng 19,47%; huyện Lập Thạch tăng 9,66%; huyện Tam Dương tăng 2,70%. Ở chiều ngược lại, hai địa phương có tổng doanh thu thuần giảm so với năm trước, gồm: Thành phố Phúc Yên giảm 13,42%; thành phố Vĩnh Yên giảm 6,20%.

Mười năm (2011-2020), một số địa phương có tổng doanh thu thuần bình quân năm chiếm tỷ trọng lớn, gồm: Thành phố Phúc Yên 118.151 tỷ đồng, chiếm 44,18%; huyện Bình Xuyên 72.345 tỷ đồng, chiếm 25,54%; thành phố Vĩnh Yên 56.246 tỷ đồng, chiếm 21,03%; huyện Vĩnh Tường 8.493 tỷ đồng, chiếm 3,18%.

Trong mười năm (2011-2020), có 8/9 địa phương có tốc độ tăng doanh thu bình quân khu vực doanh nghiệp cao hơn mức tăng chung của cả tỉnh (15,78%), trong đó: Cao nhất là huyện Lập Thạch tăng 30,23%; huyện Bình Xuyên tăng 25,54%; huyện Vĩnh Tường tăng 20,43%; thành phố Vĩnh Yên tăng 19,29%; huyện Tam Dương tăng 19,02%, huyện Sông Lô tăng 18,81%; huyện Tam Đảo tăng 16,15%, huyện Yên Lạc tăng 15,88% và thành phố Phúc Yên địa phương duy nhất có tốc độ tăng doanh thu bình quân giai đoạn thấp hơn mức tăng chung cả tỉnh (tăng 8,19%).

5. Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh

Năm 2020, tổng lợi nhuận trước thuế của khu vực doanh nghiệp đạt 31.179 tỷ đồng, giảm 15,27% so với năm 2019, nguyên nhân lợi nhuận giảm do chịu tác động từ dịch Covid-19 bùng phát, hoạt động sản xuất kinh doanh trên cả nước nói chung và tỉnh Vĩnh Phúc nói riêng chịu nhiều ảnh hưởng tiêu cực. Bình quân mỗi doanh nghiệp tạo ra 4,7 tỷ đồng lợi nhuận trong năm 2020.

Bình quân mười năm (2011-2020), mỗi năm các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tạo ra 23.141 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, tăng 16,51%/năm. Giai đoạn 5 năm (2011-2015) chứng kiến sự phát triển mạnh mẽ của các doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh với tốc độ tăng của mức lợi nhuận bình quân là 32,69%/năm, cao hơn mức bình quân giai đoạn 5 năm (2016-2020) là 2,16%/năm.

Theo khu vực kinh tế: Năm 2020, cùng với tỷ trọng doanh thu lớn, khu vực công nghiệp và xây dựng là khu vực tạo ra lợi nhuận trước thuế lớn nhất với 30.833 tỷ đồng, chiếm 98,89% tổng lợi nhuận, giảm 15,91% so với năm 2019. Khu vực dịch vụ tạo ra 411 tỷ đồng lợi nhuận, đóng góp chính là lợi nhuận thu được từ các doanh nghiệp hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ với 861 tỷ đồng và hoạt động kinh doanh bất động sản với 416 tỷ đồng lợi nhuận (tăng gấp 6,6 lần so với năm 2019). Ở chiều ngược lại, do phải áp dụng các biện pháp

phòng chống dịch bệnh, một số hoạt động trong ngành bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác phải tạm ngừng hoạt động trong thời gian dài dẫn tới kết quả kinh doanh năm 2020 thua lỗ 644 tỷ đồng. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản kinh doanh thua lỗ 65 tỷ đồng, đây là năm thứ ba liên tiếp khu vực này ghi nhận mức lợi nhuận âm (năm 2018: -3,85 tỷ đồng; năm 2019: -1,7 tỷ đồng).

Bình quân mỗi năm trong mười năm (2011-2020), khu vực công nghiệp và xây dựng tạo ra lợi nhuận trước thuế cao nhất với 22.806 tỷ đồng/năm, chiếm 98,55% tổng lợi nhuận. Trong đó, tăng cao nhất là năm 2019 với 36.669 tỷ đồng lợi nhuận, chủ yếu là lợi nhuận từ các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo với 36.637 tỷ đồng lợi nhuận, chiếm 99,91% lợi nhuận khu vực công nghiệp, xây dựng và chiếm 99,56% tổng lợi nhuận cả năm của tỉnh. Bình quân 5 năm (2011-2015) tăng 32,64%/năm; bình quân mỗi năm giai đoạn 2016-2020 tạo ra 31.540 tỷ đồng, tăng 2%/năm.

Khu vực dịch vụ tạo ra lợi nhuận bình quân 350 tỷ đồng/năm, tăng 7,74%/năm; trong đó, lợi nhuận cao nhất là năm 2017 với 994 tỷ đồng, thấp nhất là năm 2012 với - 452 tỷ đồng. Bình quân 5 năm (2016-2020) đạt 491 tỷ đồng/năm, tăng 30,57%/năm, bình quân 5 năm (2011-2015) lợi nhuận khu vực dịch vụ đạt 208 tỷ đồng, tăng 36,13%/năm.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản kinh doanh thua lỗ bình quân 13,8 tỷ đồng/năm; bình quân 5 năm (2016-2020) thua lỗ 14 tỷ đồng/năm; trong đó, năm 2020 là năm thua lỗ nhiều nhất tới 65 tỷ đồng, do ảnh hưởng của dịch Covid-19, lưu thông, tiêu thụ hàng hóa nông sản chịu nhiều ảnh hưởng tiêu cực.

Theo loại hình doanh nghiệp: Năm 2020, khu vực doanh nghiệp FDI tạo ra lợi nhuận trước thuế cao nhất trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp, đạt 31.452 tỷ đồng, cao hơn cả mức lợi nhuận chung cả tỉnh. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước là khu vực duy nhất kinh doanh thua lỗ, với lợi nhuận -301 tỷ đồng, và là năm thứ ba liên tiếp có mức lợi nhuận âm. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước tạo ra lợi nhuận trước thuế 28 tỷ đồng, giảm 54,46% so với cùng kỳ năm 2019.

Bình quân mười năm (2011-2020), khu vực doanh nghiệp nước ngoài lợi nhuận trước thuế cao nhất trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp, mỗi năm tạo ra 22.771 tỷ đồng, chiếm 98,40% lợi nhuận bình quân toàn bộ khu vực doanh nghiệp tạo ra (23.142 tỷ đồng). Năm 2018 và năm 2019 là 2 năm tạo ra lợi nhuận lớn nhất với 35.460 tỷ đồng và 37.496 tỷ đồng.

Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước trong mười năm (2011-2020) tạo ra 328 tỷ đồng/năm. Bình quân 5 năm (2011-2015) tạo ra lợi nhuận 553 tỷ đồng/năm, cao gấp 5,3 lần so với bình quân 5 năm (2016-2020), tạo ra 103 tỷ đồng/năm, đặc biệt, trong 3 năm gần đây đều ghi nhận mức lợi nhuận âm, cụ thể: Năm 2018: -10 tỷ đồng; năm 2019: -757 tỷ đồng; năm 2020: -301 tỷ đồng.

Khu vực doanh nghiệp Nhà nước duy trì ổn định qua các năm, bình quân mười năm (2011-2020) tạo ra lợi nhuận 43 tỷ đồng/năm. Bình quân 5 năm (2011-2015) tạo ra lợi nhuận 38 tỷ đồng/năm và bình quân 5 năm (2016-2020) tạo ra lợi nhuận 48 tỷ đồng/năm.

Theo địa phương: Năm 2020, khu vực doanh nghiệp kinh doanh mang lại lợi nhuận trước thuế dương tại 4/9 địa phương, gồm: Thành phố Phúc Yên lãi 23.472 tỷ đồng; huyện Bình Xuyên lãi 7.052 tỷ đồng; thành phố Vĩnh Yên lãi 1.409 tỷ đồng, đây cũng là ba địa phương tập trung nhiều khu công nghiệp trọng điểm và các doanh nghiệp lớn của tỉnh đang hoạt động; huyện Lập Thạch lãi 77 tỷ đồng. Ở chiều ngược lại, 05 huyện khu vực doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ, gồm: Huyện Vĩnh Tường lỗ 603 tỷ đồng; huyện Tam Dương lỗ 91 tỷ đồng; huyện Yên Lạc lỗ 70 tỷ đồng; huyện Tam Đảo lỗ 60 tỷ đồng và huyện Sông Lô lỗ 6 tỷ đồng.

Mười năm (2011-2020), 3/9 địa phương có kết quả kinh doanh bình quân mỗi năm của doanh nghiệp có lãi, gồm: Thành phố Phúc Yên lãi 21.947 tỷ đồng/năm; thành phố Vĩnh Yên lãi 1.921 tỷ đồng/năm; huyện Bình Xuyên lãi 3.411 tỷ đồng/năm, đây là các địa phương tập trung nhiều khu công nghiệp và doanh nghiệp nước ngoài hoạt động

nhất trong tỉnh. Ở chiều ngược lại, sáu huyện có khu vực doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ, gồm: Huyện Vĩnh Tường lỗ 111 tỷ đồng; huyện Yên Lạc lỗ 26 tỷ đồng, huyện Lập Thạch lỗ 14 tỷ đồng; huyện Tam Dương lỗ 13 tỷ đồng; huyện Sông Lô lỗ 6 tỷ đồng và huyện Tam Đảo lỗ 3 tỷ đồng.

6. Một số chỉ tiêu phản ánh hiệu quả của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh

6.1. Hiệu suất sử dụng lao động

Hiệu suất sử dụng lao động thể hiện mối tương quan giữa doanh thu bình quân một lao động với thu nhập bình quân một lao động. Hiệu suất sử dụng lao động bình quân toàn bộ khu vực doanh nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc mười năm (2011-2020) có xu hướng giảm nhẹ. Giai đoạn 5 năm (2016-2020) tốc độ tăng doanh thu của các doanh nghiệp giảm nhẹ, trong khi tổng số lao động có xu hướng tăng hơn so với giai đoạn trước (2011-2015), dẫn tới hiệu suất sử dụng lao động giai đoạn này chỉ đạt 19,75 lần/năm, giảm 23,80% so với bình quân 5 năm (2011-2015) là 24,45 lần/năm. Bình quân mười năm (2011-2020) hiệu suất sử dụng lao động toàn bộ khu vực doanh nghiệp đạt 22,10 lần/năm.

Theo khu vực kinh tế: Năm 2020, khu vực dịch vụ có hiệu suất sử dụng lao động đạt cao nhất với 27,16 lần, vượt trội so với mức 19,45 lần của khu vực công nghiệp - xây dựng và mức 6,42 lần của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản. Như vậy, doanh nghiệp khu vực dịch vụ sử dụng lao động hiệu quả nhất trong 3 khu vực.

Bình quân mười năm (2011-2020), khu vực dịch vụ có hiệu suất sử dụng lao động đạt 28,61 lần; khu vực công nghiệp - xây dựng đạt 22,96 lần; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 7,75 lần. Các ngành có số lượng lao động lớn đều duy trì được mức hiệu suất cao như: Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác 53,36 lần; công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 24,63 lần; xây dựng đạt 10,64 lần.

Theo loại hình doanh nghiệp: Năm 2020, khu vực doanh nghiệp nước ngoài có hiệu suất sử dụng lao động cao nhất đạt 20,03 lần, tiếp đến là khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt 18,84 lần và thấp nhất là khu vực doanh nghiệp Nhà nước với 4,88 lần. Mười năm (2011-2020), khu vực doanh nghiệp nước ngoài có hiệu suất sử dụng lao động cao với 25,41 lần/năm; khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt 16,47 lần/năm; khu vực doanh nghiệp Nhà nước đạt 6,14 lần/năm.

6.2. Hệ số quay vòng vốn

Hệ số quay vòng vốn (tính bằng tổng doanh thu/vốn sản xuất kinh doanh) của toàn bộ doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tương đối ổn định trong mười năm (2011-2020), bình quân mười năm đạt 1,58 lần/năm. Năm 2020, quy mô vốn sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp tăng mạnh (tăng 19,99%), các doanh nghiệp trong năm đầu tư mới, mở rộng quy mô sản xuất nên hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm ở những doanh nghiệp này chưa đạt hiệu quả cao dẫn tới doanh thu tạo ra còn thấp, chỉ tăng 3,30%, làm cho hệ số quay vòng vốn năm 2020 giảm 13,73% so với năm 2019 (đạt 1,32 lần, là năm thấp nhất trong mười năm trở lại đây).

Theo khu vực kinh tế: Mười năm (2011-2020), khu vực công nghiệp, xây dựng sử dụng nguồn vốn hiệu quả cao nhất trong 3 khu vực với hệ số quay vòng vốn đạt 1,72 lần/năm. Trong đó, năm 2020 hệ số quay vòng vốn khu vực này gấp 1,9 lần so với khu vực dịch vụ (đạt 0,80 lần) và gấp 15,3 lần so với khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (đạt 0,10 lần).

Theo loại hình doanh nghiệp: Mười năm (2011-2020), khu vực doanh nghiệp FDI sử dụng vốn sản xuất kinh doanh hiệu quả nhất với tỷ lệ bình quân 2,09 lần/năm, cao gấp 2 lần so với khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước (0,99 lần/năm) và gấp 4,8 lần so với khu vực doanh nghiệp Nhà nước (0,43 lần/năm).

6.3. Hiệu suất sinh lợi

Hiệu suất sinh lợi trên tài sản, vốn chủ sở hữu, doanh thu của toàn bộ khu vực doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc trong mười năm (2011-2020) được cải thiện qua các năm nhưng chưa ổn định. Bình quân mỗi năm, hiệu suất sinh lợi trên tài sản đạt 33,02%; hiệu suất sinh lợi trên nguồn vốn của doanh nghiệp đạt 11,95%; hiệu suất sinh lợi trên doanh thu đạt 7,62%.

6.4. Hiệu suất sinh lợi trên tài sản

Hiệu suất sinh lợi trên tài sản (tính bằng tổng lợi nhuận trước thuế/tổng tài sản) của toàn bộ doanh nghiệp bình quân mười năm (2011-2020) đạt 37,94%/năm và có chiều hướng giảm dần trong các năm gần đây. Nguyên nhân giảm do quy mô tài sản của doanh nghiệp tăng đều qua các năm, bình quân tăng 18,02%/năm (năm 2011: 27.572 tỷ đồng, năm 2020: 122.455 tỷ đồng) trong khi tốc độ tăng lợi nhuận trước thuế còn thấp và giảm ở một số năm (năm 2017 giảm 2,22%; năm 2020 giảm 15,27%).

Theo khu vực kinh tế: Mười năm (2011-2020), khu vực công nghiệp và xây dựng hiệu suất sinh lợi trên tài sản luôn đứng đầu trong ba khu vực với hiệu suất 49,03%/năm, cao gấp 17,8 lần hiệu suất khu vực dịch vụ (2,76%/năm). Ở chiều ngược lại, khu vực dịch vụ và khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có xu hướng giảm, đặc biệt trong ba năm gần đây luôn có hiệu suất âm do kinh doanh thua lỗ. Bình quân 5 năm (2011-2015) hiệu suất sinh lợi trên tài sản toàn khu vực doanh nghiệp đạt 38,62%/năm; 5 năm (2016-2020) đạt 37,25%/năm.

Theo loại hình doanh nghiệp: Trong mười năm (2011-2022), hiệu suất sinh lợi trên tài sản khu vực doanh nghiệp FDI luôn duy trì là khu vực có hiệu suất cao nhất trong toàn khu vực doanh nghiệp với tỷ lệ 62%/năm, cao gấp 22 lần so với hiệu suất khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước, gấp 35 lần so với khu vực doanh nghiệp Nhà nước và cao hơn 1,6 lần mức bình quân chung của 3 khu vực. Cho thấy mức

sinh lợi trên giá trị tài sản đầu tư của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hiệu quả hơn rất nhiều so với các doanh nghiệp trong nước.

6.5. Hiệu suất sinh lợi trên nguồn vốn

Hiệu suất sinh lợi trên nguồn vốn (tính bằng tổng lợi nhuận trước thuế/vốn sản xuất kinh doanh) của toàn bộ doanh nghiệp bình quân 5 năm (2011-2015) đạt 14,40%; giai đoạn 2016-2020 đạt 13,28%. Tính chung trong mười năm (2011-2020) đạt 13,84% và có cùng xu hướng giảm dần như hiệu suất sinh lợi trên tài sản. Cụ thể:

Theo khu vực kinh tế: Khu vực công nghiệp và xây dựng hiệu suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu đứng đầu trong ba khu vực, đạt 17,60%, cao gấp 12,8 lần so với khu vực dịch vụ (đạt 1,01%), trong khi đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt chỉ số âm 0,81%.

Theo loại hình doanh nghiệp: Các doanh nghiệp FDI thực hiện quản lý vốn hiệu quả hơn các doanh nghiệp trong nước rất nhiều, cụ thể: Chỉ số hiệu suất sinh lợi trên nguồn vốn của khu vực doanh nghiệp FDI đạt tỷ lệ cao nhất với 24,04%, vượt trội hơn so với hai khu vực còn lại là khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước (1,4%) và khu vực doanh nghiệp Nhà nước (0,9%).

6.6. Hiệu suất sinh lợi trên doanh thu

Hiệu suất sinh lợi trên doanh thu (tính bằng tổng lợi nhuận trước thuế/doanh thu thuần) của doanh nghiệp giai đoạn 5 năm (2011-2015) đạt 8,74% và 5 năm (2016-2020) đạt 8,76%. Tính chung mười năm (2011-2020) bình quân đạt 8,75%. Cụ thể:

Theo khu vực kinh tế: Khu vực công nghiệp và xây dựng hiệu suất sinh lợi trên doanh thu đạt 10,28%, cao nhất trong 3 khu vực; tiếp theo là khu vực dịch vụ đạt 0,76%, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản âm 5,42%.

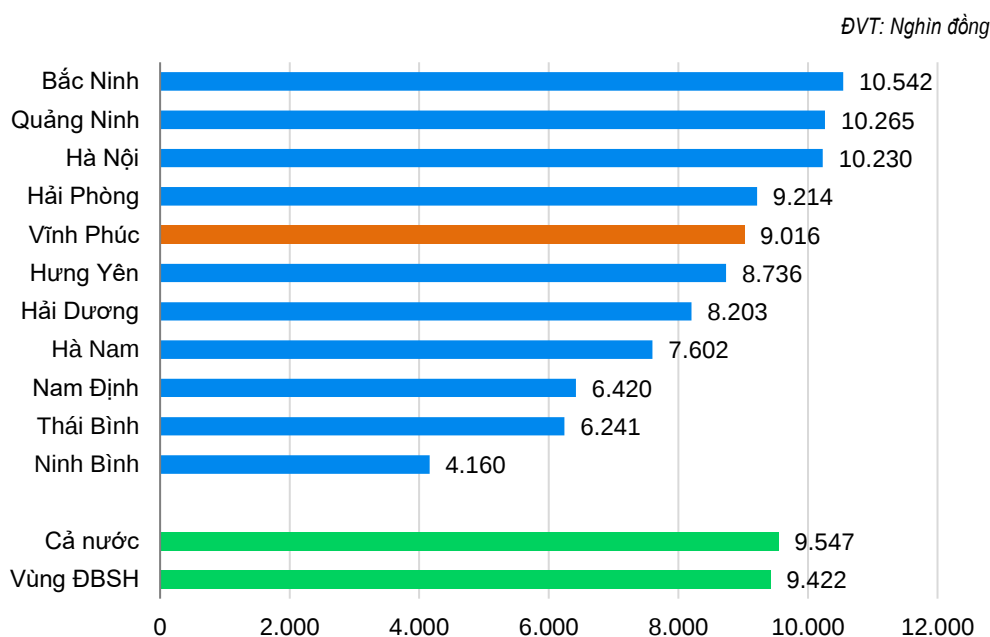
Theo loại hình doanh nghiệp: Hiệu suất sinh lợi trên doanh thu khu vực doanh nghiệp FDI đạt 11,59%, kể đến, khu vực doanh nghiệp Nhà nước đạt 3,62% và khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt 0,86%.

6.7. Thu nhập của người lao động

6.7.1. Thu nhập bình quân của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2020

Thu nhập bình quân tháng một lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2020 đạt 9,02 triệu đồng/người/tháng, tăng 2,04% so với năm 2019. So với các tỉnh trong vùng Đồng bằng sông Hồng, thu nhập của người lao động trong các doanh nghiệp ở Vĩnh Phúc đứng 5/11⁵, nhưng vẫn thấp hơn mức thu nhập bình quân chung của vùng và của cả nước.

Biểu đồ 6: Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo các tỉnh Đồng bằng sông Hồng



Theo khu vực kinh tế: Khu vực công nghiệp và xây dựng có mức thu nhập bình quân một lao động một tháng năm 2020 đạt cao nhất với 9,33 triệu đồng, tăng 0,85%. Khu vực dịch vụ có mức thu nhập bình quân một lao động một tháng đạt 7,27 triệu đồng, tăng 7,70% so với

⁵ Đứng sau Hà Nội, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Hải Phòng.

năm 2019. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt mức thấp nhất trong các khu vực kinh tế với 5,58 triệu đồng, tăng 67,08% so với năm 2019.

Theo loại hình doanh nghiệp: So với năm 2019, khu vực doanh nghiệp nước ngoài có mức thu nhập bình quân tháng một lao động trong năm 2020 đạt cao nhất với 10,1 triệu đồng, tăng 3,45%; khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt 7,14 triệu đồng, giảm 3,30%; khu vực doanh nghiệp Nhà nước đạt 6,58 triệu đồng, tăng 13,47%.

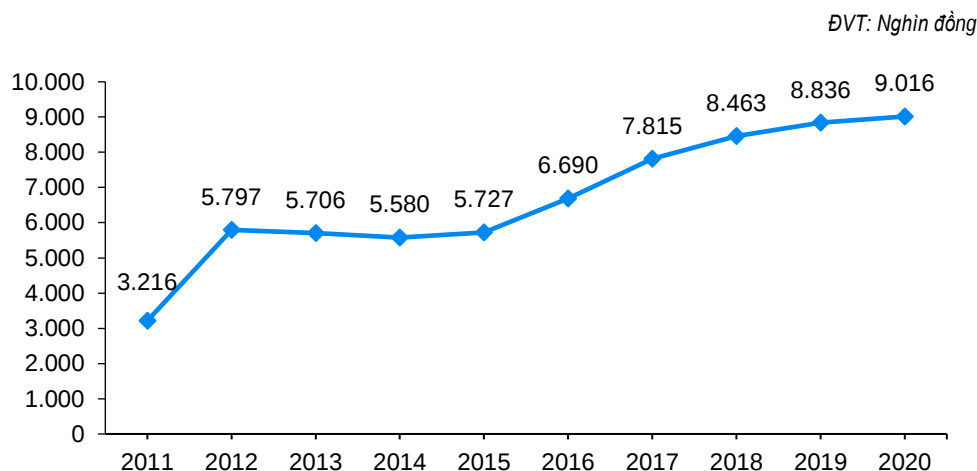
Theo địa phương: Năm 2020, chỉ có 3/9 địa phương có mức thu nhập bình quân tháng của người lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD cao hơn mức bình quân chung của toàn tỉnh (9,02 triệu đồng), trong đó: Cao nhất là thành phố Phúc Yên 12,35 triệu đồng; huyện Bình Xuyên 9,58 triệu đồng; thành phố Vĩnh Yên 9,05 triệu đồng. Sáu địa phương có mức thu nhập bình quân tháng một lao động thấp hơn mức bình quân chung của toàn tỉnh; trong đó: Thấp nhất là huyện Tam Đảo 4,93 triệu đồng; huyện Lập Thạch 4,94 triệu đồng; huyện Sông Lô 5,48 triệu đồng; huyện Yên Lạc 6,14 triệu đồng; huyện Tam Dương 6,27 triệu đồng; huyện Vĩnh Tường 6,47 triệu đồng.

6.7.2. Thu nhập bình quân của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD mười năm (2011-2020)

Thu nhập bình quân tháng một lao động làm việc trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD mười năm (2011-2020) có xu hướng tăng dần qua các năm. Cơ cấu lao động có xu hướng chuyển dịch từ ngành nông nghiệp sang các nhóm ngành có thu nhập cao và cần nhiều lao động như: Công nghiệp chế biến, chế tạo; xây dựng, ...

Bình quân mười năm (2011-2020) đạt 6,53 triệu đồng, tăng 12,01%/năm; trong đó, thu nhập bình quân 5 năm (2016-2020) đạt 8,16 triệu đồng/lao động, gấp 1,5 lần so với 5 năm (2011-2015) là 5,2 triệu đồng.

**Biểu đồ 7: Thu nhập bình quân tháng của người lao động
mười năm 2011-2020**



Theo khu vực kinh tế: Mười năm (2011-2020), khu vực công nghiệp và xây dựng có thu nhập bình quân tháng của người lao động cao nhất với 6,89 triệu đồng, tăng 12,16%/năm. Bình quân 5 năm (2016-2020) người lao động thu nhập đạt 8,46 triệu đồng, tăng 58,72% so với bình quân 5 năm (2011-2015).

Khu vực dịch vụ đạt 5,31 triệu đồng, tăng 10%/năm. Bình quân 5 năm (2016-2020) thu nhập người lao động đạt 6,58 triệu đồng, tăng 62,87% so với bình quân 5 năm (2011-2015).

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có thu nhập bình quân tháng của người lao động thấp nhất, chỉ đạt 4,19 triệu đồng, tăng 13,53%/năm. Bình quân 5 năm (2016-2020) thu nhập người lao động đạt 5,12 triệu đồng, tăng 57,06% so với bình quân 5 năm (2011-2015).

Theo loại hình doanh nghiệp: Khu vực doanh nghiệp FDI có thu nhập bình quân tháng của người lao động cao nhất trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp trong mười năm (2011-2020) với 7,77 triệu đồng, tăng 11,83%/năm. Bình quân 5 năm (2016-2020) thu nhập người lao động đạt 9,11 triệu đồng, tăng 41,52% so với bình quân 5 năm (2011-2015).

Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước có thu nhập bình quân tháng của người lao động đạt 5,42 triệu đồng, tăng 10,89%/năm. Bình quân 5 năm (2016-2020) thu nhập người lao động đạt 6,69 triệu đồng, tăng 61,54% so với bình quân 5 năm (2011-2015).

Khu vực doanh nghiệp Nhà nước có thu nhập bình quân tháng của người lao động thấp nhất và đạt 5,63 triệu đồng, tăng 5,91%/năm. Bình quân 5 năm (2016-2020) thu nhập người lao động đạt 6,44 triệu đồng, tăng 33,25% so với bình quân 5 năm (2011-2015).

Theo địa phương: Mười năm (2011-2020), có 2/9 địa phương có mức thu nhập bình quân tháng của người lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD cao hơn mức bình quân chung của toàn tỉnh (7,23 triệu đồng), trong đó: Cao nhất là thành phố Phúc Yên 9,14 triệu đồng; huyện Bình Xuyên 7,28 triệu đồng. Bảy địa phương có mức thu nhập bình quân tháng một lao động thấp hơn mức bình quân chung của toàn tỉnh, trong đó: Thấp nhất là huyện Lập Thạch 4,10 triệu đồng; huyện Sông Lô 5,13 triệu đồng; huyện Yên Lạc 5,33 triệu đồng; huyện Vĩnh Tường 5,46 triệu đồng; huyện Tam Dương 6,06 triệu đồng; huyện Tam Đảo 6,28 triệu đồng và thành phố Vĩnh Yên 7,05 triệu đồng.

III. MỘT SỐ TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Một số tồn tại, hạn chế trong phát triển doanh nghiệp của tỉnh

Trong 10 năm qua, doanh nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc đã có sự phát triển mạnh mẽ, song vẫn còn bộc lộ những tồn tại, hạn chế:

Một là, sự phát triển mạnh mẽ của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã tạo ra những giá trị và đóng góp lớn cho nền kinh tế của tỉnh, nhưng đồng thời cũng tiềm ẩn nguy cơ thiếu bền vững trong phát triển kinh tế; tăng trưởng của tỉnh ngày càng phụ thuộc khu vực FDI khi cơ cấu đóng góp khu vực FDI trong GRDP của tỉnh ngày càng tăng⁶.

⁶ Năm 2010 là 39,46%; năm 2015 là 41,55%, năm 2020 tăng lên 44,26%.

Việc phụ thuộc vào khu vực doanh nghiệp FDI sẽ tạo nguy cơ tiềm ẩn, thiếu bền vững cho sự phát triển của tỉnh trong giai đoạn tới.

Hoạt động sản xuất và đầu tư của các doanh nghiệp nước ngoài vẫn chủ yếu dựa trên gia công lắp ráp, sử dụng lao động giá rẻ và tạo ra ít giá trị gia tăng. Tỷ lệ nội địa hóa và lan tỏa thay đổi không đáng kể, đóng góp thấp vào việc chuyển giao công nghệ cũng như quá trình công nghiệp hóa tại Việt Nam. Bên cạnh đó, việc phụ thuộc vào một số doanh nghiệp FDI lớn sẽ có tác động tiêu cực đến tính hiệu quả và sự phát triển bền vững của tỉnh, làm cho tăng trưởng kinh tế và nguồn thu ngân sách trên địa bàn bị ảnh hưởng lớn khi các doanh nghiệp này thay đổi chiến lược sản xuất, kinh doanh hoặc gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Hai là, doanh nghiệp khu vực ngoài Nhà nước chủ yếu quy mô vừa, nhỏ và siêu nhỏ, năng lực cạnh tranh, công nghệ sử dụng cũng như trình độ quản trị thấp, khả năng tiếp cận các nguồn lực hạn chế. Mặc dù số lượng doanh nghiệp thực tế đang hoạt động khu vực ngoài Nhà nước tăng mạnh qua các năm⁷, nhưng đóng góp vào cơ cấu GRDP của tỉnh ngày càng giảm⁸. Trước những tác động của dịch Covid-19, số doanh nghiệp không đủ khả năng tiếp tục hoạt động, dẫn tới rút lui khỏi thị trường trong năm 2020 là 447 doanh nghiệp, cao nhất từ trước tới nay; trong đó: doanh nghiệp khu vực ngoài Nhà nước chiếm tới 98%. Chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Ba là, sự phát triển các doanh nghiệp trong lĩnh vực dịch vụ chưa thật sự hiệu quả. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả của doanh nghiệp cho thấy, ngoài hiệu suất sử dụng lao động, các chỉ tiêu còn lại về hiệu suất sinh lợi trên doanh thu, hiệu suất sinh lợi trên nguồn vốn, hiệu suất sinh lợi trên tài sản... của các doanh nghiệp khu vực dịch vụ đều thấp hơn nhiều so với khu vực công nghiệp, xây dựng. Vĩnh Phúc là tỉnh có vị trí địa lý, tài nguyên thiên nhiên khá thuận lợi, khu vực

⁷ Năm 2010 là 1.988 DN; năm 2015 là 2.741 DN; đến năm 2020 đã tăng lên 5.104 DN.

⁸ Năm 2015 là 43,84% đến năm 2020 giảm còn 41,34%.

dịch vụ là khu vực có tiềm năng, nhưng sự thiếu hiệu quả trong hoạt động của các doanh nghiệp cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến sự tăng trưởng khu vực dịch vụ cũng như chuyển dịch trong cơ cấu ngành của tỉnh Vĩnh Phúc còn tương đối chậm so với mục tiêu cũng như so với nhiều tỉnh trong khu vực và cả nước.

Bốn là, mặc dù GRDP bình quân đầu người của tỉnh cao hơn nhiều so với mức trung bình của cả nước⁹ nhưng thu nhập bình quân của người lao động trong các doanh nghiệp lại đang thấp hơn so với mặt bằng chung của vùng Đồng bằng sông Hồng và của cả nước. Thu nhập của người lao động thấp là một trong những nguyên nhân dẫn đến mức thu nhập của người dân Vĩnh Phúc đang có khoảng cách khá xa so với mức thu nhập bình quân của người dân vùng Đồng bằng sông Hồng¹⁰. Bên cạnh đó, thu nhập bình quân của người lao động giữa các loại hình doanh nghiệp và giữa ngành nghề cũng có sự cách biệt tương đối lớn. Điều này đặt ra bài toán thu hẹp khoảng cách giữa thu nhập bình quân đầu người và GRDP bình quân đầu người, đồng thời thu hẹp khoảng cách về thu nhập bình quân đầu người so với các địa phương khác đang là thách thức lớn đối với Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh trong thời gian tới.

2. Kiến nghị và đề xuất

Xuất phát từ những tồn tại, hạn chế nêu trên và định hướng phát triển kinh tế tỉnh Vĩnh Phúc, một số kiến nghị đề xuất về phát triển doanh nghiệp Vĩnh Phúc trong giai đoạn tiếp theo như sau:

Một là, chính quyền các cấp, các cơ quan chức năng của tỉnh cần tập trung phối hợp thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp. Trong đó, trước mắt cần tập trung tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ, phục hồi hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp do ảnh

⁹ GRDP bình quân đầu người năm 2020 đạt 105,5 triệu đồng/người, cao cấp 1,73 lần so với mức trung bình của cả nước.

¹⁰ Năm 2020, thu nhập bình quân của người dân Vĩnh Phúc là 4,29 triệu/người/tháng, trong khi thu nhập trung bình của vùng ĐBSH là 5,0tr/người/tháng.

hưởng của đại dịch Covid-19. Đồng thời, tiếp tục thực hiện có hiệu quả các chính sách đặc thù của tỉnh về hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp: Nghị quyết số 57/2016/NQ-HĐND ngày 12/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về một số biện pháp đặc thù thu hút đầu tư và hỗ trợ phát triển doanh nghiệp; Nghị quyết số 87/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 về chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2020-2025; Quyết định số 2707/QĐ-UBND ngày 13/10/2017 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc phê duyệt Đề án khuyến khích phát triển CNHT trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2017-2025; Quyết định số 3663/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh về Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2021-2025; Kế hoạch số 211/KH-UBND ngày 31/12/2020 về phát triển thương mại điện tử tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2021-2025...

Hai là, tiếp tục thực hiện đồng bộ các giải pháp đẩy mạnh cải cách môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của địa phương; trong đó, nhiệm vụ trọng tâm là thực hiện hiệu quả chương trình chuyển đổi số, tập trung nâng cao nhận thức và hành động của các cấp, chính quyền, người dân, doanh nghiệp, xác định chuyển đổi số là xu thế tất yếu, là công cụ quan trọng trong xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ và hội nhập; phát triển hạ tầng công nghệ thông tin tạo nền tảng phát triển kinh tế số; đẩy mạnh dịch vụ công trực tuyến; hoàn thiện nền tảng số kết nối doanh nghiệp trong việc cung cấp thông tin chính sách, kết nối Nhà nước và hỗ trợ pháp lý; triển khai các ứng dụng hỗ trợ quảng bá doanh nghiệp, cung cấp dịch vụ hàng hóa, kết nối cung cầu lao động trên nền tảng số...

Bên cạnh đó, tỉnh cần tiếp tục đồng hành, chủ động hỗ trợ và giải quyết nhanh chóng, triệt để những khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp, xây dựng và củng cố vững chắc lòng tin của các nhà đầu tư; hoàn thiện chính sách đặc thù về thu hút đầu tư, khơi thông các điểm nghẽn về thủ tục, đất đai; tập trung thu hút các nguồn lực cho đầu tư

phát triển, xây dựng quy hoạch, hoàn thiện kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại.

Ba là, để phát triển kinh tế theo hướng bền vững, nâng cao chất lượng tăng trưởng, cần đẩy mạnh thực hiện các giải pháp phát triển đồng thời các thành phần kinh tế khác, giảm phụ thuộc FDI, cụ thể:

- Về phát triển lĩnh vực thương mại dịch vụ: Tỉnh cần có cơ chế chính sách hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận với các Hiệp định thương mại như: Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (Hiệp định EVFTA), lưu thông hàng hóa, cạnh tranh kinh doanh... Đối với các ngành dịch vụ, đặc biệt là dịch vụ du lịch, lưu trú và ăn uống, tỉnh cần có những chính sách cụ thể để phát huy lợi thế về địa lý, môi trường, văn hóa của tỉnh; đột phá trong việc triển khai xây dựng các dự án lớn về du lịch có quy mô, đặc trưng khác biệt với các dự án đã có trong vùng, đủ sức hấp dẫn du khách trong nước và quốc tế, trên cơ sở lan tỏa của các dự án này, tiếp tục xây dựng các chuỗi du lịch khép kín kết hợp với kinh tế làng nghề truyền thống và kinh tế hộ...

- Phát triển công nghiệp khu vực DDI: Xây dựng các chính sách và tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp tư nhân trong nước đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ thế mạnh của tỉnh: Xúc tiến và hỗ trợ mở rộng thị trường trong nước và ngoài nước cho các ngành công nghiệp hỗ trợ; tăng cường liên kết vùng về công nghiệp hỗ trợ; tạo mối liên kết hiệu quả giữa doanh nghiệp Việt Nam với các tập đoàn đa quốc gia, các công ty sản xuất, lắp ráp trong nước và nước ngoài, hướng tới mục tiêu phát triển doanh nghiệp của tỉnh trở thành một mắt xích cung cấp sản phẩm công nghiệp hỗ trợ có hàm lượng giá trị cao trong dây chuyền sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh của các tập đoàn, doanh nghiệp lớn trong nước và quốc tế. Bên cạnh đó, cũng cần chú trọng phát triển một số ngành công nghiệp truyền thống, có tiềm lực phát triển như ngành công nghiệp chế biến các sản phẩm từ gỗ; ngành cơ khí; ngành sản phẩm khoáng phi kim loại...

Bốn là, nghiên cứu xây dựng và hoàn thiện chính sách đào tạo nguồn nhân lực theo hướng hiện đại, đáp ứng nhu cầu của xã hội, đặc biệt, trong xu hướng tất yếu của thời đại kỹ thuật số, công nghệ sinh học; robot thế hệ mới. Đòi hỏi xây dựng và phát triển mạng lưới tri thức cao tạo thành cơ chế đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao ở nhiều cấp bậc. Để đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, cần phát triển hệ thống giáo dục nghề nghiệp với nhiều phương thức và trình độ đào tạo, nhất là đào tạo chất lượng cao theo hướng tăng cường thực hành, bảo đảm đáp ứng nhu cầu nhân lực qua đào tạo cho thị trường lao động, gắn kết cung cầu lao động với doanh nghiệp. Tập trung đào tạo các nghề trọng điểm đạt chuẩn quốc tế, khu vực cho đội ngũ lao động chất lượng cao đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp. Cơ cấu lại mạng lưới giáo dục nghề nghiệp theo nguyên tắc: nâng cao chất lượng đào tạo, giao quyền tự chủ; nhà nước và doanh nghiệp đặt hàng đào tạo; ngân sách hỗ trợ đầu tư thiết bị đào tạo có điều kiện thông qua số lượng, chất lượng đào tạo. Tiếp tục thực hiện phân luồng học sinh sau trung học cơ sở; đẩy mạnh công tác tư vấn, hướng nghiệp trong nhà trường với doanh nghiệp và thị trường lao động góp phần nâng cao năng suất lao động, chất lượng tăng trưởng, sức cạnh tranh của nền kinh tế trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 và hội nhập quốc tế. Đồng thời, phát triển nguồn nhân lực có cơ cấu trình độ, ngành nghề phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

__Phụ lục__

**INFOGRAPHIC VỀ SỰ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VĨNH
PHÚC THEO KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021
VÀ GIAI ĐOẠN 2011-2020**

KẾT QUẢ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG SXKD THỜI ĐIỂM 31/12/2020

Đăng ký doanh nghiệp năm 2020



Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12/2020



Số doanh nghiệp



Số lao động



Vốn SXKD bình quân



Lợi nhuận trước thuế

Cơ cấu doanh nghiệp phân theo loại hình và khu vực kinh tế (%)

PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP



PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ



Cơ cấu lao động phân theo loại hình và khu vực kinh tế (%)

PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP

0,78



Doanh nghiệp
Nhà nước

34,92



Doanh nghiệp
ngoài nhà nước



Doanh nghiệp FDI

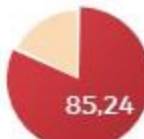
PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ

0,50



Doanh nghiệp
nông, lâm nghiệp
và thủy sản

85,24



Doanh nghiệp
công nghiệp - xây dựng

14,26



Doanh nghiệp
dịch vụ

Số lượng doanh nghiệp và lao động phân theo quy mô



4.371 doanh nghiệp
14.090 lao động

Doanh nghiệp
siêu nhỏ



1.733 doanh nghiệp
29.115 lao động

Doanh nghiệp nhỏ



278 doanh nghiệp
20.418 lao động

Doanh nghiệp vừa



229 doanh nghiệp
156.781 lao động

Doanh nghiệp lớn

Số doanh nghiệp và lao động phân theo địa phương



KẾT QUẢ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG SXKD GIAI ĐOẠN 2011-2020

Số lượng doanh nghiệp và lao động giai đoạn 2011-2020



Tốc độ tăng bình quân theo khu vực kinh tế

BÌNH QUÂN 2011-2015



Số doanh nghiệp
▼ **4,2%**



Số lao động
▼ **3,2%**

Nông nghiệp,
lâm nghiệp
và thủy sản



Số doanh nghiệp
▲ **7,1%**



Số lao động
▲ **7,3%**

Công nghiệp-
xây dựng



Số doanh nghiệp
▲ **4,4%**



Số lao động
▲ **5,5%**

Dịch vụ

BÌNH QUÂN 2016-2020

Số doanh nghiệp
▲ **22,9%**



Số lao động
▲ **2,7%**



Số doanh nghiệp
▲ **16,0%**



Số lao động
▲ **8,9%**



Số doanh nghiệp
▲ **14,8%**



Số lao động
▲ **6,3%**



Tốc độ tăng bình quân của doanh nghiệp phân theo loại hình giai đoạn 2011-2020

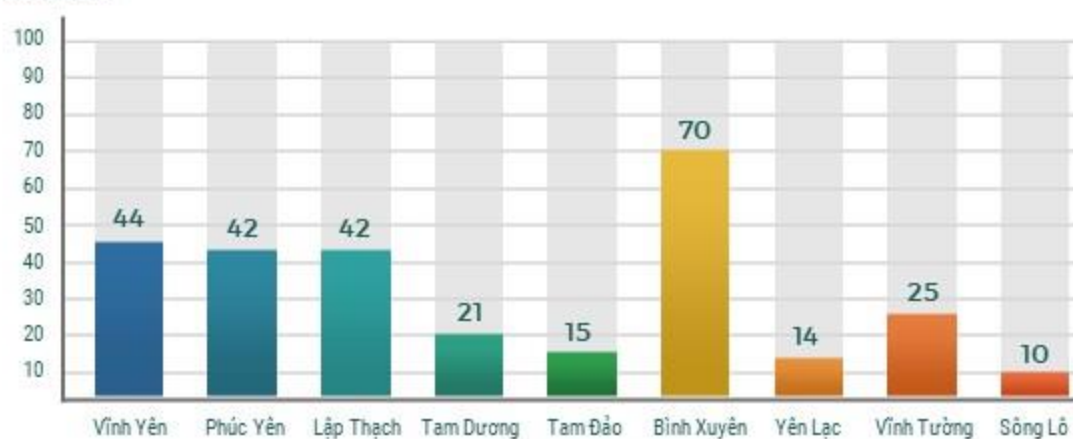
Số doanh nghiệp	Chung	Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp FDI
	▲ 12,2%	▼ 6,9%	▲ 12,0%	▲ 19,3%
Số lao động	Chung	Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp FDI
	▲ 9,3%	▼ 10,0%	▲ 4,2%	▲ 14,7%

Tốc độ tăng bình quân phân theo địa phương giai đoạn 2011-2020 (%)

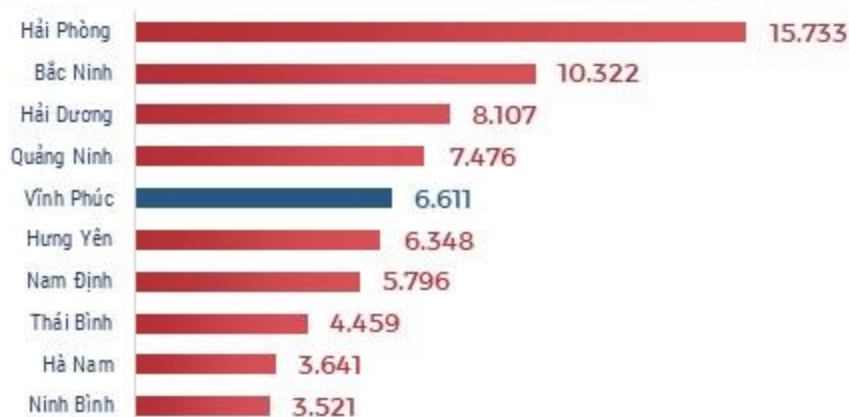


Quy mô lao động bình quân của doanh nghiệp giai đoạn 2011-2020

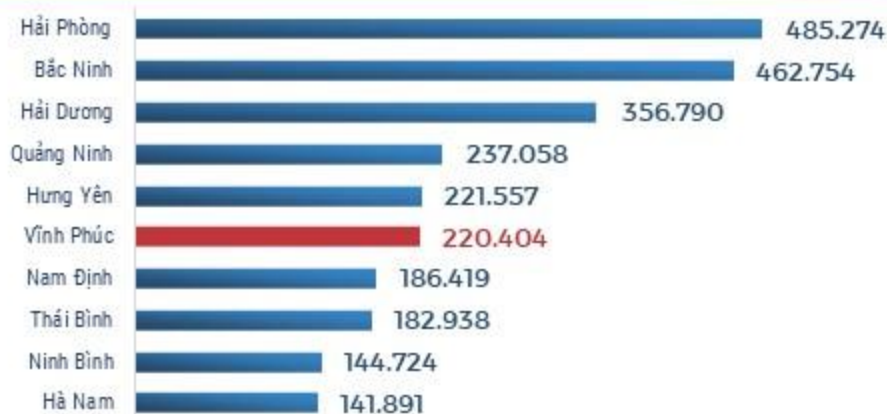
Lao động/DN



Số lượng doanh nghiệp một số tỉnh Đồng bằng sông Hồng thời điểm 31/12/2020 (DN)



Số lượng lao động một số tỉnh Đồng bằng sông Hồng thời điểm 31/12/2020 (Người)



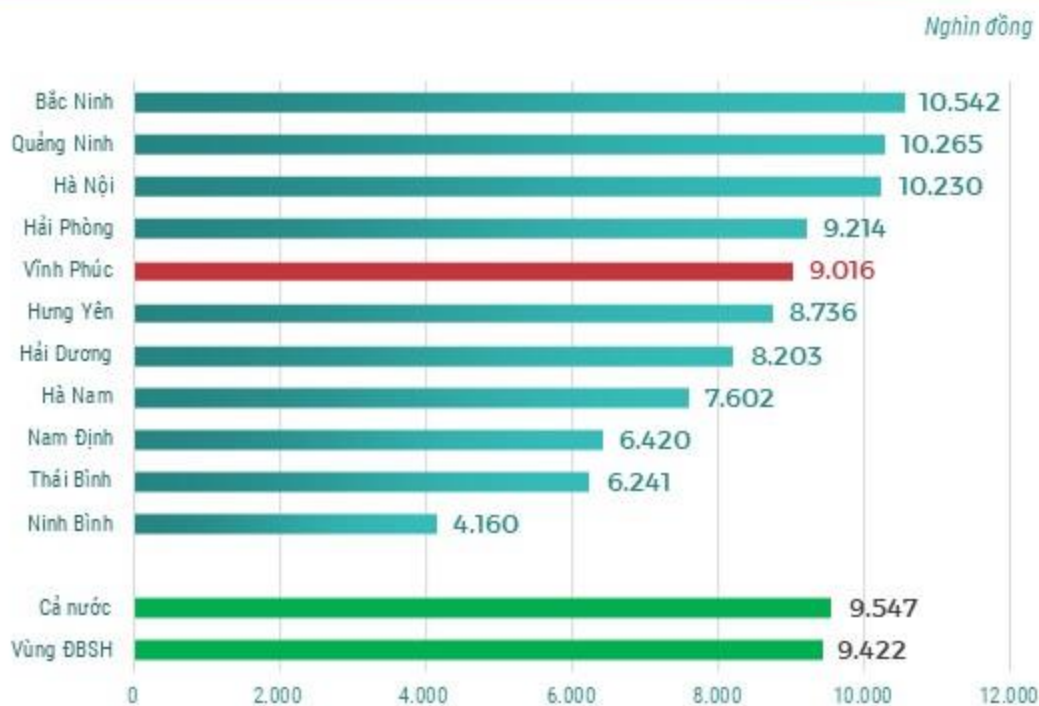
Tốc độ tăng doanh nghiệp và lao động một số tỉnh Đồng bằng sông Hồng (%)



Doanh thu của doanh nghiệp đang hoạt động SXKD thời điểm 31/12/2020



Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp năm 2020



__Phần thứ hai__

**SỐ LIỆU TỔNG HỢP KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA
DOANH NGHIỆP TỈNH VĨNH PHÚC
THEO KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021
VÀ GIAI ĐOẠN 2011-2020**

A. BIỂU SỐ LIỆU TỔNG HỢP KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP TỈNH VĨNH PHÚC NĂM 2020

Biểu	Trang
1 Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2020	73
2 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp	75
3 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh phân theo quy mô lao động tại thời điểm 31/12	80
4 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh phân theo quy mô nguồn vốn tại thời điểm 31/12	84
5 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12	88
6 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh	93
7 Lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 phân theo khu vực và loại hình doanh nghiệp	97
8 Lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh	102
9 Giá trị tài sản dài hạn của doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 phân theo khu vực và loại hình doanh nghiệp	106
10 Giá trị tài sản dài hạn của doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh	111
11 Nguồn vốn của các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 phân theo khu vực và loại hình doanh nghiệp	115
12 Nguồn vốn của các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh	120
13 Doanh thu thuần của các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 phân theo khu vực và loại hình doanh nghiệp	124

Biểu	Trang
14 Doanh thu thuần của các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh	129
15 Lợi nhuận của các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 phân theo khu vực và loại hình doanh nghiệp	133
16 Lợi nhuận của các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh	138
17 Thu nhập bình quân 1 người/1 tháng của người lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh	142
18 Danh sách 100 doanh nghiệp có kết quả doanh thu thuần lớn nhất năm 2020	146
19 Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tỉnh Vĩnh Phúc và các tỉnh Đồng bằng sông Hồng năm 2020	150

1 Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2020

73

	Tổng số doanh nghiệp (DN)	Tổng số lao động tại thời điểm 31/12 (Người)	Nguồn vốn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 (Tỷ đồng)	Giá trị tài sản dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 (Tỷ đồng)	Lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 (Tỷ đồng)	Thu nhập bình quân 1 người/ 1 tháng của người lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 (Nghìn đồng)
TỔNG SỐ	6.611	220.404	383.061	122.455	468.805	31.178	9.016
Phân theo quy mô							
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4.371	14.090	43.560	8.349	5.415	-322	4.486
Doanh nghiệp nhỏ	1.733	29.115	58.233	19.249	35.966	-248	7.601
Doanh nghiệp vừa	278	20.418	40.098	13.951	27.553	-11	8.706
Doanh nghiệp lớn	229	156.781	241.171	80.906	399.871	31.760	9.763
Phân theo loại hình doanh nghiệp							
Doanh nghiệp Nhà nước	10	1.724	3.577	3.278	665	28	6.579
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	6.239	76.959	178.393	49.348	124.272	-301	7.142
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	362	141.721	201.091	69.828	343.868	31.452	10.095
Phân theo ngành kinh tế							
Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	57	1.092	4.821	3.988	454	-65	5.583
Khu vực công nghiệp và xây dựng	2.730	187.873	278.775	88.658	394.631	30.833	9.341
Khu vực dịch vụ	3.824	31.439	99.465	29.808	73.721	411	7.275

1 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2020

	Tổng số doanh nghiệp (DN)	Tổng số lao động tại thời điểm 31/12 (Người)	Nguồn vốn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 (Tỷ đồng)	Giá trị tài sản dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 (Tỷ đồng)	Lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 (Tỷ đồng)	Thu nhập bình quân 1 người/ 1 tháng của người lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 (Nghìn đồng)
	Cơ cấu (%)						
Phân theo quy mô	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	-
Doanh nghiệp siêu nhỏ	66,12	6,39	11,37	6,82	1,16	-1,03	-
Doanh nghiệp nhỏ	26,21	13,21	15,20	15,72	7,67	-0,79	-
Doanh nghiệp vừa	4,21	9,26	10,47	11,39	5,88	-0,04	-
Doanh nghiệp lớn	3,46	71,13	62,96	66,07	85,30	101,86	-
Phân theo loại hình doanh nghiệp	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	-
Doanh nghiệp Nhà nước	0,15	0,78	0,93	2,68	0,14	0,09	-
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	94,37	34,92	46,57	40,30	26,51	-0,97	-
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	5,48	64,30	52,50	57,02	73,35	100,88	-
Phân theo ngành kinh tế	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	-
Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0,86	0,50	1,26	3,26	0,10	-0,21	-
Khu vực công nghiệp và xây dựng	41,30	85,24	72,78	72,40	84,18	98,89	-
Khu vực dịch vụ	57,84	14,26	25,97	24,34	15,73	1,32	-

2 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

75

	Tổng số	Phân theo loại hình doanh nghiệp							
		Doanh nghiệp nhà nước			Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			DN 100% vốn nhà nước	DN có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100%			DN 100% vốn nước ngoài	DN có vốn nước ngoài trên 50% đến dưới 100%	DN có vốn nước ngoài từ 50% trở xuống
TỔNG SỐ	6.611	10	6	4	6.239	362	337	16	9
Phân theo quy mô									
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4.371	-	-	-	4.323	48	40	3	5
Doanh nghiệp nhỏ	1.733	3	3	-	1.623	107	101	3	3
Doanh nghiệp vừa	278	4	2	2	194	80	78	2	-
Doanh nghiệp lớn	229	3	1	2	99	127	118	8	1
Phân theo ngành kinh tế									
Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	57	4	4	-	53	-	-	-	-
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	57	4	4	-	53	-	-	-	-
Khu vực công nghiệp và xây dựng	2.730	4	1	3	2.412	314	297	12	5
Khai khoáng	28	-	-	-	27	1	-	1	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.363	1	1	-	1.055	307	292	11	4
Sản xuất, chế biến thực phẩm	49	-	-	-	45	4	4	-	-
Sản xuất đồ uống	28	-	-	-	28	-	-	-	-

2 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

76

	Tổng số	Phân theo loại hình doanh nghiệp							
		Doanh nghiệp nhà nước			Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			DN 100% vốn nhà nước	DN có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100%			DN 100% vốn nước ngoài	DN có vốn nước ngoài trên 50% đến dưới 100%	
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Dệt	46	-	-	-	39	7	7	-	-
Sản xuất trang phục	77	-	-	-	65	12	12	-	-
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	18	-	-	-	14	4	4	-	-
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	92	-	-	-	91	1	1	-	-
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	32	1	1	-	29	2	2	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	55	-	-	-	50	5	4	1	-
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1	-	-	-	-	1	-	1	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	45	-	-	-	40	5	5	-	-
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	3	-	-	-	3	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	84	-	-	-	61	23	20	1	2

2 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

77

	Tổng số	Phân theo loại hình doanh nghiệp							
		Doanh nghiệp nhà nước			Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			DN 100% vốn nhà nước	DN có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100%			DN 100% vốn nước ngoài	DN có vốn nước ngoài trên 50% đến dưới 100%	
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	104	-	-	-	97	7	5	2	-
Sản xuất kim loại	26	-	-	-	22	4	4	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	340	-	-	-	308	32	31	-	1
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	188	-	-	-	46	142	138	3	1
Sản xuất thiết bị điện	19	-	-	-	9	10	10	-	-
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	19	-	-	-	16	3	3	-	-
Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	25	-	-	-	9	16	14	2	-
Sản xuất phương tiện vận tải khác	28	-	-	-	6	22	21	1	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	39	-	-	-	39	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	22	-	-	-	18	4	4	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	23	-	-	-	20	3	3	-	-

2 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

78

	Tổng số	Phân theo loại hình doanh nghiệp							
		Doanh nghiệp nhà nước			Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			DN 100% vốn nhà nước	DN có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100%			DN 100% vốn nước ngoài	DN có vốn nước ngoài trên 50% đến dưới 100%	DN có vốn nước ngoài từ 50% trở xuống
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	35	-	-	-	35	-	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	37	1	-	1	35	1	-	-	1
Xây dựng	1.267	2	-	2	1.260	5	5	-	-
Khu vực dịch vụ	3.824	2	1	1	3.774	48	40	4	4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2.257	-	-	-	2.239	18	15	2	1
Vận tải kho bãi	329	-	-	-	328	1	1	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	225	-	-	-	217	8	5	1	2
Thông tin và truyền thông	25	-	-	-	25	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	26	-	-	-	26	-	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	132	-	-	-	128	4	4	-	-

2

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12**

phân theo loại hình doanh nghiệp

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

79

3 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh phân theo quy mô lao động tại thời điểm 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động								
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người	Từ 200 đến 299 người	Từ 300 đến 499 người	Từ 500 đến 999 người	Từ 1000 đến 4999 người	Từ 5000 người trở lên
TỔNG SỐ	6.611	3.547	1.405	1.201	316	36	34	30	40	2
Phân theo quy mô										
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4.371	3.271	976	124	-	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp nhỏ	1.733	259	409	970	95	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp vừa	278	9	17	88	163	1	-	-	-	-
Doanh nghiệp lớn	229	8	3	19	58	35	34	30	40	2
Phân theo loại hình doanh nghiệp										
Doanh nghiệp Nhà nước	10	-	-	2	5	1	2	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	6.239	3.506	1.385	1.123	187	13	11	10	4	-
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	362	41	20	76	124	22	21	20	36	2
Phân theo ngành kinh tế										
Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	57	31	15	6	4	-	1	-	-	-
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	57	31	15	6	4	-	1	-	-	-
Khu vực công nghiệp và xây dựng	2.730	1.153	542	648	259	30	30	27	39	2
Khai khoáng	28	20	5	3	-	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.363	482	246	332	180	26	30	26	39	2
Sản xuất, chế biến thực phẩm	49	28	7	9	4	-	-	-	1	-
Sản xuất đồ uống	28	19	7	2	-	-	-	-	-	-

3 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh phân theo quy mô lao động tại thời điểm 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

81

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động								
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người	Từ 200 đến 299 người	Từ 300 đến 499 người	Từ 500 đến 999 người	Từ 1000 đến 4999 người	Từ 5000 người trở lên
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Dệt	46	13	5	18	8	1	1	-	-	-
Sản xuất trang phục	77	24	13	18	8	1	2	3	8	-
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	18	2	2	3	6	-	1	-	4	-
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	92	39	28	23	1	-	1	-	-	-
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	32	11	6	11	4	-	-	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	55	21	23	7	3	-	-	-	1	-
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1	-	-	1	-	-	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	45	21	6	15	3	-	-	-	-	-
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	3	1	1	-	-	-	1	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	84	28	15	20	18	1	-	2	-	-
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	104	30	12	35	15	3	5	4	-	-
Sản xuất kim loại	26	6	1	10	7	-	2	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	340	148	81	87	22	2	-	-	-	-

3 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh phân theo quy mô lao động tại thời điểm 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động								
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người	Từ 200 đến 299 người	Từ 300 đến 499 người	Từ 500 đến 999 người	Từ 1000 đến 4999 người	Từ 5000 người trở lên
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	188	26	14	44	46	13	11	12	21	1
Sản xuất thiết bị điện	19	7	-	2	5	4	1	-	-	-
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	19	5	4	6	4	-	-	-	-	-
Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	25	9	1	2	9	1	1	1	1	-
Sản xuất phương tiện vận tải khác	28	2	-	4	13	-	3	3	2	1
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	39	20	7	10	1	-	-	1	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	22	13	3	1	3	-	1	-	1	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	23	9	10	4	-	-	-	-	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	35	9	14	10	2	-	-	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	37	12	7	11	5	1	-	1	-	-
Xây dựng	1.267	630	270	292	72	3	-	-	-	-
Khu vực dịch vụ	3.824	2.363	848	547	53	6	3	3	1	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2.257	1.461	490	288	16	1	-	1	-	-
Vận tải kho bãi	329	176	69	73	9	2	-	-	-	-

3

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh phân theo quy mô lao động**

tai thời điểm 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

83

4 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh phân theo quy mô nguồn vốn tại thời điểm 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

84

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn							
		Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng	Từ 500 tỷ đồng trở lên
TỔNG SỐ	6.611	515	361	2.296	1.217	1.560	428	117	117
Phân theo quy mô									
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4.371	507	349	2.036	866	530	56	15	12
Doanh nghiệp nhỏ	1.733	8	12	249	339	939	150	24	12
Doanh nghiệp vừa	278	-	-	8	8	72	159	21	10
Doanh nghiệp lớn	229	-	-	3	4	19	63	57	83
Phân theo loại hình doanh nghiệp									
Doanh nghiệp Nhà nước	10	-	-	-	-	3	1	3	3
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	6.239	511	356	2.272	1.194	1.466	318	66	56
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	362	4	5	24	23	91	109	48	58
Phân theo ngành kinh tế									
Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	57	5	8	22	6	7	3	2	4
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	57	5	8	22	6	7	3	2	4
Khu vực công nghiệp và xây dựng	2.730	160	84	817	526	703	271	86	83
Khai khoáng	28	6	1	5	6	8	2	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.363	72	49	415	220	303	177	61	66
Sản xuất, chế biến thực phẩm	49	5	9	11	9	7	6	-	2
Sản xuất đồ uống	28	3	5	16	3	1	-	-	-

4 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh phân theo quy mô nguồn vốn tại thời điểm 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn							
		Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng	Từ 500 tỷ đồng trở lên
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Dệt	46	5	3	17	1	16	3	1	-
Sản xuất trang phục	77	4	1	34	14	11	7	4	2
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	18	1	-	5	2	4	4	2	-
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	92	6	3	30	23	26	3	1	-
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	32	2	4	9	4	7	6	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	55	1	4	25	17	6	1	-	1
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1	-	-	-	-	1	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	45	2	-	20	7	6	9	-	1
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	3	-	-	2	-	-	-	1	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	84	2	5	24	9	28	12	3	1
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	104	5	1	16	14	35	20	7	6
Sản xuất kim loại	26	-	2	2	3	3	8	6	2
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	340	19	7	132	75	74	26	4	3

4 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh phân theo quy mô nguồn vốn tại thời điểm 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

98

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn							
		Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ đồng	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ đồng	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ đồng	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ đồng	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ đồng	Từ 500 tỷ đồng trở lên
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	188	5	2	27	16	45	39	17	37
Sản xuất thiết bị điện	19	1	1	2	2	2	8	2	1
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	19	1	1	6	1	5	3	1	1
Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	25	1	-	4	2	5	7	4	2
Sản xuất phương tiện vận tải khác	28	1	-	-	1	4	10	6	6
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	39	3	-	16	9	8	2	1	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	22	5	-	5	4	3	3	1	1
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	23	-	1	12	4	6	-	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	35	1	-	14	9	9	1	1	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	37	3	2	8	6	11	5	1	1
Xây dựng	1.267	78	32	375	285	372	86	23	16
Khu vực dịch vụ	3.824	350	269	1.457	685	850	154	29	30
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2.257	163	144	808	419	587	113	14	9
Vận tải kho bãi	329	15	18	132	75	73	16	-	-

4 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh phân theo quy mô nguồn vốn tại thời điểm 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn							
		Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ đồng	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ đồng	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ đồng	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ đồng	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ đồng	Từ 500 tỷ đồng trở lên
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	225	28	19	96	33	42	4	2	1
Thông tin và truyền thông	25	7	6	8	3	1	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	26	5	4	13	2	1	1	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	132	5	7	23	16	46	9	8	18
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	499	59	35	238	97	64	4	-	2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	195	41	16	87	31	18	2	-	-
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	76	17	17	25	4	8	4	1	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	16	2	-	8	2	2	1	1	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	16	3	-	6	1	3	-	3	-
Hoạt động dịch vụ khác	28	5	3	13	2	5	-	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-

5 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12

	Doanh nghiệp lãi			Doanh nghiệp lỗ			DN không lãi, không lỗ		Lãi bình quân 1 DN (Tỷ đồng)	Lỗ bình quân 1 DN (Tỷ đồng)
	Tổng số (Doanh nghiệp)	Tỷ lệ (%)	Tổng số lãi (Tỷ đồng)	Tổng số (Doanh nghiệp)	Tỷ lệ (%)	Tổng số lỗ (Tỷ đồng)	Tổng số (Doanh nghiệp)	Tỷ lệ (%)		
TỔNG SỐ	2.254	34,09	36.064,21	2.823	42,70	-4.885,88	1.534	23,20	16,00	-1,73
Phân theo quy mô										
Doanh nghiệp siêu nhỏ	921	21,07	54,36	1.968	45,02	-376,80	1.482	33,91	0,06	-0,19
Doanh nghiệp nhỏ	983	56,72	421,22	702	40,51	-668,98	48	2,77	0,43	-0,95
Doanh nghiệp vừa	186	66,91	719,47	89	32,01	-730,60	3	1,08	3,87	-8,21
Doanh nghiệp lớn	164	71,62	34.869,15	64	27,95	-3.109,50	1	0,44	212,62	-48,59
Phân theo loại hình doanh nghiệp										
Doanh nghiệp Nhà nước	9	90,00	28,06	-	-	-	1	10,00	3,12	-
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	2.055	32,94	1.660,59	2.678	42,92	-1.961,91	1.506	24,14	0,81	-0,73
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	190	52,49	34.375,55	145	40,06	-2.923,96	27	7,46	180,92	-20,17
Phân theo ngành kinh tế										
Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	15	26,32	13,32	23	40,35	-78,73	19	33,33	0,89	-3,42
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	15	26,32	13,32	23	40,35	-78,73	19	33,33	0,89	-3,42
Khu vực công nghiệp và xây dựng	1.037	37,99	34.272,80	1.052	38,53	-3.439,87	641	23,48	33,05	-3,27
Khai khoáng	9	32,14	2,76	5	17,86	-0,62	14	50,00	0,31	-0,12

5 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Doanh nghiệp lãi			Doanh nghiệp lỗ			DN không lãi, không lỗ		Lãi bình quân 1 DN (Tỷ đồng)	Lỗ bình quân 1 DN (Tỷ đồng)
	Tổng số (Doanh nghiệp)	Tỷ lệ (%)	Tổng số lãi (Tỷ đồng)	Tổng số (Doanh nghiệp)	Tỷ lệ (%)	Tổng số lỗ (Tỷ đồng)	Tổng số (Doanh nghiệp)	Tỷ lệ (%)		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	529	38,81	33.986,53	588	43,14	-3.158,50	246	18,05	64,25	-5,37
Sản xuất, chế biến thực phẩm	16	32,65	2.275,61	22	44,90	-9,73	11	22,45	142,23	-0,44
Sản xuất đồ uống	6	21,43	0,35	16	57,14	-1,26	6	21,43	0,06	-0,08
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Dệt	19	41,30	65,54	19	41,30	-30,04	8	17,39	3,45	-1,58
Sản xuất trang phục	20	25,97	161,29	40	51,95	-75,58	17	22,08	8,06	-1,89
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	4	22,22	11,81	11	61,11	-75,78	3	16,67	2,95	-6,89
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	25	27,17	1,00	40	43,48	-36,05	27	29,35	0,04	-0,90
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	13	40,63	32,61	13	40,63	-2,40	6	18,75	2,51	-0,18
In, sao chép bản ghi các loại	15	27,27	14,70	31	56,36	-31,69	9	16,36	0,98	-1,02
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1	100,00	0,73	-	-	-	-	-	0,73	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	17	37,78	204,94	20	44,44	-3,59	8	17,78	12,06	-0,18
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	1	33,33	60,83	2	66,67	-0,37	-	-	60,83	-0,19

5 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Doanh nghiệp lãi			Doanh nghiệp lỗ			DN không lãi, không lỗ		Lãi bình quân 1 DN (Tỷ đồng)	Lỗ bình quân 1 DN (Tỷ đồng)	
	Tổng số (Doanh nghiệp)	Tỷ lệ (%)	Tổng số lãi (Tỷ đồng)	Tổng số (Doanh nghiệp)	Tỷ lệ (%)	Tổng số lỗ (Tỷ đồng)	Tổng số (Doanh nghiệp)	Tỷ lệ (%)			
96	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	38	45,24	137,93	33	39,29	-71,71	13	15,48	3,63	-2,17
	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	38	36,54	893,54	50	48,08	-120,53	16	15,38	23,51	-2,41
	Sản xuất kim loại	18	69,23	345,53	5	19,23	-11,04	3	11,54	19,20	-2,21
	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	148	43,53	89,71	132	38,82	-168,55	60	17,65	0,61	-1,28
	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	83	44,15	3.435,30	83	44,15	-2.313,16	22	11,70	41,39	-27,87
	Sản xuất thiết bị điện	9	47,37	99,65	6	31,58	-83,41	4	21,05	11,07	-13,90
	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	10	52,63	29,34	6	31,58	-3,65	3	15,79	2,93	-0,61
	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	11	44,00	4.684,44	8	32,00	-67,60	6	24,00	425,86	-8,45
	Sản xuất phương tiện vận tải khác	18	64,29	21.272,08	7	25,00	-16,02	3	10,71	1.181,78	-2,29
	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	10	25,64	46,62	17	43,59	-23,41	12	30,77	4,66	-1,38
	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	6	27,27	122,45	8	36,36	-7,94	8	36,36	20,41	-0,99
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	3	13,04	0,52	19	82,61	-5,00	1	4,35	0,17	-0,26	

5 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Doanh nghiệp lãi			Doanh nghiệp lỗ			DN không lãi, không lỗ		Lãi bình quân 1 DN (Tỷ đồng)	Lỗ bình quân 1 DN (Tỷ đồng)
	Tổng số (Doanh nghiệp)	Tỷ lệ (%)	Tổng số lãi (Tỷ đồng)	Tổng số (Doanh nghiệp)	Tỷ lệ (%)	Tổng số lỗ (Tỷ đồng)	Tổng số (Doanh nghiệp)	Tỷ lệ (%)		
91 Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	24	68,57	109,82	9	25,71	-1,81	2	5,71	4,58	-0,20
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	18	48,65	43,01	11	29,73	-2,74	8	21,62	2,39	-0,25
Xây dựng	457	36,07	130,68	439	34,65	-276,20	371	29,28	0,29	-0,63
Khu vực dịch vụ	1.202	31,43	1.778,09	1.748	45,71	-1.367,28	874	22,86	1,48	-0,78
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	717	31,77	367,96	1.072	47,50	-1.012,31	468	20,74	0,51	-0,94
Vận tải kho bãi	107	32,52	7,82	155	47,11	-79,22	67	20,36	0,07	-0,51
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	43	19,11	10,43	112	49,78	-96,73	70	31,11	0,24	-0,86
Thông tin và truyền thông	6	24,00	0,01	13	52,00	-24,39	6	24,00	0,00	-1,88
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7	26,92	1,70	10	38,46	-1,27	9	34,62	0,24	-0,13
Hoạt động kinh doanh bất động sản	47	35,61	450,21	51	38,64	-33,73	34	25,76	9,58	-0,66
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	191	38,28	901,09	201	40,28	-39,66	107	21,44	4,72	-0,20

5

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

92

6 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo huyện/thành phố								
		Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Lập Thạch	Huyện Tam Dương	Huyện Tam Đảo	Huyện Bình Xuyên	Huyện Yên Lạc	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Sông Lô
TỔNG SỐ	6.611	2.475	842	333	432	178	970	560	691	130
Phân theo quy mô										
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4.371	1.768	552	210	293	129	510	397	419	93
Doanh nghiệp nhỏ	1.733	559	236	98	120	43	276	139	225	37
Doanh nghiệp vừa	278	83	27	19	11	3	87	18	30	-
Doanh nghiệp lớn	229	65	27	6	8	3	97	6	17	-
Phân theo loại hình doanh nghiệp										
Doanh nghiệp Nhà nước	10	4	2	1	1	2	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	6.239	2.375	827	329	420	175	736	560	687	130
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	362	96	13	3	11	1	234	-	4	-
Phân theo ngành kinh tế										
Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	57	4	10	3	11	12	4	10	3	-
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	57	4	10	3	11	12	4	10	3	-
Khu vực công nghiệp và xây dựng	2.730	851	364	184	232	60	505	171	301	62
Khai khoáng	28	17	6	1	1	1	-	-	-	2

6 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo huyện/thành phố								
		Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Lập Thạch	Huyện Tam Dương	Huyện Tam Đảo	Huyện Bình Xuyên	Huyện Yên Lạc	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Sông Lô
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.363	338	171	71	123	21	386	89	142	22
Sản xuất, chế biến thực phẩm	49	6	8	2	13	1	14	1	4	-
Sản xuất đồ uống	28	8	3	4	4	1	5	1	2	-
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Dệt	46	8	8	5	5	-	8	6	3	3
Sản xuất trang phục	77	25	9	6	10	-	10	3	9	5
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	18	2	3	6	3	1	3	-	-	-
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	92	10	12	6	11	5	11	9	25	3
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	32	7	5	2	5	-	7	1	5	-
In, sao chép bản ghi các loại	55	29	11	2	-	-	6	4	3	-
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1	-	-	-	-	-	1	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	45	12	10	2	5	1	7	3	5	-
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	3	2	-	-	1	-	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	84	8	6	4	5	3	41	6	11	-
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	104	31	6	10	14	1	21	3	12	6
Sản xuất kim loại	26	3	3	-	4	-	7	7	2	-

6 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo huyện/thành phố								
		Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Lập Thạch	Huyện Tam Dương	Huyện Tam Đảo	Huyện Bình Xuyên	Huyện Yên Lạc	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Sông Lô
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	340	105	56	12	22	4	72	28	38	3
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	188	31	6	6	10	3	124	1	6	1
Sản xuất thiết bị điện	19	2	1	-	3	-	11	1	1	-
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	19	5	3	-	5	-	3	1	2	-
Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	25	12	4	-	-	-	6	-	3	-
Sản xuất phương tiện vận tải khác	28	15	1	1	-	-	11	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	39	5	7	1	-	1	5	13	6	1
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	22	8	2	1	1	-	6	1	3	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	23	4	7	1	2	-	7	-	2	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	35	8	1	4	1	1	4	2	10	4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	37	9	6	3	3	-	9	4	3	-
Xây dựng	1.267	479	180	105	104	37	106	76	146	34
Khu vực dịch vụ	3.824	1.620	468	146	189	106	461	379	387	68
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2.257	834	281	85	118	45	280	293	272	49

6 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo huyện/thành phố								
		Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Lập Thạch	Huyện Tam Dương	Huyện Tam Đảo	Huyện Bình Xuyên	Huyện Yên Lạc	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Sông Lô
Vận tải kho bãi	329	105	55	26	13	14	66	22	22	6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	225	116	27	2	8	25	28	8	11	-
Thông tin và truyền thông	25	9	6	-	3	1	2	-	4	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	26	16	2	-	1	1	-	1	4	1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	132	75	12	2	8	1	18	9	6	1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	499	296	39	20	20	7	29	33	48	7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	195	80	38	7	15	6	28	7	13	1
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	76	52	4	2	1	3	3	3	6	2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	16	9	3	2	-	-	-	1	1	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	16	6	1	-	2	2	2	2	-	1
Hoạt động dịch vụ khác	28	22	-	-	-	1	5	-	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

7 Lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 phân theo khu vực và loại hình doanh nghiệp

Đơn vị tính: Người

97

	Tổng số	Phân theo loại hình doanh nghiệp							
		Doanh nghiệp nhà nước			Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			DN 100% vốn nhà nước	DN có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100%			DN 100% vốn nước ngoài	DN có vốn nước ngoài trên 50% đến dưới 100%	DN có vốn nước ngoài từ 50% trở xuống
TỔNG SỐ	220.404	1.724	817	907	76.959	141.721	127.341	14.224	156
Phân theo quy mô									
Doanh nghiệp siêu nhỏ	14.090	-	-	-	13.938	152	119	14	19
Doanh nghiệp nhỏ	29.115	134	134	-	25.031	3.950	3.779	87	84
Doanh nghiệp vừa	20.418	576	294	282	11.819	8.023	7.964	59	-
Doanh nghiệp lớn	156.781	1.014	389	625	26.171	129.596	115.479	14.064	53
Phân theo ngành kinh tế									
Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1.092	741	741	-	351	-	-	-	-
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1.092	741	741	-	351	-	-	-	-
Khu vực công nghiệp và xây dựng	187.873	553	31	522	47.625	139.695	125.478	14.079	138
Khai khoáng	159	-	-	-	123	36	-	36	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	169.330	31	31	-	29.801	139.498	125.370	14.043	85
Sản xuất, chế biến thực phẩm	5.404	-	-	-	641	4.763	4.763	-	-
Sản xuất đồ uống	115	-	-	-	115	-	-	-	-

7 (Tiếp theo) Lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 phân theo khu vực và loại hình doanh nghiệp

Đơn vị tính: Người

88

	Tổng số	Phân theo loại hình doanh nghiệp							
		Doanh nghiệp nhà nước			Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			DN 100% vốn nhà nước	DN có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100%			DN 100% vốn nước ngoài	DN có vốn nước ngoài trên 50% đến dưới 100%	
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Dệt	2.132	-	-	-	804	1.328	1.328	-	-
Sản xuất trang phục	22.223	-	-	-	4.358	17.865	17.865	-	-
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	14.407	-	-	-	5.101	9.306	9.306	-	-
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	1.079	-	-	-	975	104	104	-	-
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	758	31	31	-	566	161	161	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	1.766	-	-	-	439	1.327	1.273	54	-
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	23	-	-	-	-	23	-	23	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	815	-	-	-	517	298	298	-	-
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	427	-	-	-	427	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	3.906	-	-	-	1.131	2.775	2.160	563	52

7 (Tiếp theo) Lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 phân theo khu vực và loại hình doanh nghiệp

Đơn vị tính: Người

69

	Tổng số	Phân theo loại hình doanh nghiệp							
		Doanh nghiệp nhà nước			Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			DN 100% vốn nhà nước	DN có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100%			DN 100% vốn nước ngoài	DN có vốn nước ngoài trên 50% đến dưới 100%	DN có vốn nước ngoài từ 50% trở xuống
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	7.907	-	-	-	5.683	2.224	1.513	711	-
Sản xuất kim loại	1.716	-	-	-	1.338	378	378	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	5.166	-	-	-	3.147	2.019	1.991	-	28
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	71.150	-	-	-	941	70.209	69.574	630	5
Sản xuất thiết bị điện	1.785	-	-	-	391	1.394	1.394	-	-
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	505	-	-	-	372	133	133	-	-
Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	4.053	-	-	-	443	3.610	1.181	2.429	-
Sản xuất phương tiện vận tải khác	20.992	-	-	-	1.225	19.767	10.134	9.633	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	945	-	-	-	945	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	1.918	-	-	-	124	1.794	1.794	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	138	-	-	-	118	20	20	-	-

7 (Tiếp theo) **Lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12**
phân theo khu vực và loại hình doanh nghiệp

Đơn vị tính: Người

100

	Tổng số	Phân theo loại hình doanh nghiệp							
		Doanh nghiệp nhà nước			Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			DN 100% vốn nhà nước	DN có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100%			DN 100% vốn nước ngoài	DN có vốn nước ngoài trên 50% đến dưới 100%	DN có vốn nước ngoài từ 50% trở xuống
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	377	-	-	-	377	-	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	2.049	240	-	240	1.756	53	-	-	53
Xây dựng	15.958	282	-	282	15.568	108	108	-	-
Khu vực dịch vụ	31.439	430	45	385	28.983	2.026	1.863	145	18
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	13.548	-	-	-	13.163	385	367	14	4
Vận tải kho bãi	3.188	-	-	-	3.118	70	70	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2.262	-	-	-	1.825	437	300	128	9
Thông tin và truyền thông	80	-	-	-	80	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	285	-	-	-	285	-	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.935	-	-	-	1.861	74	74	-	-

8 Lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Phân theo huyện/thành phố								
		Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Lập Thạch	Huyện Tam Dương	Huyện Tam Đảo	Huyện Bình Xuyên	Huyện Yên Lạc	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Sông Lô
TỔNG SỐ	220.404	69.632	26.932	16.667	8.516	1.866	81.638	3.689	10.540	924
Phân theo quy mô										
Doanh nghiệp siêu nhỏ	14.090	5.876	1.751	676	967	473	1.687	1.127	1.244	289
Doanh nghiệp nhỏ	29.115	8.762	3.635	2.250	2.383	598	5.866	1.654	3.332	635
Doanh nghiệp vừa	20.418	5.464	1.704	2.205	751	295	7.462	608	1.929	-
Doanh nghiệp lớn	156.781	49.530	19.842	11.536	4.415	500	66.623	300	4.035	-
Phân theo loại hình doanh nghiệp										
Doanh nghiệp Nhà nước	1.724	829	185	162	31	517	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	76.959	25.380	14.014	6.158	7.089	1.245	11.070	3.689	7.390	924
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	141.721	43.423	12.733	10.347	1.396	104	70.568	-	3.150	-
Phân theo ngành kinh tế										
Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1.092	415	100	167	35	185	128	35	27	-
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1.092	415	100	167	35	185	128	35	27	-
Khu vực công nghiệp và xây dựng	187.873	57.081	20.675	15.520	7.190	698	75.938	2.064	8.079	628
Khai khoáng	159	77	56	4	1	17	-	-	-	4

8 (Tiếp theo) Lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Đơn vị tính: Người

103

	Tổng số	Phân theo huyện/thành phố								
		Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Lập Thạch	Huyện Tam Dương	Huyện Tam Đảo	Huyện Bình Xuyên	Huyện Yên Lạc	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Sông Lô
Công nghiệp chế biến, chế tạo	169.330	51.131	18.504	12.446	5.515	250	74.883	852	5.340	409
Sản xuất, chế biến thực phẩm	5.404	11	108	16	131	5	4.879	1	253	-
Sản xuất đồ uống	115	21	22	24	13	6	16	2	11	-
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Dệt	2.132	1.298	206	33	50	-	334	45	110	56
Sản xuất trang phục	22.223	9.489	671	1.662	2.243	-	5.215	7	2.851	85
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	14.407	3.310	1.159	9.168	601	6	163	-	-	-
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	1.079	43	74	69	108	133	435	31	170	16
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	758	61	25	17	83	-	399	22	151	-
In, sao chép bản ghi các loại	1.766	220	203	13	-	-	1.297	16	17	-
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	23	-	-	-	-	-	23	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	815	242	112	7	37	4	244	9	160	-
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	427	420	-	-	7	-	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	3.906	190	292	53	121	21	3.062	50	117	-
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	7.907	1.534	1.052	1.093	979	10	2.575	112	387	165
Sản xuất kim loại	1.716	205	51	-	58	-	1.105	281	16	-

8 (Tiếp theo) Lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Đơn vị tính: Người

104

	Tổng số	Phân theo huyện/thành phố								
		Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Lập Thạch	Huyện Tam Dương	Huyện Tam Đảo	Huyện Bình Xuyên	Huyện Yên Lạc	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Sông Lô
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	5.166	1.693	772	113	163	15	1.974	168	246	22
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	71.150	21.849	544	155	539	49	47.212	50	722	30
Sản xuất thiết bị điện	1.785	342	1	-	273	-	1.166	1	2	-
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	505	131	164	-	93	-	37	3	77	-
Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	4.053	886	2.775	-	-	-	389	-	3	-
Sản xuất phương tiện vận tải khác	20.992	7.388	9.633	10	-	-	3.961	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	945	45	604	5	-	1	175	52	28	35
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	1.918	1.718	3	1	6	-	185	2	3	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	138	35	33	7	10	-	37	-	16	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	377	141	8	29	16	3	42	28	79	31
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	2.049	1.298	421	38	66	-	113	91	22	-
Xây dựng	15.958	4.434	1.686	3.003	1.592	428	900	1.093	2.638	184
Khu vực dịch vụ	31.439	12.136	6.157	980	1.291	983	5.572	1.590	2.434	296
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	13.548	4.605	2.619	468	737	280	2.094	1.119	1.425	201

8 (Tiếp theo) Lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Phân theo huyện/thành phố								
		Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Lập Thạch	Huyện Tam Dương	Huyện Tam Đảo	Huyện Bình Xuyên	Huyện Yên Lạc	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Sông Lô
Vận tải kho bãi	3.188	1.089	594	197	64	51	681	158	301	53
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2.262	1.108	515	4	58	119	223	35	200	-
Thông tin và truyền thông	80	40	10	-	12	2	7	-	9	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	285	202	6	-	24	4	-	15	32	2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.935	619	910	3	58	15	228	52	48	2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3.683	2.012	169	172	220	49	588	154	291	28
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3.940	873	1.215	77	111	49	1.538	18	56	3
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	743	439	6	8	1	19	181	12	71	6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	733	593	68	51	-	-	-	20	1	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	806	354	45	-	6	390	3	7	-	1
Hoạt động dịch vụ khác	236	202	-	-	-	5	29	-	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

9 Giá trị tài sản dài hạn của doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 phân theo khu vực và loại hình doanh nghiệp

Đơn vị tính: Tỷ đồng

106

	Tổng số	Phân theo loại hình doanh nghiệp							
		Doanh nghiệp nhà nước			Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			DN 100% vốn nhà nước	DN có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100%			DN 100% vốn nước ngoài	DN có vốn nước ngoài trên 50% đến dưới 100%	
TỔNG SỐ	122.454,9	3.278,5	2.031,0	1.247,4	49.347,9	69.828,5	59.450,5	10.225,6	152,3
Phân theo quy mô									
Doanh nghiệp siêu nhỏ	8.349,5	-	-	-	7.541,8	807,7	778,8	28,0	0,9
Doanh nghiệp nhỏ	19.248,7	222,6	222,6	-	15.640,3	3.385,9	3.283,2	43,9	58,8
Doanh nghiệp vừa	13.950,6	906,4	736,9	169,5	7.712,1	5.332,1	5.306,9	25,2	-
Doanh nghiệp lớn	80.906,1	2.149,5	1.071,6	1.077,9	18.453,8	60.302,8	50.081,6	10.128,6	92,6
Phân theo ngành kinh tế									
Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3.988,4	2.023,8	2.023,8	-	1.964,6	-	-	-	-
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3.988,4	2.023,8	2.023,8	-	1.964,6	-	-	-	-
Khu vực công nghiệp và xây dựng	88.658,4	1.020,1	-	1.020,1	21.178,2	66.460,1	56.084,2	10.223,9	152,0
Khai khoáng	51,8	-	-	-	41,1	10,7	-	10,7	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	76.234,7	-	-	-	9.887,9	66.346,9	56.074,2	10.213,2	59,5
Sản xuất, chế biến thực phẩm	3.458,8	-	-	-	213,4	3.245,4	3.245,4	-	-
Sản xuất đồ uống	38,4	-	-	-	38,4	-	-	-	-

9 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản dài hạn của doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 phân theo khu vực và loại hình doanh nghiệp**

Đơn vị tính: Tỷ đồng

107

	Tổng số	Phân theo loại hình doanh nghiệp							
		Doanh nghiệp nhà nước			Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			DN 100% vốn nhà nước	DN có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100%			DN 100% vốn ngoài nước	DN có vốn nước ngoài trên 50% đến dưới 100%	
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Dệt	609,9	-	-	-	161,3	448,5	448,5	-	-
Sản xuất trang phục	2.619,4	-	-	-	224,8	2.394,6	2.394,6	-	-
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	767,0	-	-	-	310,7	456,3	456,3	-	-
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	171,2	-	-	-	155,8	15,5	15,5	-	-
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	326,9	-	-	-	254,6	72,3	72,3	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	832,9	-	-	-	21,8	811,2	803,5	7,7	-
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	14,5	-	-	-	-	14,5	-	14,5	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	585,2	-	-	-	275,6	309,6	309,6	-	-
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	128,5	-	-	-	128,5	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	1.426,1	-	-	-	298,0	1.128,1	1.066,7	56,8	4,5

9 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản dài hạn của doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 phân theo khu vực và loại hình doanh nghiệp**

Đơn vị tính: Tỷ đồng

108

	Tổng số	Phân theo loại hình doanh nghiệp							
		Doanh nghiệp nhà nước			Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			DN 100% vốn nhà nước	DN có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100%			DN 100% vốn nước ngoài	DN có vốn nước ngoài trên 50% đến dưới 100%	
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	4.733,9	-	-	-	3.912,5	821,4	666,0	155,4	-
Sản xuất kim loại	1.695,6	-	-	-	1.291,7	403,9	403,9	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	2.600,2	-	-	-	788,7	1.811,5	1.759,7	-	51,8
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	37.958,0	-	-	-	461,5	37.496,6	37.361,1	132,4	3,1
Sản xuất thiết bị điện	1.145,1	-	-	-	122,9	1.022,2	1.022,2	-	-
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	461,9	-	-	-	107,1	354,9	354,9	-	-
Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2.726,7	-	-	-	42,2	2.684,5	849,1	1.835,5	-
Sản xuất phương tiện vận tải khác	12.882,4	-	-	-	590,7	12.291,7	4.280,7	8.011,0	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	356,1	-	-	-	356,1	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	668,3	-	-	-	115,9	552,4	552,4	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	27,8	-	-	-	15,9	11,9	11,9	-	-

9 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản dài hạn của doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 phân theo khu vực và loại hình doanh nghiệp**

Đơn vị tính: Tỷ đồng

109

	Tổng số	Phân theo loại hình doanh nghiệp							
		Doanh nghiệp nhà nước			Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			DN 100% vốn nhà nước	DN có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100%			DN 100% vốn nước ngoài	DN có vốn nước ngoài trên 50% đến dưới 100%	DN có vốn nước ngoài từ 50% trở xuống
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	265,6	-	-	-	265,6	-	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1.420,9	850,6	-	850,6	477,7	92,6	-	-	92,6
Xây dựng	10.685,6	169,5	-	169,5	10.506,0	9,9	9,9	-	-
Khu vực dịch vụ	29.808,1	234,5	7,2	227,3	26.205,2	3.368,4	3.366,3	1,7	0,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8.893,5	-	-	-	8.493,2	400,3	400,0	0,2	0,1
Vận tải kho bãi	1.431,1	-	-	-	1.306,6	124,5	124,5	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.775,7	-	-	-	1.764,4	11,3	9,5	1,5	0,2
Thông tin và truyền thông	3,3	-	-	-	3,3	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	18,5	-	-	-	18,5	-	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	13.216,4	-	-	-	12.861,5	354,9	354,9	-	-

9

Đơn vị tính: Tỷ đồng

110

10 Giá trị tài sản dài hạn của doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Đơn vị tính: Tỷ đồng

111

	Tổng số	Phân theo huyện/thành phố								
		Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Lập Thạch	Huyện Tam Dương	Huyện Tam Đảo	Huyện Bình Xuyên	Huyện Yên Lạc	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Sông Lô
TỔNG SỐ	122.455,2	41.470,0	17.247,5	2.135,4	2.779,9	1.425,0	48.945,2	1.236,6	7.078,0	137,5
Phân theo quy mô										
Doanh nghiệp siêu nhỏ	8.349,5	4.388,8	1.208,3	162,0	175,4	391,8	1.371,4	309,8	291,3	50,7
Doanh nghiệp nhỏ	19.248,7	6.232,7	2.823,0	360,8	670,5	278,7	6.548,5	351,1	1.896,7	86,8
Doanh nghiệp vừa	13.950,6	3.811,1	767,0	388,8	234,3	507,6	5.876,4	147,6	2.217,9	-
Doanh nghiệp lớn	80.906,1	27.037,4	12.449,3	1.223,8	1.699,6	246,9	35.148,8	428,0	2.672,1	-
Phân theo loại hình doanh nghiệp										
Doanh nghiệp Nhà nước	3.278,5	1.938,9	375,4	230,1	-	734,1	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	49.347,9	22.159,2	6.824,5	1.343,2	2.600,4	675,4	7.449,5	1.236,5	6.921,7	137,5
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	69.828,5	17.371,9	10.047,6	562,2	179,6	15,5	41.495,6	-	156,2	-
Phân theo ngành kinh tế										
Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3.988,4	2.299,1	242,8	230,2	5,4	509,8	641,5	6,1	53,4	-
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3.988,4	2.299,1	242,8	230,2	5,4	509,8	641,5	6,1	53,4	-
Khu vực công nghiệp và xây dựng	88.658,7	25.852,6	13.518,6	1.691,3	1.507,4	282,7	42.182,7	710,4	2.844,9	68,3
Khai khoáng	52,1	34,7	15,7	1,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1

10 (Tiếp theo) Giá trị tài sản dài hạn của doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Đơn vị tính: Tỷ đồng

112

	Tổng số	Phân theo huyện/thành phố								
		Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Lập Thạch	Huyện Tam Dương	Huyện Tam Đảo	Huyện Bình Xuyên	Huyện Yên Lạc	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Sông Lô
Công nghiệp chế biến, chế tạo	76.234,7	19.570,1	11.492,0	1.454,8	1.303,2	76,9	41.184,9	474,2	642,3	36,3
Sản xuất, chế biến thực phẩm	3.458,8	0,1	4,3	1,1	35,3	0,1	3.325,8	-	92,2	-
Sản xuất đồ uống	38,4	1,2	18,3	8,7	0,3	8,2	1,2	-	0,5	-
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Dệt	609,9	158,6	79,3	3,0	1,1	-	337,0	16,1	12,8	2,0
Sản xuất trang phục	2.619,4	432,9	25,9	416,4	53,5	-	1.563,8	1,1	125,2	0,6
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	767,0	91,3	10,2	202,2	293,0	1,3	169,0	-	-	-
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	171,2	10,2	18,7	10,6	31,8	47,9	25,0	11,6	14,9	0,5
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	326,9	11,5	51,4	2,2	9,5	-	177,5	-	75,0	-
In, sao chép bản ghi các loại	832,9	13,2	9,1	0,4	-	-	807,9	1,7	0,7	-
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	14,5	-	-	-	-	-	14,5	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	585,2	151,2	44,9	2,2	13,2	0,2	316,4	1,9	55,1	-
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	128,5	127,8	-	-	0,6	-	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	1.426,1	29,0	32,7	2,3	19,5	5,4	1.306,0	7,1	24,0	-
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	4.733,9	995,6	759,9	790,5	752,1	1,9	1.226,7	46,3	130,5	30,5
Sản xuất kim loại	1.695,6	225,7	15,1	-	37,2	-	1.038,8	366,4	12,4	-

10 (Tiếp theo) Giá trị tài sản dài hạn của doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Tổng số	Phân theo huyện/thành phố								
		Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Lập Thạch	Huyện Tam Dương	Huyện Tam Đảo	Huyện Bình Xuyên	Huyện Yên Lạc	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Sông Lô
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	2.600,2	601,6	236,3	4,3	18,6	1,7	1.711,2	7,5	17,4	1,6
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	37.958,0	12.743,5	33,8	3,6	29,2	6,2	25.100,6	1,2	39,9	-
Sản xuất thiết bị điện	1.145,1	74,0	-	-	3,1	-	1.068,0	-	-	-
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	461,9	317,8	80,2	-	3,2	-	50,8	-	9,9	-
Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2.726,7	322,9	1.861,7	-	-	-	539,6	-	2,5	-
Sản xuất phương tiện vận tải khác	12.882,4	2.684,3	8.011,0	3,3	-	-	2.183,8	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	356,1	3,0	192,2	3,6	-	4,0	113,0	13,2	25,8	1,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	668,3	570,7	-	-	1,8	-	95,7	-	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	27,8	3,9	7,0	0,6	0,2	-	12,5	-	3,5	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	265,6	171,8	9,0	10,5	2,4	1,0	15,3	11,0	33,0	11,7
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1.420,9	1.030,9	127,6	0,4	24,0	-	155,0	82,1	0,9	-
Xây dựng	10.685,5	5.045,2	1.874,3	224,5	177,6	204,8	827,5	142,9	2.168,6	20,1
Khu vực dịch vụ	29.808,1	13.318,2	3.486,1	213,9	1.267,2	632,5	6.121,0	520,1	4.179,7	69,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8.893,5	3.109,4	773,6	72,8	1.170,6	77,5	945,6	343,5	2.340,5	59,9

10 (Tiếp theo) Giá trị tài sản dài hạn của doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Tổng số	Phân theo huyện/thành phố								
		Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Lập Thạch	Huyện Tam Dương	Huyện Tam Đảo	Huyện Bình Xuyên	Huyện Yên Lạc	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Sông Lô
Vận tải kho bãi	1.431,1	409,8	371,2	133,5	21,2	11,9	299,8	81,8	93,4	8,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.775,7	848,2	117,8	0,2	1,7	285,0	9,5	6,8	506,6	-
Thông tin và truyền thông	3,3	2,4	0,1	-	0,7	-	0,1	-	0,1	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	18,5	17,7	-	-	0,2	-	-	-	0,6	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	13.216,4	7.689,3	1.817,9	1,1	45,7	18,6	2.394,6	59,5	1.189,8	0,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2.904,5	445,3	22,8	4,0	21,5	4,6	2.360,3	19,5	26,0	0,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	184,3	48,7	81,0	0,8	5,6	6,7	28,6	2,4	10,6	-
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	215,6	122,4	-	-	-	-	80,9	-	12,2	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	334,5	279,0	53,9	1,6	-	-	-	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	802,9	320,4	247,9	-	0,1	227,3	0,5	6,7	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	27,7	25,6	-	-	-	1,0	1,1	-	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

11 Nguồn vốn của các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 phân theo khu vực và loại hình doanh nghiệp

Đơn vị tính: Tỷ đồng

11.5

	Tổng số	Phân theo loại hình doanh nghiệp							
		Doanh nghiệp nhà nước			Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			DN 100% vốn nhà nước	DN có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100%			DN 100% vốn nước ngoài	DN có vốn nước ngoài trên 50% đến dưới 100%	DN có vốn nước ngoài từ 50% trở xuống
TỔNG SỐ	383.061,3	3.577,2	2.149,4	1.427,8	178.393,1	201.091,0	148.520,9	52.231,5	338,6
Phân theo quy mô									
Doanh nghiệp siêu nhỏ	43.559,5	-	-	-	41.440,8	2.118,7	2.028,4	76,3	14,0
Doanh nghiệp nhỏ	58.232,9	285,8	285,8	-	52.097,8	5.849,3	5.590,2	113,0	146,1
Doanh nghiệp vừa	40.097,8	1.006,4	761,1	245,2	29.226,4	9.865,1	9.780,2	84,9	-
Doanh nghiệp lớn	241.171,1	2.285,0	1.102,5	1.182,5	55.628,2	183.257,9	131.122,1	51.957,4	178,5
Phân theo ngành kinh tế									
Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4.821,4	2.089,4	2.089,4	-	2.732,0	-	-	-	-
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4.821,4	2.089,4	2.089,4	-	2.732,0	-	-	-	-
Khu vực công nghiệp và xây dựng	278.774,5	1.182,5	16,8	1.165,7	85.904,0	191.688,0	139.164,2	52.198,2	325,6
Khai khoáng	417,0	-	-	-	377,5	39,5	-	39,5	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	222.904,5	16,8	16,8	-	32.030,6	190.857,1	138.551,3	52.158,7	147,1
Sản xuất, chế biến thực phẩm	9.116,9	-	-	-	1.254,7	7.862,2	7.862,2	-	-
Sản xuất đồ uống	82,1	-	-	-	82,1	-	-	-	-

11 (Tiếp theo) Nguồn vốn của các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 phân theo khu vực và loại hình doanh nghiệp

Đơn vị tính: Tỷ đồng

1.16

	Tổng số	Phân theo loại hình doanh nghiệp							
		Doanh nghiệp nhà nước			Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			DN 100% vốn nhà nước	DN có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100%			DN 100% vốn nước ngoài	DN có vốn nước ngoài trên 50% đến dưới 100%	
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Dệt	1.221,6	-	-	-	414,3	807,3	807,3	-	-
Sản xuất trang phục	5.053,6	-	-	-	1.023,9	4.029,7	4.029,7	-	-
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	1.068,3	-	-	-	455,7	612,7	612,7	-	-
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	1.159,1	-	-	-	936,4	222,6	222,6	-	-
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	867,9	16,8	16,8	-	681,1	170,0	170,0	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	1.517,5	-	-	-	275,1	1.242,4	1.208,9	33,5	-
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	45,4	-	-	-	-	45,4	-	45,4	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	2.120,4	-	-	-	1.013,9	1.106,4	1.106,4	-	-
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	392,9	-	-	-	392,9	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	3.428,0	-	-	-	898,2	2.529,8	2.341,1	165,8	22,9

11 (Tiếp theo) Nguồn vốn của các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 phân theo khu vực và loại hình doanh nghiệp

Đơn vị tính: Tỷ đồng

117

	Tổng số	Phân theo loại hình doanh nghiệp							
		Doanh nghiệp nhà nước			Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			DN 100% vốn nhà nước	DN có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100%			DN 100% vốn nước ngoài	DN có vốn nước ngoài trên 50% đến dưới 100%	
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	12.243,8	-	-	-	9.447,2	2.796,6	1.610,5	1.186,1	-
Sản xuất kim loại	5.728,7	-	-	-	4.833,8	894,9	894,9	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	8.826,8	-	-	-	5.066,4	3.760,4	3.659,3	-	101,1
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	95.253,7	-	-	-	815,0	94.438,7	93.693,5	722,0	23,2
Sản xuất thiết bị điện	2.459,8	-	-	-	519,3	1.940,5	1.940,5	-	-
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	1.489,3	-	-	-	952,0	537,4	537,4	-	-
Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	13.400,2	-	-	-	365,1	13.035,0	2.117,4	10.917,7	-
Sản xuất phương tiện vận tải khác	54.744,6	-	-	-	1.132,5	53.612,1	14.523,9	39.088,2	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	1.000,7	-	-	-	1.000,7	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	1.558,4	-	-	-	368,2	1.190,1	1.190,1	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	124,9	-	-	-	101,9	23,0	23,0	-	-

11 (Tiếp theo) Nguồn vốn của các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 phân theo khu vực và loại hình doanh nghiệp

Đơn vị tính: Tỷ đồng

1.1.8

	Tổng số	Phân theo loại hình doanh nghiệp							
		Doanh nghiệp nhà nước			Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			DN 100% vốn nhà nước	DN có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100%			DN 100% vốn nước ngoài	DN có vốn nước ngoài trên 50% đến dưới 100%	
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	824,7	-	-	-	824,7	-	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	2.206,2	920,4	-	920,4	1.107,3	178,5	-	-	178,5
Xây dựng	52.422,1	245,2	-	245,2	51.563,9	613,0	613,0	-	-
Khu vực dịch vụ	99.465,4	305,3	43,2	262,1	89.757,1	9.402,9	9.356,7	33,3	13,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	51.391,1	-	-	-	49.051,7	2.339,4	2.310,0	20,9	8,5
Vận tải kho bãi	4.122,4	-	-	-	3.941,8	180,7	180,7	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3.628,7	-	-	-	3.545,2	83,5	67,4	12,2	3,9
Thông tin và truyền thông	67,8	-	-	-	67,8	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	172,1	-	-	-	172,1	-	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	27.565,7	-	-	-	26.317,0	1.248,7	1.248,7	-	-

11

(Tiếp theo) **Nguồn vốn của các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 phân theo khu vực và loại hình doanh nghiệp**

Đơn vị tính: Tỷ đồng

119

12 Nguồn vốn của các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Đơn vị tính: Tỷ đồng

120

	Tổng số	Phân theo huyện/thành phố								
		Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Lập Thạch	Huyện Tam Dương	Huyện Tam Đảo	Huyện Bình Xuyên	Huyện Yên Lạc	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Sông Lô
TỔNG SỐ	383.061,3	110.452,6	76.371,4	5.614,5	8.587,1	4.701,7	133.512,4	8.721,5	34.220,7	879,3
Phân theo quy mô										
Doanh nghiệp siêu nhỏ	43.559,5	21.059,8	5.191,2	1.166,4	1.788,9	2.678,2	5.023,5	3.066,7	3.210,2	374,6
Doanh nghiệp nhỏ	58.232,9	21.579,0	7.725,5	1.421,0	2.518,6	756,4	13.180,4	2.805,3	7.741,9	504,8
Doanh nghiệp vừa	40.097,8	11.767,3	2.296,4	719,3	817,1	631,4	11.479,3	1.501,4	10.885,6	-
Doanh nghiệp lớn	241.171,1	56.046,5	61.158,3	2.307,8	3.462,6	635,7	103.829,1	1.348,1	12.383,0	-
Phân theo loại hình doanh nghiệp										
Doanh nghiệp Nhà nước	3.577,2	2.114,4	422,7	237,7	16,8	785,6	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	178.393,1	72.313,2	25.524,4	4.446,3	8.226,5	3.693,5	20.619,3	8.721,5	33.969,1	879,3
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	201.091,0	36.025,0	50.424,3	930,6	343,9	222,6	112.893,1	-	251,6	-
Phân theo ngành kinh tế										
Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4.821,4	2.693,9	398,3	243,6	158,6	557,4	657,4	30,6	81,6	-
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4.821,4	2.693,9	398,3	243,6	158,6	557,4	657,4	30,6	81,6	-
Khu vực công nghiệp và xây dựng	278.774,5	68.079,9	64.473,2	4.246,0	4.672,9	3.007,6	114.871,0	3.656,8	15.280,6	486,5
Khai khoáng	417,0	216,6	153,2	14,6	19,3	6,9	-	-	-	6,3

12 (Tiếp theo) Nguồn vốn của các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Đơn vị tính: Tỷ đồng

121

	Tổng số	Phân theo huyện/thành phố								
		Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Lập Thạch	Huyện Tam Dương	Huyện Tam Đảo	Huyện Bình Xuyên	Huyện Yên Lạc	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Sông Lô
Công nghiệp chế biến, chế tạo	222.904,5	43.147,9	56.097,9	3.016,3	3.154,0	381,8	111.996,6	1.842,9	3.063,3	203,8
Sản xuất, chế biến thực phẩm	9.116,9	24,1	72,4	8,6	199,6	2,5	8.115,4	1,9	692,3	-
Sản xuất đồ uống	82,1	16,0	23,0	14,0	6,3	8,2	6,5	1,5	6,6	-
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Dệt	1.221,6	437,3	172,6	15,6	3,9	-	490,7	64,2	33,3	4,1
Sản xuất trang phục	5.053,6	1.049,5	229,2	685,3	89,8	-	2.773,7	9,0	178,9	38,2
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	1.068,3	157,7	20,2	358,3	346,7	2,5	183,0	-	-	-
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	1.159,1	81,1	125,3	51,8	96,9	280,9	173,2	123,9	219,7	6,4
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	867,9	38,0	82,8	8,2	160,0	-	391,8	4,5	182,5	-
In, sao chép bản ghi các loại	1.517,5	145,1	79,5	8,7	-	-	1.246,4	13,3	24,4	-
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	45,4	-	-	-	-	-	45,4	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	2.120,4	507,1	294,1	10,1	57,8	1,2	1.022,9	12,8	214,4	-
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	392,9	388,6	-	-	4,4	-	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	3.428,0	170,1	129,0	13,6	112,6	17,7	2.844,7	42,1	98,2	-
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	12.243,8	3.888,7	1.434,6	1.610,9	1.602,6	6,5	2.916,5	73,9	613,9	96,2
Sản xuất kim loại	5.728,7	551,9	42,3	-	179,9	-	3.682,2	1.214,6	57,8	-

12 (Tiếp theo) Nguồn vốn của các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Đơn vị tính: Tỷ đồng

122

	Tổng số	Phân theo huyện/thành phố								
		Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Lập Thạch	Huyện Tam Dương	Huyện Tam Đảo	Huyện Bình Xuyên	Huyện Yên Lạc	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Sông Lô
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	8.826,8	2.458,4	1.574,2	58,9	120,7	9,3	3.982,3	176,8	398,6	47,6
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	95.253,7	22.650,9	84,0	23,6	105,2	36,4	72.212,8	4,0	132,7	3,9
Sản xuất thiết bị điện	2.459,8	300,9	1,9	-	28,9	-	2.125,5	2,0	0,6	-
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	1.489,3	421,5	803,6	-	30,2	-	150,2	1,3	82,4	-
Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	13.400,2	1.203,1	11.226,3	-	-	-	957,8	-	13,0	-
Sản xuất phương tiện vận tải khác	54.744,6	7.342,7	39.088,2	7,1	-	-	8.306,6	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	1.000,7	27,4	567,3	4,4	-	16,7	181,2	95,1	101,2	7,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	1.558,4	1.254,3	6,4	127,5	6,5	-	155,4	1,8	6,5	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	124,9	33,5	41,0	9,6	2,2	-	32,1	-	6,5	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	824,7	666,3	11,3	17,4	7,0	1,2	36,4	14,2	51,3	19,5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	2.206,2	1.383,4	284,0	18,5	54,7	-	281,5	169,7	14,4	-
Xây dựng	52.422,1	22.665,7	7.926,8	1.179,1	1.437,9	2.617,7	2.556,5	1.630,1	12.151,6	256,8
Khu vực dịch vụ	99.465,4	39.678,8	11.499,9	1.124,9	3.755,7	1.136,7	17.984,0	5.034,1	18.858,5	392,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	51.391,1	16.487,1	5.196,1	558,3	3.227,5	377,5	6.665,3	4.313,9	14.223,2	342,1

12 (Tiếp theo) Nguồn vốn của các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Tổng số	Phân theo huyện/thành phố								
		Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Lập Thạch	Huyện Tam Dương	Huyện Tam Đảo	Huyện Bình Xuyên	Huyện Yên Lạc	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Sông Lô
Vận tải kho bãi	4.122,4	1.008,5	943,9	309,8	109,2	49,2	951,1	317,7	409,5	23,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3.628,7	1.730,2	217,6	3,7	20,8	356,3	89,1	30,6	1.180,5	-
Thông tin và truyền thông	67,8	33,6	15,5	-	1,6	0,1	4,5	-	12,5	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	172,1	139,9	4,0	-	0,3	2,0	-	0,2	24,8	1,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	27.565,7	15.638,5	4.198,7	140,5	188,5	20,7	4.617,5	155,8	2.598,7	6,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	9.012,4	2.843,6	239,4	89,3	82,4	21,9	5.342,1	158,0	222,1	13,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.094,3	316,7	295,7	12,8	113,1	38,9	207,1	34,2	74,0	1,9
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	820,5	601,3	6,1	0,9	0,6	4,0	86,1	8,3	111,3	1,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	446,6	366,3	64,7	9,6	-	-	-	4,0	2,0	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1.000,7	390,8	318,3	-	11,8	265,1	1,2	11,4	-	2,0
Hoạt động dịch vụ khác	143,0	122,2	-	-	-	1,0	19,9	-	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

13 Doanh thu thuần của các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 phân theo khu vực và loại hình doanh nghiệp

Đơn vị tính: Tỷ đồng

124

	Tổng số	Phân theo loại hình doanh nghiệp							
		Doanh nghiệp nhà nước			Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			DN 100% vốn nhà nước	DN có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100%			DN 100% vốn nước ngoài	DN có vốn nước ngoài trên 50% đến dưới 100%	
TỔNG SỐ	468.805,2	664,7	277,3	387,4	124.272,3	343.868,3	211.121,1	132.430,3	316,8
Phân theo quy mô									
Doanh nghiệp siêu nhỏ	5.415,3	-	-	-	5.346,8	68,5	47,0	9,4	12,0
Doanh nghiệp nhỏ	35.966,2	115,2	115,2	-	33.584,2	2.266,8	2.129,5	80,4	57,0
Doanh nghiệp vừa	27.552,8	165,2	56,1	109,1	20.832,3	6.555,3	6.421,8	133,6	-
Doanh nghiệp lớn	399.870,9	384,3	106,0	278,3	64.509,0	334.977,6	202.522,9	132.207,0	247,8
Phân theo ngành kinh tế									
Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	454,0	176,1	176,1	-	277,9	-	-	-	-
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	454,0	176,1	176,1	-	277,9	-	-	-	-
Khu vực công nghiệp và xây dựng	394.630,5	308,8	35,9	273,0	59.597,8	334.723,9	202.104,0	132.314,1	305,8
Khai khoáng	489,6	-	-	-	419,0	70,6	-	70,6	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	373.491,0	35,9	35,9	-	40.275,7	333.179,5	200.877,9	132.243,5	58,1
Sản xuất, chế biến thực phẩm	15.935,5	-	-	-	2.072,4	13.863,1	13.863,1	-	-
Sản xuất đồ uống	29,6	-	-	-	29,6	-	-	-	-

13 (Tiếp theo) Doanh thu thuần của các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 phân theo khu vực và loại hình doanh nghiệp

Đơn vị tính: Tỷ đồng

125

	Tổng số	Phân theo loại hình doanh nghiệp							
		Doanh nghiệp nhà nước			Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			DN 100% vốn nhà nước	DN có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100%			DN 100% vốn nước ngoài	DN có vốn nước ngoài trên 50% đến dưới 100%	
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Dệt	1.193,3	-	-	-	264,6	928,7	928,7	-	-
Sản xuất trang phục	4.640,6	-	-	-	668,8	3.971,8	3.971,8	-	-
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	1.209,7	-	-	-	510,7	699,0	699,0	-	-
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	855,1	-	-	-	600,4	254,7	254,7	-	-
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	845,5	35,9	35,9	-	600,7	209,0	209,0	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	626,5	-	-	-	247,7	378,8	351,5	27,3	-
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	63,0	-	-	-	-	63,0	-	63,0	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	1.703,9	-	-	-	892,7	811,2	811,2	-	-
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	538,6	-	-	-	538,6	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	3.373,7	-	-	-	1.225,9	2.147,8	2.114,5	-	33,3

13 (Tiếp theo) Doanh thu thuần của các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 phân theo khu vực và loại hình doanh nghiệp

Đơn vị tính: Tỷ đồng

126

	Tổng số	Phân theo loại hình doanh nghiệp							
		Doanh nghiệp nhà nước			Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			DN 100% vốn nhà nước	DN có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100%			DN 100% vốn nước ngoài	DN có vốn nước ngoài trên 50% đến dưới 100%	
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	10.305,1	-	-	-	6.703,0	3.602,1	2.513,0	1.089,2	-
Sản xuất kim loại	16.791,7	-	-	-	15.989,8	801,8	801,8	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	6.714,6	-	-	-	5.009,3	1.705,2	1.698,6	-	6,6
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	150.301,0	-	-	-	208,8	150.092,2	149.569,7	504,4	18,1
Sản xuất thiết bị điện	1.701,2	-	-	-	440,1	1.261,1	1.261,1	-	-
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	1.274,2	-	-	-	1.179,5	94,7	94,7	-	-
Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	40.464,2	-	-	-	352,7	40.111,5	1.546,6	38.564,9	-
Sản xuất phương tiện vận tải khác	112.386,2	-	-	-	1.695,6	110.690,6	18.695,9	91.994,7	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	799,1	-	-	-	799,1	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	1.663,1	-	-	-	188,0	1.475,1	1.475,1	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	75,8	-	-	-	57,6	18,2	18,2	-	-

13 (Tiếp theo) Doanh thu thuần của các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 phân theo khu vực và loại hình doanh nghiệp

Đơn vị tính: Tỷ đồng

127

	Tổng số	Phân theo loại hình doanh nghiệp							
		Doanh nghiệp nhà nước			Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			DN 100% vốn nhà nước	DN có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100%			DN 100% vốn nước ngoài	DN có vốn nước ngoài trên 50% đến dưới 100%	DN có vốn nước ngoài từ 50% trở xuống
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	4.179,8	-	-	-	4.179,8	-	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1.293,5	163,8	-	163,8	881,9	247,8	-	-	247,8
Xây dựng	15.176,7	109,1	-	109,1	13.841,4	1.226,1	1.226,1	-	-
Khu vực dịch vụ	73.720,6	179,7	65,3	114,4	64.396,6	9.144,3	9.017,1	116,3	11,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	62.329,8	-	-	-	54.598,8	7.731,0	7.660,7	61,2	9,1
Vận tải kho bãi	3.413,5	-	-	-	3.392,2	21,3	21,3	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.387,8	-	-	-	1.129,3	258,5	201,7	55,0	1,8
Thông tin và truyền thông	25,7	-	-	-	25,7	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	58,8	-	-	-	58,8	-	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3.235,3	-	-	-	2.637,2	598,1	598,1	-	-

13

(Tiếp theo) **Doanh thu thuần của các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 phân theo khu vực và loại hình doanh nghiệp**

Đơn vị tính: Tỷ đồng

128

14 Doanh thu thuần của các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Đơn vị tính: Tỷ đồng

129

	Tổng số	Phân theo huyện/thành phố								
		Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Lập Thạch	Huyện Tam Dương	Huyện Tam Đảo	Huyện Bình Xuyên	Huyện Yên Lạc	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Sông Lô
TỔNG SỐ	468.805,2	97.787,1	149.603,5	4.832,4	8.058,7	1.566,4	178.308,4	9.913,5	17.949,6	785,7
Phân theo quy mô										
Doanh nghiệp siêu nhỏ	5.415,3	1.887,5	758,6	189,0	365,7	167,2	671,6	631,1	615,3	129,1
Doanh nghiệp nhỏ	35.966,2	11.292,8	5.061,2	1.113,0	1.963,0	603,2	6.201,4	3.338,6	5.736,5	656,6
Doanh nghiệp vừa	27.552,8	8.281,9	2.795,7	393,0	1.094,9	178,0	8.689,8	3.182,8	2.936,7	-
Doanh nghiệp lớn	399.870,9	76.324,8	140.988,0	3.137,3	4.635,1	617,9	162.745,6	2.760,9	8.661,2	-
Phân theo loại hình doanh nghiệp										
Doanh nghiệp Nhà nước	664,7	359,0	99,3	30,1	35,9	140,4	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	124.272,3	35.725,4	18.544,2	3.906,1	7.745,8	1.171,3	29.110,7	9.913,5	17.369,7	785,7
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	343.868,3	61.702,7	130.960,0	896,2	277,0	254,7	149.197,7	-	579,9	-
Phân theo ngành kinh tế										
Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	454,0	128,0	51,0	35,4	90,4	36,0	53,4	3,3	56,6	-
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	454,0	128,0	51,0	35,4	90,4	36,0	53,4	3,3	56,6	-
Khu vực công nghiệp và xây dựng	394.630,5	78.512,1	141.098,1	3.075,3	3.617,2	784,9	157.070,8	4.151,4	5.905,7	414,9
Khai khoáng	489,6	153,1	309,0	25,9	-	0,8	-	-	-	0,8

14 (Tiếp theo) Doanh thu thuần của các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Đơn vị tính: Tỷ đồng

130

	Tổng số	Phân theo huyện/thành phố								
		Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Lập Thạch	Huyện Tam Dương	Huyện Tam Đảo	Huyện Bình Xuyên	Huyện Yên Lạc	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Sông Lô
Công nghiệp chế biến, chế tạo	373.491,0	67.197,5	137.349,3	2.438,4	2.916,4	329,0	155.943,2	3.318,6	3.884,3	114,2
Sản xuất, chế biến thực phẩm	15.935,5	2,8	308,2	6,1	152,2	3,5	13.979,1	-	1.483,5	-
Sản xuất đồ uống	29,6	2,1	6,0	15,4	3,6	0,3	1,8	0,3	0,2	-
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Dệt	1.193,3	799,4	96,8	2,3	3,8	-	260,1	9,8	15,4	5,7
Sản xuất trang phục	4.640,6	1.748,7	169,0	251,3	257,9	-	1.846,9	0,5	341,6	24,8
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	1.209,7	342,1	107,0	683,4	56,7	1,9	18,5	-	-	-
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	855,1	42,8	64,1	40,0	73,8	280,0	172,5	64,0	110,1	7,9
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	845,5	29,4	48,1	11,8	94,1	-	504,5	0,6	157,0	-
In, sao chép bản ghi các loại	626,5	119,1	125,5	3,3	-	-	364,9	4,2	9,5	-
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	63,0	-	-	-	-	-	63,0	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	1.703,9	440,2	326,4	1,0	25,7	0,9	663,8	6,4	239,5	-
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	538,6	537,6	-	-	1,0	-	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	3.373,7	107,7	308,6	21,8	433,0	4,1	2.392,4	8,9	97,3	-
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	10.305,1	2.669,4	1.293,1	1.361,7	1.326,1	3,6	3.250,9	38,8	331,9	29,7
Sản xuất kim loại	16.791,7	705,2	19,8	-	215,5	-	12.719,5	3.042,1	89,6	-

14 (Tiếp theo) Doanh thu thuần của các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Đơn vị tính: Tỷ đồng

131

	Tổng số	Phân theo huyện/thành phố								
		Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Lập Thạch	Huyện Tam Dương	Huyện Tam Đảo	Huyện Bình Xuyên	Huyện Yên Lạc	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Sông Lô
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	6.714,6	2.124,8	1.714,8	20,6	70,6	9,4	2.063,8	75,2	598,6	36,8
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	150.301,0	46.112,0	188,1	17,8	138,7	25,1	103.518,8	2,5	296,0	1,9
Sản xuất thiết bị điện	1.701,2	568,0	0,1	-	39,8	-	1.093,3	0,1	-	-
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	1.274,2	56,9	1.035,9	-	20,5	-	88,1	0,1	72,6	-
Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	40.464,2	896,1	38.880,6	-	-	-	687,4	-	-	-
Sản xuất phương tiện vận tải khác	112.386,2	8.304,3	91.994,7	-	-	-	12.087,2	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	799,1	9,5	644,9	-	-	0,1	40,0	65,1	32,0	7,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	1.663,1	1.563,4	0,2	-	1,4	-	96,7	0,1	1,4	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	75,8	16,0	17,3	2,0	2,2	-	30,3	-	8,0	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	4.179,8	3.872,9	7,3	34,4	24,1	11,6	58,6	19,6	116,0	35,2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1.293,5	491,7	171,8	17,4	44,1	-	280,5	274,4	13,6	-
Xây dựng	15.176,7	6.796,9	3.260,8	559,1	632,5	443,5	788,5	538,8	1.891,7	264,7
Khu vực dịch vụ	73.720,6	19.146,9	8.454,4	1.721,7	4.351,2	745,4	21.184,2	5.758,8	11.987,4	370,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	62.329,8	14.740,7	6.212,2	1.466,8	4.093,8	541,5	18.354,3	5.437,4	11.127,4	355,5

14 (Tiếp theo) Doanh thu thuần của các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Tổng số	Phân theo huyện/thành phố								
		Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Lập Thạch	Huyện Tam Dương	Huyện Tam Đảo	Huyện Bình Xuyên	Huyện Yên Lạc	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Sông Lô
Vận tải kho bãi	3.413,5	570,0	548,8	225,9	127,8	18,8	1.255,1	194,5	460,0	12,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.387,8	988,0	134,8	-	24,4	38,6	128,3	27,4	46,3	-
Thông tin và truyền thông	25,7	21,4	0,8	-	2,2	0,2	0,1	-	1,0	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	58,8	46,2	2,2	-	3,8	1,5	-	1,8	3,4	0,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3.235,3	1.427,9	829,8	-	6,1	4,3	798,8	52,2	115,9	0,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1.401,4	663,6	162,2	21,3	73,3	10,8	351,9	29,7	86,8	1,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	957,2	169,1	487,1	5,5	18,0	12,3	233,1	6,0	25,7	0,4
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	242,4	63,8	0,1	0,2	-	1,1	55,5	0,9	120,7	0,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	275,6	245,6	20,2	2,0	-	-	-	7,8	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	312,3	136,5	56,3	-	1,7	116,3	0,4	1,0	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	80,9	74,3	-	-	-	-	6,6	-	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

15 Lợi nhuận của các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 phân theo khu vực và loại hình doanh nghiệp

Đơn vị tính: Tỷ đồng

133

	Tổng số	Phân theo loại hình doanh nghiệp							
		Doanh nghiệp nhà nước			Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			DN 100% vốn nhà nước	DN có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100%			DN 100% vốn nước ngoài	DN có vốn nước ngoài trên 50% đến dưới 100%	DN có vốn nước ngoài từ 50% trở xuống
TỔNG SỐ	31.178,6	28,1	5,0	23,1	-301,3	31.451,6	7.936,0	23.520,1	-4,5
Phân theo quy mô									
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-322,4	-	-	-	-300,9	-21,5	-16,5	-2,1	-2,9
Doanh nghiệp nhỏ	-247,8	3,2	3,2	-	-170,2	-80,7	-77,2	2,8	-6,3
Doanh nghiệp vừa	-11,1	4,6	0,1	4,6	-36,0	20,3	18,3	2,0	-
Doanh nghiệp lớn	31.759,6	20,2	1,8	18,5	205,9	31.533,5	8.011,5	23.517,4	4,6
Phân theo ngành kinh tế									
Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-65,4	1,8	1,8	-	-67,2	-	-	-	-
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-65,4	1,8	1,8	-	-67,2	-	-	-	-
Khu vực công nghiệp và xây dựng	30.833,2	10,7	-	10,7	642,2	30.180,0	6.665,1	23.517,6	-2,7
Khai khoáng	2,1	-	-	-	0,9	1,3	-	1,3	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	30.828,0	-	-	-	691,8	30.136,2	6.627,2	23.516,3	-7,4
Sản xuất, chế biến thực phẩm	2.265,9	-	-	-	-6,3	2.272,2	2.272,2	-	-
Sản xuất đồ uống	-0,9	-	-	-	-0,9	-	-	-	-

15 (Tiếp theo) Lợi nhuận của các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 phân theo khu vực và loại hình doanh nghiệp

Đơn vị tính: Tỷ đồng

134

	Tổng số	Phân theo loại hình doanh nghiệp							
		Doanh nghiệp nhà nước			Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			DN 100% vốn nhà nước	DN có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100%			DN 100% vốn nước ngoài	DN có vốn nước ngoài trên 50% đến dưới 100%	
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Dệt	35,5	-	-	-	-3,4	38,9	38,9	-	-
Sản xuất trang phục	85,7	-	-	-	-24,7	110,4	110,4	-	-
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	-64,0	-	-	-	-2,7	-61,2	-61,2	-	-
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	-35,0	-	-	-	-6,5	-28,5	-28,5	-	-
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	30,2	-	-	-	11,4	18,8	18,8	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	-17,0	-	-	-	4,2	-21,2	-22,3	1,1	-
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	0,7	-	-	-	-	0,7	-	0,7	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	201,3	-	-	-	14,9	186,5	186,5	-	-
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	60,5	-	-	-	60,5	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	66,2	-	-	-	3,7	62,6	64,5	-	-2,0

15 (Tiếp theo) Lợi nhuận của các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 phân theo khu vực và loại hình doanh nghiệp

Đơn vị tính: Tỷ đồng

135

	Tổng số	Phân theo loại hình doanh nghiệp							
		Doanh nghiệp nhà nước			Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			DN 100% vốn nhà nước	DN có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100%			DN 100% vốn nước ngoài	DN có vốn nước ngoài trên 50% đến dưới 100%	
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	773,0	-	-	-	192,1	580,9	413,0	167,9	-
Sản xuất kim loại	334,5	-	-	-	146,4	188,1	188,1	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	-78,8	-	-	-	-2,1	-76,8	-70,4	-	-6,4
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	1.122,1	-	-	-	-13,1	1.135,3	1.180,8	-46,5	1,0
Sản xuất thiết bị điện	16,2	-	-	-	50,6	-34,4	-34,4	-	-
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	25,7	-	-	-	19,1	6,6	6,6	-	-
Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	4.616,8	-	-	-	54,4	4.562,5	129,4	4.433,0	-
Sản xuất phương tiện vận tải khác	21.256,1	-	-	-	140,0	21.116,1	2.156,0	18.960,0	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	23,2	-	-	-	23,2	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	114,5	-	-	-	33,5	81,0	81,0	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	-4,5	-	-	-	-2,4	-2,1	-2,1	-	-

15 (Tiếp theo) Lợi nhuận của các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 phân theo khu vực và loại hình doanh nghiệp

Đơn vị tính: Tỷ đồng

136

	Tổng số	Phân theo loại hình doanh nghiệp							
		Doanh nghiệp nhà nước			Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			DN 100% vốn nhà nước	DN có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100%			DN 100% vốn nước ngoài	DN có vốn nước ngoài trên 50% đến dưới 100%	DN có vốn nước ngoài từ 50% trở xuống
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	108,0	-	-	-	108,0	-	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	40,4	6,1	-	6,1	29,5	4,6	-	-	4,6
Xây dựng	-145,4	4,6	-	4,6	-187,9	37,8	37,8	-	-
Khu vực dịch vụ	410,8	15,5	3,2	12,4	-876,3	1.271,6	1.271,0	2,5	-1,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-644,3	-	-	-	-778,2	133,9	131,8	1,7	0,4
Vận tải kho bãi	-71,4	-	-	-	-71,3	-0,1	-0,1	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-86,3	-	-	-	-83,6	-2,7	-3,1	0,8	-0,5
Thông tin và truyền thông	-24,4	-	-	-	-24,4	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,4	-	-	-	0,4	-	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	416,5	-	-	-	151,8	264,7	264,7	-	-

15

(Tiếp theo) Lợi nhuận của các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 phân theo khu vực và loại hình doanh nghiệp

Đơn vị tính: Tỷ đồng

137

16 Lợi nhuận của các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Đơn vị tính: Tỷ đồng

138

	Tổng số	Phân theo huyện/thành phố								
		Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Lập Thạch	Huyện Tam Dương	Huyện Tam Đảo	Huyện Bình Xuyên	Huyện Yên Lạc	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Sông Lô
TỔNG SỐ	31.178,6	1.408,6	23.471,6	76,6	-91,0	-60,4	7.052,4	-70,5	-602,6	-6,5
Phân theo quy mô										
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-322,4	-102,4	-40,2	-7,4	-39,2	-22,1	-63,2	-29,3	-14,7	-4,0
Doanh nghiệp nhỏ	-247,8	-6,1	-52,2	-24,9	-13,9	-21,9	-83,7	-23,7	-18,9	-2,5
Doanh nghiệp vừa	-11,1	180,7	16,8	2,5	-8,6	-0,4	-171,5	-11,3	-19,4	-
Doanh nghiệp lớn	31.759,6	1.336,4	23.547,2	106,3	-29,2	-16,0	7.370,8	-6,2	-549,6	-
Phân theo loại hình doanh nghiệp										
Doanh nghiệp Nhà nước	28,1	13,1	2,6	0,1	-	12,4	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	-301,3	301,2	78,8	50,2	-68,4	-44,2	56,4	-70,5	-598,3	-6,5
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	31.451,6	1.094,3	23.390,2	26,4	-22,5	-28,5	6.996,0	-	-4,3	-
Phân theo ngành kinh tế										
Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-65,4	12,3	-3,1	-	0,3	-18,9	-55,7	-0,2	-	-
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-65,4	12,3	-3,1	-	0,3	-18,9	-55,7	-0,2	-	-
Khu vực công nghiệp và xây dựng	30.833,2	1.552,1	23.522,4	81,2	-59,8	-38,2	5.826,2	-25,3	-22,8	-2,9
Khai khoáng	2,1	2,4	0,1	-	-	-0,3	-	-	-	-

16 (Tiếp theo) Lợi nhuận của các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Đơn vị tính: Tỷ đồng

139

	Tổng số	Phân theo huyện/thành phố								
		Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Lập Thạch	Huyện Tam Dương	Huyện Tam Đảo	Huyện Bình Xuyên	Huyện Yên Lạc	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Sông Lô
Công nghiệp chế biến, chế tạo	30.828,0	1.472,8	23.490,6	81,0	-49,9	-32,5	5.878,0	-15,0	5,3	-2,3
Sản xuất, chế biến thực phẩm	2.265,9	-0,4	-0,4	-0,4	-3,2	-2,0	2.271,6	-	0,7	-
Sản xuất đồ uống	-0,9	-0,2	0,3	-0,6	-0,1	-	-0,3	-	-	-
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Dệt	35,5	55,2	0,3	-0,5	-0,8	-	-14,2	-3,4	-1,1	-
Sản xuất trang phục	85,7	71,2	-17,8	17,2	-3,9	-	40,6	-	-21,3	-0,2
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	-64,0	1,6	0,5	6,9	-26,0	-0,2	-46,8	-	-	-
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	-35,0	-0,3	-1,6	-2,4	-1,4	-29,1	-0,1	-	-0,1	-0,1
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	30,2	-0,2	-	0,1	0,3	-	24,1	-	5,8	-
In, sao chép bản ghi các loại	-17,0	-1,6	5,2	0,1	-	-	-20,5	-0,2	-	-
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	0,7	-	-	-	-	-	0,7	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	201,3	42,8	2,8	-0,3	-1,1	-0,2	155,3	-0,3	2,3	-
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	60,5	60,8	-	-	-0,4	-	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	66,2	1,7	4,3	0,1	-0,9	-0,6	62,9	-0,2	-0,9	-
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	773,0	334,9	-5,0	61,3	-13,9	0,1	400,0	-4,2	1,8	-2,0
Sản xuất kim loại	334,5	120,6	0,1	-	-3,1	-	221,5	-4,6	0,1	-

16 (Tiếp theo) Lợi nhuận của các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Tổng số	Phân theo huyện/thành phố								
		Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Lập Thạch	Huyện Tam Dương	Huyện Tam Đảo	Huyện Bình Xuyên	Huyện Yên Lạc	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Sông Lô
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	-78,8	27,3	-1,4	-0,2	-0,9	0,3	-101,6	-1,5	-0,8	-0,1
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	1.122,1	-497,7	-7,4	-0,3	2,1	-0,7	1.609,0	-0,1	17,4	-0,1
Sản xuất thiết bị điện	16,2	26,6	-	-	4,1	-	-14,4	-	-	-
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	25,7	-1,8	18,5	-	-0,2	-	7,5	-	1,8	-
Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	4.616,8	59,8	4.487,2	-	-	-	69,8	-	-	-
Sản xuất phương tiện vận tải khác	21.256,1	1.051,8	18.960,0	-	-	-	1.244,3	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	23,2	-1,0	46,1	-	-	-	-21,6	-0,4	0,1	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	114,5	122,1	-0,0	-	-0,2	-	-7,3	-0,0	-0,1	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	-4,5	-0,3	-1,1	-0,1	-0,1	-	-2,4	-	-0,5	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	108,0	107,3	0,1	0,1	0,1	-	0,2	0,3	-0,1	0,1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	40,4	19,9	16,4	-0,1	-0,1	-	5,1	-1,0	-	-
Xây dựng	-145,4	-50,2	15,2	0,2	-10,0	-5,3	-57,1	-9,6	-28,1	-0,7
Khu vực dịch vụ	410,8	-155,8	-47,6	-4,6	-31,5	-3,3	1.281,9	-45,0	-579,8	-3,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-644,3	-153,0	-25,1	-0,7	-7,6	-2,8	127,7	-40,0	-540,5	-2,3

16

(Tiếp theo) Lợi nhuận của các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Đơn vị tính: Tỷ đồng

141

17 Thu nhập bình quân 1 người/1 tháng của người lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Đơn vị tính: Nghìn đồng

142

	Tổng số	Phân theo huyện/thành phố								
		Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Lập Thạch	Huyện Tam Dương	Huyện Tam Đảo	Huyện Bình Xuyên	Huyện Yên Lạc	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Sông Lô
TỔNG SỐ	9.016,2	9.050,7	12.347,9	4.939,6	6.265,1	4.933,9	9.584,4	6.135,8	6.448,3	5.476,6
Phân theo quy mô										
Doanh nghiệp siêu nhỏ	4.485,8	4.123,5	4.583,9	3.642,7	4.814,2	4.358,0	5.762,6	4.316,8	4.978,1	3.571,5
Doanh nghiệp nhỏ	7.601,0	9.362,4	6.761,3	4.554,8	6.227,4	5.961,7	8.211,9	6.714,0	6.814,1	6.349,7
Doanh nghiệp vừa	8.705,9	10.251,5	8.895,0	3.832,9	7.537,1	5.655,7	9.367,3	7.495,8	7.769,6	-
Doanh nghiệp lớn	9.762,6	9.514,5	14.282,0	5.275,5	6.418,3	3.066,7	9.855,6	7.860,9	6.066,6	-
Phân theo loại hình doanh nghiệp										
Doanh nghiệp Nhà nước	6.579,5	7.848,0	8.710,7	5.943,3	5.441,0	2.577,3	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	7.141,7	7.826,0	7.999,4	4.976,8	6.315,3	5.269,4	6.834,1	6.135,8	6.968,2	5.476,6
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	10.094,9	9.798,9	17.129,9	4.902,5	6.068,1	8.648,2	10.062,7	-	5.462,9	-
Phân theo ngành kinh tế										
Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	5.582,5	6.022,9	6.970,6	5.878,2	3.324,8	5.721,8	3.956,8	3.189,9	4.921,9	-
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	5.582,5	6.022,9	6.970,6	5.878,2	3.324,8	5.721,8	3.956,8	3.189,9	4.921,9	-
Khu vực công nghiệp và xây dựng	9.341,2	9.550,5	13.475,2	4.903,6	6.202,9	5.391,4	9.675,7	6.944,4	6.524,2	6.113,7
Khai khoáng	5.177,0	5.158,2	5.972,5	10.000,0	-	-	-	-	-	958,3

17 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân 1 người/1 tháng của người lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Đơn vị tính: Nghìn đồng

143

	Tổng số	Phân theo huyện/thành phố								
		Thành phố Vinh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Lập Thạch	Huyện Tam Dương	Huyện Tam Đảo	Huyện Bình Xuyên	Huyện Yên Lạc	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Sông Lô
Công nghiệp chế biến, chế tạo	9.540,0	9.435,8	14.250,7	5.290,1	6.388,3	6.863,4	9.713,1	5.258,0	6.127,4	4.995,6
Sản xuất, chế biến thực phẩm	12.679,9	3.483,9	5.654,1	3.844,4	8.275,4	4.583,3	13.109,5	-	11.118,6	-
Sản xuất đồ uống	4.286,4	2.954,8	5.303,0	6.983,7	3.186,7	2.500,0	3.285,1	6.000,0	3.920,5	-
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Dệt	7.965,4	8.151,7	7.492,0	5.203,3	7.617,9	-	9.166,4	1.791,1	5.867,1	7.697,9
Sản xuất trang phục	7.342,2	7.561,8	6.001,3	6.675,4	6.304,4	-	8.760,9	1.710,0	5.544,8	6.978,3
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	5.100,7	6.125,1	5.871,6	4.606,0	4.850,3	5.000,0	7.529,8	-	-	-
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	4.644,9	4.570,5	3.470,6	4.928,6	4.494,9	7.991,3	4.411,6	4.491,4	3.710,6	2.968,7
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	8.423,5	6.887,6	6.608,0	6.630,2	5.481,9	-	10.308,5	806,8	7.198,1	-
In, sao chép bản ghi các loại	5.491,1	7.107,3	11.054,8	6.834,9	-	-	4.440,0	5.150,5	6.587,0	-
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	14.858,3	-	-	-	-	-	14.858,3	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	9.770,8	9.851,4	7.487,6	2.875,6	10.756,6	5.395,8	11.097,6	5.426,9	9.743,9	-
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	15.152,4	15.338,7	-	-	4.761,9	-	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	8.984,3	9.487,3	9.144,3	6.360,1	6.918,7	4.684,7	9.402,3	3.471,7	4.561,1	-
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	9.018,7	9.148,4	9.905,8	9.472,4	7.300,5	7.644,2	9.946,7	4.322,9	6.725,5	3.196,6
Sản xuất kim loại	8.056,0	10.518,8	5.514,7	-	9.364,9	-	7.963,5	7.166,2	2.240,3	-

17 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân 1 người/1 tháng của người lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Đơn vị tính: Nghìn đồng

144

	Tổng số	Phân theo huyện/thành phố								
		Thành phố Vinh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Lập Thạch	Huyện Tam Dương	Huyện Tam Đảo	Huyện Bình Xuyên	Huyện Yên Lạc	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Sông Lô
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	8.960,1	8.656,9	9.335,6	4.347,1	6.697,0	8.282,2	10.064,8	5.246,7	6.890,4	9.538,3
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	9.828,3	10.560,4	6.871,1	2.922,1	6.981,2	5.634,2	9.660,7	4.600,0	6.231,2	1.875,8
Sản xuất thiết bị điện	9.751,4	8.647,3	7.500,0	-	6.987,9	-	10.900,4	10.083,3	-	-
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	8.706,7	8.914,7	12.649,8	-	3.037,4	-	15.421,4	-	6.883,0	-
Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	14.097,7	11.010,4	15.697,5	-	-	-	8.936,3	-	430,6	-
Sản xuất phương tiện vận tải khác	13.641,0	9.835,3	17.973,9	3.300,0	-	-	10.201,4	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	7.489,3	8.927,4	7.655,0	540,0	-	4.583,3	9.311,4	4.677,1	4.041,1	5.085,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	11.157,0	11.220,7	-	-	11.303,0	-	11.030,0	4.675,0	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	9.808,6	9.338,0	8.415,5	3.818,2	5.403,3	-	14.960,3	-	8.167,2	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	22.544,0	51.144,4	6.083,3	6.181,6	10.101,6	2.500,0	5.960,8	2.871,7	4.896,2	4.654,8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	8.380,9	9.095,1	7.889,1	3.471,0	6.355,6	-	6.791,1	6.726,2	2.683,7	-
Xây dựng	7.081,9	9.754,6	6.299,9	3.184,9	5.490,9	4.691,6	7.326,0	8.608,2	7.586,9	8.925,2
Khu vực dịch vụ	7.274,6	6.818,4	8.760,5	5.351,1	6.698,3	4.316,9	8.599,4	5.226,3	6.201,5	4.135,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6.243,9	5.840,2	6.235,3	5.805,7	7.227,3	6.227,1	7.969,5	5.037,7	5.909,9	3.945,3

17 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân 1 người/1 tháng của người lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Đơn vị tính: Nghìn đồng

	Tổng số	Phân theo huyện/thành phố								
		Thành phố Vinh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Lập Thạch	Huyện Tam Dương	Huyện Tam Đảo	Huyện Bình Xuyên	Huyện Yên Lạc	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Sông Lô
Vận tải kho bãi	6.585,0	5.937,8	7.502,2	5.752,2	7.169,1	3.635,4	7.259,6	6.492,8	6.589,6	5.633,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5.791,9	5.651,4	5.663,9	-	5.680,0	4.684,9	7.316,7	3.777,5	6.399,4	-
Thông tin và truyền thông	8.407,2	14.598,3	1.803,0	-	2.222,2	2.291,7	1.428,6	-	5.028,7	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9.320,7	10.508,4	8.333,3	-	7.184,0	6.000,0	-	5.980,3	3.700,0	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	16.283,9	12.910,5	20.457,7	-	2.787,1	11.360,6	13.285,0	7.183,2	4.413,0	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	9.398,3	8.964,7	5.898,5	4.724,0	6.414,2	9.307,7	16.661,5	5.143,0	7.254,1	3.638,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6.146,4	6.428,6	6.133,5	3.588,9	5.719,7	4.448,6	6.137,2	10.778,3	6.524,4	4.406,3
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	6.611,9	5.500,3	1.571,4	2.715,6	-	3.154,4	12.033,5	2.032,3	6.993,0	2.259,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3.026,4	2.225,9	7.310,6	5.495,4	-	-	-	4.814,8	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	5.827,4	8.698,4	8.728,1	-	1.071,4	92,8	1.777,8	4.505,6	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	8.185,1	8.272,1	-	-	-	-	8.251,5	-	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

18 Danh sách 100 doanh nghiệp có kết quả doanh thu thuần lớn nhất năm 2020

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)
1	2500150543	CÔNG TY HONDA VIỆT NAM	91.994.704
2	2500150335	CÔNG TY Ô TÔ TOYOTA VIỆT NAM	36.441.136
3	2500288887	CÔNG TY TNHH COMPAL (VIỆT NAM)	22.223.590
4	2500512433	CÔNG TY TNHH CAMMSYS VIỆT NAM	16.329.975
5	2500509568	CÔNG TY TNHH POWER LOGICS VINA	14.244.043
6	2500506479	CÔNG TY TNHH BHFLEX VINA	13.891.526
7	2500175548	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN JAPFA COMFEED VIỆT NAM	13.799.914
8	2500562138	CÔNG TY TNHH SOLUM VINA	11.619.245
9	2500288968	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PIAGGIO VIỆT NAM	7.591.857
10	2500427717	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DKT VINA	6.694.771
11	2500260507	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU PRIME	6.353.821
12	2500517544	CÔNG TY TNHH VINA UNION	5.625.931
13	2500365531	CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THÉP VIỆT ĐỨC	5.548.788
14	2500625483	CÔNG TY TNHH ARCADYAN TECHNOLOGY (VIỆT NAM)	5.321.498
15	2500574359	CÔNG TY TNHH YOUNG POONG ELECTRONICS VINA	4.785.219
16	2500517657	CÔNG TY TNHH INTERFLEX VINA	4.175.104
17	2500267703	CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE	4.053.495
18	2500432530	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAESUNG VINA	4.000.536
19	2500150617	CÔNG TY SẢN XUẤT PHANH NISSIN VIỆT NAM	3.752.883
20	2500213190	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP CHÍNH XÁC VIỆT NAM 1	3.676.558
21	2500282740	CÔNG TY TNHH JAHWA VINA	3.375.730
22	2500581765	CÔNG TY TNHH OPTRONTEC VINA	3.239.710
23	2500578360	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VITTO	3.168.364
24	2500546489	CÔNG TY TNHH CDL PRECISION TECHNOLOGY (VIETNAM)	3.011.508
25	2500292749	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC	2.658.760
26	2500284071	CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT ĐỨC	2.616.225

18 (Tiếp theo) Danh sách 100 doanh nghiệp có kết quả doanh thu thuần lớn nhất năm 2020

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)
27	2500550037	CÔNG TY TNHH ACTRO VINA	2.533.240
28	2500298765	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PARTRON VINA	2.277.872
29	2500639334	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TOP INTERCUBE ELECTRONICS VINA	2.174.621
30	2500152396	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TOYOTA BOSHOKU HÀ NỘI	2.123.809
31	2500570883	CÔNG TY TNHH KCI VINA	1.967.696
32	2500600471	CÔNG TY TNHH POWERLOGICS BÁ THIÊN VINA	1.848.873
33	2500476640	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP MIỀN BẮC	1.769.849
34	2500231457	CÔNG TY TNHH THÉP NAM CHÂM	1.720.792
35	2500576109	CÔNG TY TNHH IM VINA	1.653.137
36	2500520875	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT HÀNG MAY MẶC VIỆT NAM	1.538.706
37	2500577293	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI PROS	1.470.543
38	2500168741	CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT PHÁP	1.398.638
39	2500213948	CÔNG TY TNHH HOÀN MỸ	1.294.550
40	2500173773	CÔNG TY CỔ PHẦN PRIME - VĨNH PHÚC	1.293.246
41	2500545679	CÔNG TY TNHH DIOSTECH VINA	1.287.191
42	2500552524	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Á MỸ	1.239.991
43	2500209363	CÔNG TY CỔ PHẦN TOÀN THẮNG	1.190.912
44	2500433527	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC	1.189.682
45	2500509790	CÔNG TY TNHH DST VINA	1.183.390
46	2500545439	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI DONG A	1.175.709
47	2500598416	CÔNG TY TNHH VINA NEWFLEX	1.123.217
48	2500516212	CÔNG TY TNHH DAEDUCK VIỆT NAM	1.071.898
49	2500521117	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI ĐẠI DƯƠNG XANH	1.042.072
50	2500503083	CÔNG TY TNHH VITTO - VP	1.035.861

18 (Tiếp theo) Danh sách 100 doanh nghiệp có kết quả doanh thu thuần lớn nhất năm 2020

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)
51	2500520353	CÔNG TY TNHH SEKONIX VINA	1.033.049
52	2500207133	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN Ô TÔ TRƯỜNG HẢI VĨNH PHÚC	1.029.307
53	2500307466	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI VIỆT ĐỨC	1.027.686
54	2500217389	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA	1.020.140
55	2500391179	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU TÂM AN	997.460
56	2500570964	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI ACT	985.004
57	2500280976	CÔNG TY TNHH HJC VINA	977.121
58	2500222727	CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MỀ LIN	974.786
59	2500375586	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ VĨNH PHÚC	964.616
60	2500236991	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ COSMOS	945.104
61	2500395857	CÔNG TY TNHH TOYOTA HIROSHIMA VĨNH PHÚC - HT	918.562
62	2500604003	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NORRTHSTAR PRECISION (VIỆT NAM)	916.428
63	2500209797	CÔNG TY TNHH XĂNG DẦU VẠN CƯỜNG	807.707
64	2500369889	CÔNG TY CỔ PHẦN HỒNG HẠC ĐẠI LÃI	802.676
65	2500506729	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỊNH PHÁT	794.426
66	2500212976	CÔNG TY CỔ PHẦN PRIME - TIỀN PHONG	787.287
67	2500592333	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI SIP	772.502
68	2500214652	CÔNG TY CỔ PHẦN PRIME - ĐẠI VIỆT	764.308
69	2500206806	CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TRƯỜNG BIÊN	754.604
70	2500265061	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KCN PHÚC HẢ	746.276
71	2500605543	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI HPM	733.882
72	2500214204	CÔNG TY TNHH SHINWON EBENEZER VIỆT NAM	733.477
73	2500236039	CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ THƯƠNG MẠI VĨNH PHÚC	701.516
74	2500234708	CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI LEGROUP	684.657

18 (Tiếp theo) Danh sách 100 doanh nghiệp có kết quả doanh thu thuần lớn nhất năm 2020

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)
75	4201621519	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN AN BÌNH	667.885
76	2500620164	CÔNG TY TNHH SUNSHINE ELECTRONICS (VIETNAM)	657.698
77	2500604035	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN H PHÁT	654.890
78	2500205908	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KHÁNH DƯ	636.209
79	2500514342	CÔNG TY CỔ PHẦN TTC	633.748
80	2500562882	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TÔN PHƯƠNG NAM	623.967
81	2500218618	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI ANH LONG	610.241
82	2500629872	CÔNG TY TNHH SUNWAY COMMUNICATION VIỆT NAM	602.377
83	2500571326	CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU CM	601.053
84	2500240807	CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VĨNH PHÚC	597.023
85	2500242917	CÔNG TY HỮU HẠN CÔNG NGHIỆP LÂM VIỄN VĨNH PHÚC	590.831
86	2500224026	CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA THẮNG LONG	582.338
87	2500554602	CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THẮNG LONG VĨNH PHÚC	581.101
88	2500161922	CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM	578.046
89	2500227637	CÔNG TY TNHH NHUNG HỒNG	576.545
90	2500600376	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI HPC	572.811
91	2500479708	CÔNG TY TNHH CELLMECH INTERNATIONAL VINA	570.819
92	2500288439	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM	569.632
93	2500212912	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VINA KOREA	565.519
94	2500593506	CÔNG TY TNHH NANOS VIỆT NAM	559.687
95	2300938785	CÔNG TY TNHH TECH ON VIỆT NAM	555.005
96	2500212983	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN LƯU LAN	550.465
97	2500521646	CÔNG TY TNHH INNO FLEX VINA	550.388
98	2500503799	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN UJU VINA	549.537
99	2500618824	CÔNG TY TNHH SEGI VIỆT NAM	547.071
100	2500257670	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP STRONG WAY VĨNH PHÚC	542.375

19 Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tỉnh Vĩnh Phúc và các tỉnh Đồng bằng sông Hồng năm 2020

	Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp)	Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (Doanh nghiệp)	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 (Người)	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12 (Tỷ đồng)
Cả nước	684.260	116.837	14.702.546	15.541.943
Đồng bằng sông Hồng	216.822	37.911	4.881.600	5.188.497
Hà Nội	144.808	24.026	2.241.791	3.365.715
Vĩnh Phúc	6.611	1.214	220.404	122.455
Bắc Ninh	10.322	2.368	462.754	306.758
Quảng Ninh	7.476	1.455	237.058	296.955
Hải Dương	8.107	1.425	356.790	182.278
Hải Phòng	15.733	3.034	485.274	441.983
Hưng Yên	6.348	1.331	221.557	137.555
Thái Bình	4.459	847	182.938	57.588
Hà Nam	3.641	666	141.891	102.059
Nam Định	5.796	906	186.419	58.104
Ninh Bình	3.521	641	144.724	117.047

19 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tỉnh Vĩnh Phúc và các tỉnh Đồng bằng sông Hồng năm 2020

	Vốn SXKD bình quân của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12 (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần SXKD của các doanh nghiệp (Tỷ đồng)	Lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp đang SXKD (Tỷ đồng)	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD (Nghìn đồng)
Cả nước	46.252.689	27.374.963	953.991	9.547
Đồng bằng sông Hồng	14.283.791	9.891.740	324.946	9.422
Hà Nội	9.977.366	4.884.817	175.870	10.230
Vĩnh Phúc	355.639	468.805	31.178	9.016
Bắc Ninh	958.494	1.441.574	66.827	10.542
Quảng Ninh	538.601	573.103	11.793	10.265
Hải Dương	375.753	409.597	13.915	8.203
Hải Phòng	935.614	991.676	8.001	9.214
Hưng Yên	347.997	378.463	11.753	8.736
Thái Bình	157.079	144.648	-2276	6.241
Hà Nam	207.828	184.007	1.646	7.602
Nam Định	158.376	140.505	926	6.420
Ninh Bình	271.044	274.546	5.312	7.160

B. BIỂU SỐ LIỆU TỔNG HỢP KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP TỈNH VĨNH PHÚC GIAI ĐOẠN 2011-2020

Biểu	Trang
1 Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh	155
2 Tình hình đăng ký doanh nghiệp phân theo loại đăng ký	156
3 Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới phân theo loại hình doanh nghiệp	158
4 Vốn đăng ký thành lập mới bình quân một doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp	161
5 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp	164
6 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế	167
7 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh	169
8 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp	170
9 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế	173
10 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh	176
11 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp	177
12 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế	180
13 Số lao động bình quân trong các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế	183
14 Số lao động bình quân trong các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh	186
15 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp	187
16 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế	190

Biểu	Trang
17 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh	193
18 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp	194
19 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế	197
20 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh	200
21 Doanh thu thuần của các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp	201
22 Doanh thu thuần của các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế	204
23 Doanh thu thuần của các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh	207
24 Lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp	208
25 Lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế	211
26 Một số chỉ tiêu phản ánh hiệu quả của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh bình quân mười năm (2011-2020)	215
27 Hiệu suất sử dụng lao động	216
28 Hệ số quay vòng vốn	219
29 Hiệu suất sinh lợi trên tài sản của doanh nghiệp	222
30 Hiệu suất sinh lợi trên nguồn vốn của doanh nghiệp	225
31 Hiệu suất sinh lợi trên doanh thu của doanh nghiệp	228
32 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp	231
33 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế	233

1 Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh

	Đơn vị tính	2011	2015	2020	Bình quân giai đoạn		
					2011-2015	2016-2020	2011-2020
Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	Doanh nghiệp	781	704	1.262	602	1.142	872
Vốn đăng ký thành lập mới bình quân một doanh nghiệp	Tỷ đồng	5,54	4,69	7,78	4,53	8,54	6,54
Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm	Doanh nghiệp	2.339	2.895	6.611	2.657	5.205	3.931
Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm	Người	99.020	129.247	220.404	109.651	193.381	151.516
Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp	Tỷ đồng	71.438	127.955	355.638	94.672	254.857	174.764
Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm	"	27.572	44.142	122.455	35.372	90.369	62.871
Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp	"	125.395	204.252	468.805	155.331	379.560	267.445
Lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp	"	7.880	24.424	31.179	11.626	32.017	21.822

2 Tình hình đăng ký doanh nghiệp phân theo loại đăng ký

	Tổng số DN quay trở lại thị trường	Trong đó		Tổng số DN rút lui khỏi thị trường	Trong đó	
		DN đăng ký thành lập mới	DN hoạt động trở lại		DN đăng ký tạm ngừng kinh doanh	DN hoàn tất thủ tục giải thể
Doanh nghiệp						
2011	781	781	-	59	35	24
2012	544	504	40	77	48	29
2013	579	535	44	141	105	36
2014	574	488	86	100	51	49
2015	770	704	66	134	89	45
2016	929	850	79	164	100	64
2017	1.354	1.263	91	200	126	74
2018	1.251	1.138	113	299	222	77
2019	1.397	1.196	201	428	321	107
2020	1.526	1.262	264	447	360	87
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %						
2011	86,49	86,49	-	737,50	437,50	-
2012	69,65	64,53	-	130,51	137,14	120,83
2013	106,43	98,35	110,00	183,12	218,75	124,14
2014	99,14	84,28	195,45	70,92	48,57	136,11
2015	134,15	122,65	76,74	134,00	174,51	91,84
2016	120,65	110,39	119,70	122,39	112,36	142,22
2017	145,75	135,95	115,19	121,95	126,00	115,63
2018	92,39	84,05	124,18	149,50	176,19	104,05
2019	111,67	95,60	177,88	143,14	144,59	138,96
2020	109,23	90,34	131,34	104,44	112,15	81,31

2 (Tiếp theo) Tình hình đăng ký doanh nghiệp phân theo loại đăng ký

	Tổng số DN quay trở lại thị trường	Trong đó		Tổng số DN rút lui khỏi thị trường	Trong đó	
		DN đăng ký thành lập mới	DN hoạt động trở lại		DN đăng ký tạm ngừng kinh doanh	DN hoàn tất thủ tục giải thể
Đăng ký doanh nghiệp bình quân giai đoạn (Doanh nghiệp)						
2011-2015	650	602	47	102	66	37
2016-2020	1.291	1.142	150	308	226	82
2011-2020	971	872	98	205	146	59
Chỉ số phát triển bình quân theo giai đoạn (%)						
2011-2015	99,65	97,44	-	122,76	126,28	117,02
2016-2020	113,21	110,39	135,21	128,49	137,74	107,98
2011-2020	107,73	105,48	-	125,23	129,56	115,38

3 Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới phân theo loại hình doanh nghiệp

158

	Số DN đăng ký thành lập mới (Doanh nghiệp)	Phân theo loại hình doanh nghiệp			Vốn đăng ký thành lập mới (Tỷ đồng)	Phân theo loại hình doanh nghiệp		
		Công ty cổ phần	Công ty TNHH	Doanh nghiệp tư nhân		Công ty cổ phần	Công ty TNHH	Doanh nghiệp tư nhân
2011	781	236	498	47	4.327	2.701	1.537	89
2012	504	123	362	19	1.666	515	1.122	29
2013	535	123	370	42	2.243	679	1.511	53
2014	488	113	360	15	2.407	1.059	1.321	27
2015	704	172	513	19	3.299	1.071	2.083	146
2016	850	176	660	14	7.210	1.936	5.199	76
2017	1.263	263	989	11	11.407	3.363	8.025	19
2018	1.138	216	920	2	7.400	2.480	4.918	2
2019	1.196	251	939	6	13.036	4.196	8.834	7
2020	1.262	249	1.011	2	9.822	3.527	6.293	3

3 (Tiếp theo) Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới phân theo loại hình doanh nghiệp

159

	Số DN đăng ký thành lập mới	Phân theo loại hình doanh nghiệp			Vốn đăng ký thành lập mới	Phân theo loại hình doanh nghiệp		
		Công ty cổ phần	Công ty TNHH	Doanh nghiệp tư nhân		Công ty cổ phần	Công ty TNHH	Doanh nghiệp tư nhân
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %								
2011	86,49	103,96	77,81	130,56	72,24	95,60	49,73	120,81
2012	64,53	52,12	72,69	40,43	38,50	19,07	72,98	32,82
2013	106,15	100,00	102,21	221,05	134,63	131,75	134,71	182,58
2014	91,21	91,87	97,30	35,71	107,32	156,08	87,43	50,16
2015	144,26	152,21	142,50	126,67	137,08	101,08	157,67	547,09
2016	120,74	102,33	128,65	73,68	218,52	180,77	249,60	51,85
2017	148,59	149,43	149,85	78,57	158,22	173,71	154,37	25,73
2018	90,10	82,13	93,02	18,18	64,87	73,76	61,28	10,28
2019	105,10	116,20	102,07	300,00	176,17	169,17	179,63	350,00
2020	105,52	99,20	107,67	33,33	75,35	84,06	71,24	35,71

3 (Tiếp theo) Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới phân theo loại hình doanh nghiệp

160

	Số DN đăng ký thành lập mới	Phân theo loại hình doanh nghiệp			Vốn đăng ký thành lập mới	Phân theo loại hình doanh nghiệp		
		Công ty cổ phần	Công ty TNHH	Doanh nghiệp tư nhân		Công ty cổ phần	Công ty TNHH	Doanh nghiệp tư nhân
Đăng ký doanh nghiệp mới bình quân theo giai đoạn (Doanh nghiệp, tỷ đồng)								
2011-2015	602	153	421	28	2.788,41	1.205,04	1.514,70	68,67
2016-2020	1.142	231	904	7	9.775,26	3.100,26	6.653,69	21,31
2011-2020	872	192	662	18	6.281,83	2.152,65	4.084,19	44,99
Chỉ số phát triển bình quân theo giai đoạn (%)								
2011-2015	97,44	92,40	100,74	79,74	93,45	79,35	107,89	113,24
2016-2020	110,39	109,06	111,25	61,48	108,04	116,18	104,89	42,64
2011-2020	105,48	100,60	108,19	70,41	109,54	103,01	116,96	67,27

4 Vốn đăng ký thành lập mới bình quân một doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

161

	Vốn đăng ký thành lập mới bình quân một doanh nghiệp	Phân theo loại hình doanh nghiệp		
		Công ty cổ phần	Công ty TNHH	Doanh nghiệp tư nhân
		Tỷ đồng		
2011	5,54	11,45	3,09	1,89
2012	3,31	4,19	3,10	1,53
2013	4,19	5,52	4,08	1,27
2014	4,93	9,37	3,67	1,78
2015	4,69	6,23	4,06	7,67
2016	8,48	11,00	7,88	5,40
2017	9,03	12,79	8,11	1,77
2018	6,50	11,48	5,35	1,00
2019	10,90	16,72	9,41	1,17
2020	7,78	14,16	6,22	1,25

4 (Tiếp theo) **Vốn đăng ký thành lập mới bình quân một doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp**

162

	Vốn đăng ký thành lập mới bình quân một doanh nghiệp	Phân theo loại hình doanh nghiệp		
		Công ty cổ phần	Công ty TNHH	Doanh nghiệp tư nhân
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
2011	83,53	91,95	63,91	92,54
2012	59,66	36,59	100,40	81,17
2013	126,83	131,75	131,79	82,59
2014	117,66	169,90	89,85	140,45
2015	95,02	66,41	110,64	431,91
2016	180,99	176,66	194,01	70,37
2017	106,48	116,25	103,02	32,74
2018	72,00	89,81	65,87	56,56
2019	167,62	145,58	175,99	116,67
2020	71,41	84,74	66,16	107,14

4 (Tiếp theo) **Vốn đăng ký thành lập mới bình quân một doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp**

163

	Vốn đăng ký thành lập mới bình quân một doanh nghiệp	Phân theo loại hình doanh nghiệp		
		Công ty cổ phần	Công ty TNHH	Doanh nghiệp tư nhân
Vốn đăng ký doanh nghiệp mới bình quân một doanh nghiệp theo giai đoạn (Tỷ đồng)				
2011-2015	4,53	7,35	3,60	2,83
2016-2020	8,54	13,23	7,39	2,12
2011-2020	6,54	10,29	5,50	2,47
Chỉ số phát triển bình quân theo giai đoạn (%)				
2011-2015	95,90	85,88	107,10	142,01
2016-2020	97,87	106,53	94,28	69,36
2011-2020	103,85	102,40	108,11	95,53

5 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

164

	Tổng số	Chia ra		
		DN Nhà nước	DN ngoài Nhà nước	DN có vốn đầu tư nước ngoài
		Doanh nghiệp		
2011	2.339	19	2.246	74
2012	2.605	19	2.512	74
2013	2.682	18	2.578	86
2014	2.762	19	2.630	113
2015	2.895	16	2.741	138
2016	3.731	14	3.544	173
2017	4.667	14	4.429	224
2018	5.152	12	4.889	251
2019	5.863	10	5.541	312
2020	6.611	10	6.239	362

5 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm**
phân theo loại hình doanh nghiệp

165

	Tổng số	Chia ra		
		DN Nhà nước	DN ngoài Nhà nước	DN có vốn đầu tư nước ngoài
		Cơ cấu (%)		
2011	100,00	0,81	96,02	3,16
2012	100,00	0,73	96,43	2,84
2013	100,00	0,67	96,12	3,21
2014	100,00	0,69	95,22	4,09
2015	100,00	0,55	94,68	4,77
2016	100,00	0,38	94,99	4,64
2017	100,00	0,30	94,90	4,80
2018	100,00	0,23	94,90	4,87
2019	100,00	0,17	94,51	5,32
2020	100,00	0,15	94,37	5,48

5 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm**
phân theo loại hình doanh nghiệp

166

	Tổng số	Chia ra		
		DN Nhà nước	DN ngoài Nhà nước	DN có vốn đầu tư nước ngoài
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %		
2011	150,42	95,00	152,58	117,46
2012	111,37	100,00	111,84	100,00
2013	102,96	94,74	102,63	116,22
2014	102,98	105,56	102,02	131,40
2015	104,82	84,21	104,22	122,12
2016	128,88	87,50	129,30	125,36
2017	125,09	100,00	124,97	129,48
2018	110,39	85,71	110,39	112,05
2019	113,80	83,33	113,34	124,30
2020	112,76	100,00	112,60	116,03
		Chỉ số phát triển bình quân hàng năm (%)		
Giai đoạn 2011-2015	105,48	95,79	105,11	116,86
Giai đoạn 2016-2020	115,37	91,93	115,19	120,27
Giai đoạn 2011-2020	112,24	93,12	112,02	119,29

6 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

ĐVT: Doanh nghiệp; %

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Số doanh nghiệp bình quân			Chỉ số phát triển		
											2011- 2015	2016- 2020	2011- 2020	BQ 5 năm (2011- 2015)	BQ 5 năm (2016- 2020)	BQ 10 năm (2011- 2020)
TỔNG SỐ	2.339	2.605	2.682	2.762	2.895	3.731	4.667	5.152	5.863	6.611	2.657	5.205	3.931	105,48	115,37	112,24
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	19	22	22	24	16	25	59	45	54	57	21	48	34	95,79	122,88	112,98
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	19	22	22	24	16	25	59	45	54	57	21	48	34	95,79	122,88	112,98
Công nghiệp - xây dựng	941	1.083	1.133	1.197	1.238	1.506	1.988	2.196	2.450	2.730	1.118	2.174	1.646	107,10	116,03	112,56
Khai khoáng	16	15	16	18	18	17	44	48	40	28	17	35	26	102,99	113,29	106,41
Công nghiệp chế biến, chế tạo	429	468	508	554	571	732	997	1.122	1.232	1.363	506	1.089	798	107,41	116,81	113,70
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	3	5	8	6	11	15	19	18	24	35	7	22	14	138,38	123,59	131,38
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	8	9	12	13	19	33	50	42	34	37	12	39	26	124,14	102,90	118,55
Xây dựng	485	586	589	606	619	709	878	966	1.120	1.267	577	988	783	106,29	115,62	111,26
Dịch vụ	1.379	1.500	1.527	1.541	1.641	2.200	2.620	2.911	3.359	3.824	1.518	2.983	2.250	104,44	114,82	112,00
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	976	1.052	1.055	1.044	1.075	1.346	1.623	1.818	2.008	2.257	1.040	1.810	1.425	102,44	113,79	109,76
Vận tải kho bãi	113	118	123	120	154	191	235	252	294	329	126	260	193	108,05	114,56	112,61
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	98	93	95	92	88	114	147	158	203	225	93	169	131	97,35	118,53	109,67

6 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

ĐVT: Doanh nghiệp; %

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Số doanh nghiệp bình quân			Chỉ số phát triển		
											2011- 2015	2016- 2020	2011- 2020	BQ 5 năm (2011- 2015)	BQ 5 năm (2016- 2020)	BQ 10 năm (2011- 2020)
Thông tin và truyền thông	3	4	2	2	7	11	13	13	17	25	4	16	10	123,59	122,78	126,56
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3	8	8	7	6	11	13	14	20	26	6	17	12	118,92	123,99	127,11
Hoạt động kinh doanh bất động sản	15	17	18	14	19	47	51	67	91	132	17	78	47	106,09	129,46	127,33
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	110	141	150	180	193	332	366	381	447	499	155	405	280	115,09	110,72	118,29
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	26	28	31	40	55	83	99	112	143	195	36	126	81	120,60	123,81	125,09
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	9	8	9	10	15	29	39	55	73	76	10	54	32	113,62	127,23	126,75
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	7	8	9	10	9	13	12	13	14	16	9	14	11	106,48	105,33	109,62
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6	7	8	6	7	11	11	12	14	16	7	13	10	103,93	109,82	111,51
Hoạt động dịch vụ khác	13	16	19	16	13	12	11	16	35	28	15	20	18	100,00	123,59	108,90
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

7 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

ĐVT: Doanh nghiệp; %

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	BQ 10 năm (2011- 2020)	Chỉ số phát triển		
												BQ 5 năm (2011- 2015)	BQ 5 năm (2016- 2020)	BQ 10 năm (2011- 2020)
TỔNG SỐ	2.339	2.605	2.682	2.762	2.895	3.731	4.667	5.152	5.863	6.611	3.931	105,48	115,37	112,24
1. Thành phố Vĩnh Yên	765	956	943	1.029	1.073	1.377	1.716	1.878	2.251	2.475	1.446	108,83	115,79	113,93
2. Thành phố Phúc Yên	498	521	583	557	545	565	664	675	711	842	616	102,28	110,49	106,01
3. Huyện Lập Thạch	121	136	157	156	159	194	245	263	314	333	208	107,07	114,46	111,91
4. Huyện Tam Dương	128	133	113	110	112	144	248	323	356	432	210	96,72	131,61	114,47
5. Huyện Tam Đảo	73	70	62	51	46	70	114	142	149	178	96	89,10	126,28	110,41
6. Huyện Bình Xuyên	220	245	252	304	344	529	654	752	872	970	514	111,82	116,37	117,92
7. Huyện Yên Lạc	271	257	243	236	247	336	389	439	486	560	346	97,71	113,62	108,40
8. Huyện Vĩnh Tường	214	232	277	273	310	439	539	564	606	691	415	109,71	112,01	113,91
9. Huyện Sông Lô	49	55	52	46	59	77	98	116	118	130	80	104,75	113,99	111,45

**8 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**

170

	Tổng số	Chia ra		
		DN Nhà nước	DN ngoài Nhà nước	DN có vốn đầu tư nước ngoài
		Người		
2011	99.020	4.431	53.325	41.264
2012	100.122	4.563	51.123	44.436
2013	109.294	4.112	54.160	51.022
2014	110.573	4.215	44.009	62.349
2015	129.247	3.244	53.348	72.655
2016	159.405	2.652	66.150	90.603
2017	185.993	2.538	71.665	111.790
2018	194.442	2.371	73.362	118.709
2019	206.661	2.092	75.761	128.808
2020	220.404	1.724	76.959	141.721

8 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**

171

	Tổng số	Chia ra		
		DN Nhà nước	DN ngoài Nhà nước	DN có vốn đầu tư nước ngoài
		Cơ cấu (%)		
2011	100,00	4,47	53,85	41,67
2012	100,00	4,56	51,06	44,38
2013	100,00	3,76	49,55	46,68
2014	100,00	3,81	39,80	56,39
2015	100,00	2,51	41,28	56,21
2016	100,00	1,66	41,50	56,84
2017	100,00	1,36	38,53	60,10
2018	100,00	1,22	37,73	61,05
2019	100,00	1,01	36,66	62,33
2020	100,00	0,78	34,92	64,30

8 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**

172

	Tổng số	Chia ra		
		DN Nhà nước	DN ngoài Nhà nước	DN có vốn đầu tư nước ngoài
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
2011	131,41	95,11	137,71	129,07
2012	101,11	102,98	95,87	107,69
2013	109,16	90,12	105,94	114,82
2014	101,17	102,50	81,26	122,20
2015	116,89	76,96	121,22	116,53
2016	123,33	81,75	124,00	124,70
2017	116,68	95,70	108,34	123,38
2018	104,54	93,42	102,37	106,19
2019	106,28	88,23	103,27	108,51
2020	106,65	82,41	101,58	110,02
Chỉ số phát triển bình quân hàng năm (%)				
Giai đoạn 2011-2015	106,89	92,50	100,01	115,19
Giai đoạn 2016-2020	108,44	89,79	103,86	111,83
Giai đoạn 2011-2020	109,30	90,04	104,16	114,69

9 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

ĐVT: Người; %

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	BQ 10 năm (2011- 2020)	Chỉ số phát triển		
												BQ 5 năm (2011- 2015)	BQ 5 năm (2016- 2020)	BQ 10 năm (2011- 2020)
TỔNG SỐ	99.020	100.122	109.294	110.573	129.247	159.405	185.993	194.442	206.661	220.404	151.516	106,89	108,44	109,30
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1.177	1.173	1.183	1.161	1.034	982	1.321	1.124	1.018	1.092	1.127	96,81	102,69	99,17
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1.177	1.173	1.183	1.161	1.034	982	1.321	1.124	1.018	1.092	1.127	96,81	102,69	99,17
Công nghiệp - xây dựng	80.433	81.256	75.511	93.064	106.660	133.763	158.316	163.547	174.592	187.873	125.502	107,31	108,86	109,88
Khai khoáng	400	266	263	284	299	243	636	459	369	159	338	92,98	89,94	90,26
Công nghiệp chế biến, chế tạo	61.370	63.857	72.297	79.195	91.703	115.277	138.773	146.743	156.365	169.330	109.491	110,56	110,09	111,94
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	72	99	113	104	148	207	241	255	288	377	190	119,74	116,17	120,19
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1.208	1.177	1.186	1.257	1.353	1.604	1.601	1.497	1.436	2.049	1.437	102,87	106,31	106,05
Xây dựng	17.383	15.857	1.652	12.224	13.157	16.432	17.065	14.593	16.134	15.958	14.046	93,27	99,27	99,05
Dịch vụ	17.410	17.693	17.726	16.348	21.553	24.660	26.356	29.771	31.051	31.439	23.401	105,48	106,26	106,79
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10.139	10.327	9.376	8.611	9.355	11.513	12.490	13.816	14.378	13.548	11.355	98,01	104,15	103,27

9

ĐVT: Người; %

174

9 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

ĐVT: Người; %

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	BQ 10 năm (2011- 2020)	Chỉ số phát triển			
												BQ	BQ	BQ	
												5 năm (2011- 2015)	5 năm (2016- 2020)	10 năm (2011- 2020)	
175	Giáo dục và đào tạo	274	146	286	163	180	325	419	533	738	743	381	90,03	122,96	111,72
	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	170	185	298	315	384	587	632	534	582	733	442	122,59	105,71	117,63
	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	388	593	422	369	463	769	805	528	687	806	583	104,52	101,18	108,46
	Hoạt động dịch vụ khác	156	175	197	129	165	172	246	216	412	236	210	101,41	108,23	104,71
	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

10 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

ĐVT: Người, %

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Lao động bình quân			Chỉ số phát triển		
											2011- 2015	2016- 2020	2011- 2020	BQ 5 năm (2011- 2015)	BQ 5 năm (2016- 2020)	BQ 10 năm (2011- 2020)
TỔNG SỐ	99.020	100.122	109.294	110.573	129.247	159.405	185.993	194.442	206.661	220.404	109.651	193.381	151.516	106,89	108,44	109,30
1. Thành phố Vĩnh Yên	41.305	44.485	48.412	47.796	57.412	65.320	71.597	67.461	70.491	69.632	47.882	68.900	58.391	108,58	101,61	105,97
2. Thành phố Phúc Yên	23.890	22.167	22.599	24.356	24.681	24.035	27.467	30.196	30.291	26.932	23.539	27.784	25.661	100,82	102,89	101,34
3. Huyện Lập Thạch	2.624	2.557	4.062	4.957	6.907	12.695	13.575	15.145	17.250	16.667	4.221	15.066	9.644	127,37	107,04	122,80
4. Huyện Tam Dương	2.683	2.482	2.165	2.060	2.550	4.228	5.220	5.863	7.028	8.516	2.388	6.171	4.280	98,74	119,13	113,69
5. Huyện Tam Đảo	1.159	1.244	919	939	872	1.546	1.580	1.536	1.576	1.866	1.027	1.621	1.324	93,13	104,82	105,43
6. Huyện Bình Xuyên	13.755	14.782	16.325	18.224	23.945	36.610	51.412	58.025	63.341	81.638	17.406	58.205	37.806	114,87	122,20	121,88
7. Huyện Yên Lạc	5.112	5.335	5.443	4.241	3.808	4.681	4.015	3.692	3.841	3.689	4.788	3.984	4.386	92,90	94,22	96,44
8. Huyện Vĩnh Tường	7.815	6.301	8.745	7.565	8.563	9.395	10.412	11.716	11.873	10.540	7.798	10.787	9.293	102,31	102,92	103,38
9. Huyện Sông Lô	677	769	623	435	509	895	715	808	970	924	603	862	733	93,12	100,80	103,52

11 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

177

	Tổng số	Chia ra		
		DN Nhà nước	DN ngoài Nhà nước	DN có vốn đầu tư nước ngoài
		Người		
2011	45.007	1.796	20.122	23.089
2012	48.501	1.937	20.826	25.738
2013	55.170	1.632	21.892	31.646
2014	57.515	1.723	17.986	37.806
2015	70.350	1.407	22.819	46.124
2016	89.767	1.053	26.273	62.441
2017	103.053	991	27.213	74.849
2018	108.013	907	28.540	78.566
2019	114.109	930	30.366	82.813
2020	119.660	482	30.741	88.437

11 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**

178

	Tổng số	Chia ra		
		DN Nhà nước	DN ngoài Nhà nước	DN có vốn đầu tư nước ngoài
		Cơ cấu (%)		
2011	100,00	4,06	43,68	52,26
2012	100,00	4,12	41,20	54,68
2013	100,00	2,96	39,68	57,36
2014	100,00	3,00	31,27	65,73
2015	100,00	2,00	32,44	65,56
2016	100,00	1,17	29,27	69,56
2017	100,00	0,96	26,41	72,63
2018	100,00	0,84	26,42	72,74
2019	100,00	0,82	26,61	72,57
2020	100,00	0,40	25,69	73,91

11 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

179

	Tổng số	Chia ra		
		DN Nhà nước	DN ngoài Nhà nước	DN có vốn đầu tư nước ngoài
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
2011	136,78	94,98	136,05	142,30
2012	106,53	107,85	100,49	111,47
2013	117,21	84,25	112,89	122,95
2014	104,25	105,58	82,16	119,47
2015	122,32	81,66	126,87	122,00
2016	127,60	74,84	115,14	135,38
2017	114,80	94,11	103,58	119,87
2018	104,81	91,52	104,88	104,97
2019	105,64	102,54	106,40	105,41
2020	104,86	51,83	101,23	106,79
Chỉ số phát triển bình quân hàng năm (%)				
Giai đoạn 2011-2015	111,81	94,08	104,28	118,89
Giai đoạn 2016-2020	107,45	82,25	104,00	109,09
Giai đoạn 2011-2020	111,48	86,40	105,31	116,09

12 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

ĐVT: Người; %

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	BQ 10 năm (2011- 2020)	Chỉ số phát triển		
												BQ 5 năm (2011- 2015)	BQ 5 năm (2016- 2020)	BQ 10 năm (2011- 2020)
TỔNG SỐ	45.007	48.501	55.170	57.515	70.350	89.767	103.053	108.013	114.109	119.660	81.115	111,81	107,45	111,48
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	767	884	438	449	369	349	463	423	412	461	502	83,28	107,21	94,50
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	767	884	438	449	369	349	463	423	412	461	502	83,28	107,21	94,50
Công nghiệp - xây dựng	37.960	40.676	47.939	50.909	60.530	80.151	93.145	96.267	101.254	107.076	71.591	112,37	107,51	112,21
Khai khoáng	97	44	50	54	57	58	81	98	121	36	70	87,55	88,76	89,57
Công nghiệp chế biến, chế tạo	33.010	35.494	43.309	47.102	56.287	74.982	88.578	92.307	96.730	101.801	66.960	114,27	107,94	113,33
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	102	117	17	16	29	46	54	40	66	76	56	73,02	113,37	96,78
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	756	1.114	589	685	700	759	709	733	719	1.056	782	98,09	108,61	103,78
Xây dựng	3.995	3.907	3.974	3.052	3.457	4.306	3.723	3.089	3.618	4.107	3.723	96,45	98,82	100,31
Dịch vụ	6.280	6.941	6.793	6.157	9.451	9.267	9.445	11.323	12.443	12.123	9.022	110,76	106,95	107,58
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3.675	3.976	3.503	3.365	3.741	4.482	4.535	5.224	5.567	5.302	4.337	100,45	104,29	104,16

12 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

ĐVT: Người; %

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	BQ 10 năm (2011- 2020)	Chỉ số phát triển			
												BQ 5 năm (2011- 2015)	BQ 5 năm (2016- 2020)	BQ 10 năm (2011- 2020)	
181	Vận tải kho bãi	395	396	353	363	392	576	508	638	637	692	495	99,81	104,69	106,43
	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	870	842	864	734	911	1.057	1.004	1.475	1.513	1.362	1.063	101,16	106,54	105,11
	Thông tin và truyền thông	8	7	3	2	36	33	17	24	31	32	19	145,65	99,23	116,65
	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	102	135	33	41	52	67	111	98	130	160	93	84,50	124,31	105,13
	Hoạt động kinh doanh bất động sản	265	264	222	376	457	799	831	811	1.027	769	582	114,60	99,05	112,57
	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	317	327	423	408	366	720	909	1.220	1.223	1.331	724	103,66	116,60	117,28
	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	234	255	849	352	2.860	474	437	825	889	1.453	863	186,98	132,32	122,49
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

12

(Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

ĐVT: Người; %

182

13 Số lao động bình quân trong các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

ĐVT: Người; %

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	BQ 10 năm (2011- 2020)	Chỉ số phát triển		
												BQ 5 năm (2011- 2015)	BQ 5 năm (2016- 2020)	BQ 10 năm (2011- 2020)
TỔNG SỐ	42	38	41	40	45	43	40	38	35	33	40	101,34	93,99	97,38
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	62	53	54	48	65	39	22	25	19	19	41	101,06	83,57	87,78
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	62	53	54	48	65	39	22	25	19	19	41	101,06	83,57	87,78
Công nghiệp - xây dựng	85	75	67	78	86	89	80	74	71	69	77	100,20	93,82	97,62
Khai khoáng	25	18	16	16	17	14	14	10	9	6	14	90,28	79,39	84,82
Công nghiệp chế biến, chế tạo	143	136	142	143	161	157	139	131	127	124	140	102,93	94,24	98,45
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	24	20	14	17	13	14	13	14	12	11	15	86,53	93,99	91,48
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	151	131	99	97	71	49	32	36	42	55	76	82,87	103,31	89,45
Xây dựng	36	27	3	20	21	23	19	15	14	13	19	87,75	85,86	89,03
Dịch vụ	13	12	12	11	13	11	10	10	9	8	11	100,99	92,54	95,35
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10	10	9	8	9	9	8	8	7	6	8	95,67	91,53	94,09

13 (Tiếp theo) Số lao động bình quân trong các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

ĐVT: Người; %

		2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	BQ 10 năm (2011- 2020)	Chỉ số phát triển		
													BQ 5 năm (2011- 2015)	BQ 5 năm (2016- 2020)	BQ 10 năm (2011- 2020)
184	Vận tải kho bãi	20	18	18	18	17	18	15	17	11	10	16	96,47	85,96	92,20
	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	15	16	15	14	19	16	13	16	12	10	15	105,82	88,47	95,38
	Thông tin và truyền thông	6	5	2	2	12	7	7	6	5	3	6	116,62	80,94	92,70
	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9	8	7	10	15	9	14	13	10	11	11	111,64	104,02	101,80
	Hoạt động kinh doanh bất động sản	35	30	23	60	55	38	33	25	23	15	34	112,12	78,73	90,92
	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	10	9	9	7	7	8	8	8	8	7	8	90,31	97,13	96,33
	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	31	30	58	27	74	16	14	19	17	20	31	124,76	106,53	95,46
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

13

(Tiếp theo) **Số lao động bình quân trong các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

ĐVT: Người; %

185

14 Số lao động bình quân trong các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

ĐVT: Người; %

106

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Lao động bình quân			Chỉ số phát triển		
											2011- 2015	2016- 2020	2011- 2020	BQ 5 năm (2011- 2015)	BQ 5 năm (2016- 2020)	BQ 10 năm (2011- 2020)
TỔNG SỐ	42	38	41	40	45	43	40	38	35	33	41	38	40	101,34	93,99	97,38
1. Thành phố Vĩnh Yên	54	47	51	46	54	47	42	36	31	28	50	37	44	99,77	87,76	93,01
2. Thành phố Phúc Yên	48	43	39	44	45	43	41	45	43	32	44	41	42	98,57	93,12	95,60
3. Huyện Lập Thạch	22	19	26	32	43	65	55	58	55	50	28	57	42	118,97	93,52	109,74
4. Huyện Tam Dương	21	19	19	19	23	29	21	18	20	20	20	22	21	102,09	90,52	99,32
5. Huyện Tam Đảo	16	18	15	18	19	22	14	11	11	10	17	14	15	104,53	83,00	95,49
6. Huyện Bình Xuyên	63	60	65	60	70	69	79	77	73	84	63	76	70	102,72	105,01	103,36
7. Huyện Yên Lạc	19	21	22	18	15	14	10	8	8	7	19	9	14	95,08	82,92	88,97
8. Huyện Vĩnh Tường	37	27	32	28	28	21	19	21	20	15	30	19	25	93,26	91,88	90,76
9. Huyện Sông Lô	14	14	12	9	9	12	7	7	8	7	12	8	10	88,89	88,43	92,88

15

**Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động
sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**

187

	Tổng số	Chia ra		
		DN Nhà nước	DN ngoài Nhà nước	DN có vốn đầu tư nước ngoài
		Tỷ đồng		
2011	71.438	2.673	33.564	35.201
2012	85.030	2.843	40.318	41.870
2013	86.545	2.980	36.832	46.733
2014	102.391	3.164	34.591	64.636
2015	127.955	2.768	45.674	79.513
2016	160.265	2.723	61.935	95.607
2017	206.855	2.945	86.146	117.764
2018	255.145	3.039	110.305	141.801
2019	296.381	4.302	135.459	156.620
2020	355.638	3.290	165.755	186.592

15 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động**
sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

188

	Tổng số	Chia ra		
		DN Nhà nước	DN ngoài Nhà nước	DN có vốn đầu tư nước ngoài
		Cơ cấu (%)		
2011	100,00	3,74	46,98	49,27
2012	100,00	3,34	47,42	49,24
2013	100,00	3,44	42,56	54,00
2014	100,00	3,09	33,78	63,13
2015	100,00	2,16	35,68	62,12
2016	100,00	1,70	38,65	59,66
2017	100,00	1,42	41,65	56,93
2018	100,00	1,19	43,23	55,58
2019	100,00	1,45	45,70	52,84
2020	100,00	0,93	46,61	52,47

15 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động**
sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

189

	Tổng số	Chia ra		
		DN Nhà nước	DN ngoài Nhà nước	DN có vốn đầu tư nước ngoài
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
2011	392,38	99,53	184,35	147,24
2012	119,03	106,33	120,12	118,95
2013	101,78	104,84	91,35	111,61
2014	118,31	106,17	93,92	138,31
2015	125,01	87,49	132,04	123,02
2016	125,21	98,35	135,60	120,24
2017	129,07	108,17	139,09	123,18
2018	123,34	103,16	128,05	120,41
2019	116,16	141,58	122,80	110,45
2020	119,99	76,47	122,37	119,14
Chỉ số phát triển bình quân hàng năm (%)				
Giai đoạn 2011-2015	115,69	100,88	108,01	122,59
Giai đoạn 2016-2020	122,05	104,84	127,90	118,20
Giai đoạn 2011-2020	119,52	102,33	119,42	120,36

16

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

ĐVT: Tỷ đồng; %

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	BQ 10 năm (2011- 2020)	Chỉ số phát triển		
												BQ 5 năm (2011- 2015)	BQ 5 năm (2016- 2020)	BQ 10 năm (2011- 2020)
TỔNG SỐ	71.438	85.030	86.545	102.391	127.955	160.265	206.855	255.145	296.381	355.638	174.833	115,69	122,05	119,52
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	874	970	1.150	1.400	1.919	1.644	2.578	2.212	3.641	4.719	2.111	121,74	130,17	120,61
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	874	970	1.150	1.400	1.919	1.644	2.578	2.212	3.641	4.719	2.111	121,74	130,17	120,61
Công nghiệp - xây dựng	55.428	65.090	68.688	82.207	105.918	123.929	157.902	193.507	217.469	258.313	132.845	117,57	120,16	118,65
Khai khoáng	199	98	141	217	232	319	888	603	639	424	376	103,88	107,37	108,76
Công nghiệp chế biến, chế tạo	45.289	51.911	55.629	68.700	85.405	104.104	131.829	159.692	177.051	207.354	108.696	117,19	118,80	118,41
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	50	82	91	109	118	237	305	337	499	738	257	123,85	132,82	134,77
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	600	651	754	765	742	1.039	1.280	1.308	1.545	1.989	1.067	105,47	117,63	114,25
Xây dựng	9.290	12.347	12.073	12.416	19.421	18.230	23.600	31.566	37.736	47.809	22.449	120,25	127,26	119,96
Dịch vụ	15.136	18.971	16.706	18.784	20.118	34.692	46.375	59.426	75.270	92.605	39.809	107,37	127,82	122,29
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	11.262	14.398	9.656	11.197	11.820	15.979	21.962	28.199	35.414	48.143	20.803	101,21	131,75	117,52

16 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động** **sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

ĐVT: Tỷ đồng; %

191

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	BQ 10 năm (2011- 2020)	Chỉ số phát triển		
												BQ 5 năm (2011- 2015)	BQ 5 năm (2016- 2020)	BQ 10 năm (2011- 2020)
Vận tải kho bãi	850	777	820	987	938	1.670	3.291	3.843	4.677	3.957	2.181	102,48	124,06	118,63
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.254	1.483	1.468	1.418	1.422	2.403	2.627	3.813	4.867	3.248	2.400	103,20	107,83	111,16
Thông tin và truyền thông	4	4	1	4	27	27	83	33	59	67	31	164,67	125,11	138,42
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3	108	34	19	53	19	138	26	32	166	60	207,89	171,73	157,12
Hoạt động kinh doanh bất động sản	641	549	747	864	1.208	8.181	9.293	13.013	16.138	25.639	7.627	117,18	133,05	150,67
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	391	586	511	480	539	1.403	3.691	4.377	5.556	3.250	2.078	108,32	123,38	126,52
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	55	275	2.743	3.059	3.109	3.632	3.668	4.214	866	1.017	2.264	274,16	72,74	138,27
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

16 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

ĐVT: Tỷ đồng; %

[illegible]

17

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

ĐVT: Tỷ đồng; %

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân theo giai đoạn			Chỉ số phát triển		
											2011- 2015	2016- 2020	2011- 2020	BQ 5 năm (2011- 2015)	BQ 5 năm (2016- 2020)	BQ 10 năm (2011- 2020)
TỔNG SỐ	71.438	85.030	86.545	102.391	127.955	160.265	206.855	255.145	296.381	355.638	94.672	254.857	174.764	115,69	122,05	119,52
1. Thành phố Vĩnh Yên	17.590	23.192	22.402	26.888	34.745	34.745	52.391	77.059	90.355	102.631	24.963	71.436	48.200	118,55	131,10	121,65
2. Thành phố Phúc Yên	26.254	32.457	36.558	43.171	51.275	51.275	68.199	69.322	74.445	76.799	37.943	68.008	52.975	118,22	110,63	112,67
3. Huyện Lập Thạch	804	1.062	1.062	1.110	2.067	2.067	3.049	4.176	4.756	5.388	1.221	3.887	2.554	126,61	127,07	123,53
4. Huyện Tam Dương	1.631	1.335	1.538	1.190	2.364	2.364	3.449	5.248	7.133	8.198	1.612	5.278	3.445	109,72	136,46	119,65
5. Huyện Tam Đảo	1.196	1.155	1.066	1.115	1.294	1.294	1.731	2.204	3.871	4.501	1.165	2.720	1.943	101,99	136,56	115,86
6. Huyện Bình Xuyên	18.204	19.095	17.109	21.815	28.453	28.453	60.032	72.714	84.082	116.814	20.935	72.419	46.677	111,81	142,35	122,94
7. Huyện Yên Lạc	2.519	2.463	2.339	2.440	3.406	3.406	4.485	5.664	7.223	8.302	2.634	5.816	4.225	107,83	124,95	114,17
8. Huyện Vĩnh Tường	3.029	3.884	4.224	4.431	3.928	3.928	12.858	18.051	23.712	32.191	3.899	18.148	11.024	106,71	169,20	130,03
9. Huyện Sông Lô	211	387	247	233	423	423	661	708	805	813	300	682	491	119,08	117,72	116,20

18

Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp

194

	Tổng số	Chia ra		
		DN Nhà nước	DN ngoài Nhà nước	DN có vốn đầu tư nước ngoài
		Tỷ đồng		
2011	27.572	1.635	11.629	14.308
2012	32.553	1.898	12.366	18.288
2013	34.819	2.247	11.751	20.820
2014	37.776	2.368	10.934	24.474
2015	44.142	2.245	13.347	28.550
2016	57.522	2.252	20.197	35.073
2017	73.926	2.506	28.357	43.063
2018	94.027	2.570	37.316	54.142
2019	103.915	3.843	40.472	59.601
2020	122.455	3.278	49.348	69.828

18 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp**

195

	Tổng số	Chia ra		
		DN Nhà nước	DN ngoài Nhà nước	DN có vốn đầu tư nước ngoài
		Cơ cấu (%)		
2011	100,00	5,93	42,18	51,89
2012	100,00	5,83	37,99	56,18
2013	100,00	6,45	33,75	59,80
2014	100,00	6,27	28,94	64,79
2015	100,00	5,09	30,24	64,68
2016	100,00	3,92	35,11	60,97
2017	100,00	3,39	38,36	58,25
2018	100,00	2,73	39,69	57,58
2019	100,00	3,70	38,95	57,36
2020	100,00	2,68	40,30	57,02

18

(Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp**

196

	Tổng số	Chia ra		
		DN Nhà nước	DN ngoài Nhà nước	DN có vốn đầu tư nước ngoài
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
2011	138,29	86,66	146,59	141,42
2012	118,07	116,08	106,34	127,82
2013	106,96	118,39	95,02	113,85
2014	108,49	105,38	93,05	117,55
2015	116,85	94,82	122,07	116,65
2016	130,31	100,30	151,32	122,85
2017	128,52	111,28	140,40	122,78
2018	127,19	102,53	131,59	125,73
2019	110,52	149,53	108,46	110,08
2020	117,84	85,32	121,93	117,16
Chỉ số phát triển bình quân hàng năm (%)				
Giai đoạn 2011-2015	112,49	108,25	103,50	118,85
Giai đoạn 2016-2020	120,79	109,84	125,02	118,79
Giai đoạn 2011-2020	118,02	108,04	117,42	119,26

19 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

ĐVT: Tỷ đồng; %

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	BQ 10 năm (2011- 2020)	Chỉ số phát triển		
												BQ 5 năm (2011- 2015)	BQ 5 năm (2016- 2020)	BQ 10 năm (2011- 2020)
TỔNG SỐ	27.572	32.553	34.819	37.776	44.142	57.522	73.926	94.027	103.915	122.455	62.871	112,49	120,79	118,02
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	707	824	1.151	1.264	1.600	1.487	2.167	1.850	2.219	3.988	1.726	122,67	127,97	121,20
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	707	824	1.151	1.264	1.600	1.487	2.167	1.850	2.219	3.988	1.726	122,67	127,97	121,20
Công nghiệp - xây dựng	21.462	25.348	27.551	29.658	35.531	42.940	54.154	69.969	76.081	88.659	47.135	113,43	119,87	117,07
Khai khoáng	81	44	63	105	81	79	175	112	91	52	88	100,18	89,88	95,19
Công nghiệp chế biến, chế tạo	18.306	22.078	23.677	25.377	31.132	38.259	47.785	60.208	66.159	76.235	40.922	114,20	118,81	117,17
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	25	56	77	72	82	145	158	191	187	266	126	133,95	116,42	129,80
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	328	411	553	551	505	646	843	803	967	1.421	703	111,34	121,76	117,67
Xây dựng	2.721	2.760	3.180	3.552	3.732	3.810	5.193	8.655	8.678	10.686	5.297	108,22	129,41	116,41
Dịch vụ	5.403	6.381	6.118	6.854	7.010	13.095	17.605	22.208	25.615	29.808	14.010	106,73	122,83	120,89
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3.498	4.146	2.004	2.488	2.279	2.587	4.634	6.362	6.972	8.893	4.386	89,84	136,17	110,92

19 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

ĐVT: Tỷ đồng; %

[illegible]

19 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

ĐVT: Tỷ đồng; %

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	BQ 10 năm (2011- 2020)	Chỉ số phát triển			
												BQ	BQ	BQ	
												5 năm (2011- 2015)	5 năm (2016- 2020)	10 năm (2011- 2020)	
199	Giáo dục và đào tạo	45	47	56	80	42	60	109	97	125	216	88	97,91	137,70	118,89
	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	29	69	81	88	95	113	160	193	213	334	138	134,28	131,08	131,06
	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	276	284	258	253	324	608	957	859	1.955	803	658	104,14	107,19	112,62
	Hoạt động dịch vụ khác	10	23	57	38	3	15	31	18	2.364	28	259	73,62	116,75	112,49
	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

20 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

ĐVT: Tỷ đồng; %

200

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Giá trị tài sản bình quân theo giai đoạn			Chỉ số phát triển		
											2011- 2015	2016- 2020	2011- 2020	BQ 5 năm (2011- 2015)	BQ 5 năm (2016- 2020)	BQ 10 năm (2011- 2020)
TỔNG SỐ	27.572	32.553	34.819	37.776	44.142	57.522	73.926	94.027	103.915	122.455	35.372	90.369	62.871	112,49	120,79	118,02
1. Thành phố Vĩnh Yên	7.368	8.917	10.954	12.061	14.142	18.999	25.939	34.796	37.806	41.470	10.688	31.802	21.245	117,70	121,55	121,17
2. Thành phố Phúc Yên	8.777	11.228	11.576	10.755	10.224	11.950	13.143	15.717	15.540	17.248	10.512	14.720	12.616	103,89	109,61	107,80
3. Huyện Lập Thạch	342	352	394	488	749	882	1.888	2.229	2.151	2.135	465	1.857	1.161	121,68	124,73	122,58
4. Huyện Tam Dương	321	317	226	277	1.467	1.535	1.597	2.570	2.644	2.780	521	2.225	1.373	146,22	116,01	127,11
5. Huyện Tam Đảo	759	737	729	792	968	1.113	1.259	1.285	2.482	1.425	797	1.513	1.155	106,26	106,37	107,25
6. Huyện Bình Xuyên	8.661	9.621	9.351	11.625	14.717	20.332	26.485	33.189	37.766	48.945	10.795	33.343	22.069	114,17	124,56	121,22
7. Huyện Yên Lạc	484	495	454	442	647	710	1.090	1.048	1.131	1.236	504	1.043	774	107,52	114,87	110,98
8. Huyện Vĩnh Tường	811	807	1.045	1.259	1.154	1.907	2.371	3.041	4.235	7.078	1.015	3.726	2.371	109,22	138,80	127,21
9. Huyện Sông Lô	50	78	91	77	74	93	154	151	160	138	74	139	107	110,68	110,17	111,99

21 Doanh thu thuần của các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

		Tổng số	Chia ra		
			DN Nhà nước	DN ngoài Nhà nước	DN có vốn đầu tư nước ngoài
		Tỷ đồng			
201	2011	125.395	1.431	35.500	88.464
	2012	131.892	1.482	44.780	85.630
	2013	142.540	1.560	37.127	103.852
	2014	172.758	1.680	40.045	131.033
	2015	204.252	1.283	44.405	158.564
	2016	244.437	1.161	58.457	184.818
	2017	331.594	1.200	92.379	238.014
	2018	399.130	1.240	108.988	288.902
	2019	453.835	947	120.028	332.860
	2020	468.805	665	124.272	343.868

21 (Tiếp theo) Doanh thu thuần của các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

		Tổng số	Chia ra		
			DN Nhà nước	DN ngoài Nhà nước	DN có vốn đầu tư nước ngoài
		Cơ cấu (%)			
202	2011	100,00	1,14	28,31	70,55
	2012	100,00	1,12	33,95	64,92
	2013	100,00	1,09	26,05	72,86
	2014	100,00	0,97	23,18	75,85
	2015	100,00	0,63	21,74	77,63
	2016	100,00	0,47	23,92	75,61
	2017	100,00	0,36	27,86	71,78
	2018	100,00	0,31	27,31	72,38
	2019	100,00	0,21	26,45	73,34
	2020	100,00	0,14	26,51	73,35

21 (Tiếp theo) Doanh thu thuần của các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

203

	Tổng số	Chia ra		
		DN Nhà nước	DN ngoài Nhà nước	DN có vốn đầu tư nước ngoài
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
2011	145,09	101,13	197,95	131,88
2012	105,18	103,58	126,14	96,80
2013	108,07	105,25	82,91	121,28
2014	121,20	107,69	107,86	126,17
2015	118,23	76,36	110,89	121,01
2016	119,67	90,49	131,65	116,56
2017	135,66	103,38	158,03	128,78
2018	120,37	103,28	117,98	121,38
2019	113,71	76,40	110,13	115,22
2020	103,30	70,18	103,54	103,31
Chỉ số phát triển bình quân hàng năm (%)				
Giai đoạn 2011-2015	112,97	97,30	105,76	115,71
Giai đoạn 2016-2020	117,68	86,98	120,75	116,79
Giai đoạn 2011-2020	115,78	91,83	114,94	116,28

22

Doanh thu thuần của các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

ĐVT: Tỷ đồng; %

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	BQ 10 năm (2011- 2020)	Chỉ số phát triển		
												BQ 5 năm (2011- 2015)	BQ 5 năm (2016- 2020)	BQ 10 năm (2011- 2020)
TỔNG SỐ	125.395	131.892	142.540	172.758	204.252	244.437	331.594	399.130	453.835	468.805	267.464	112,97	117,68	115,78
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	152	176	200	233	228	247	504	345	1.357	454	390	110,63	116,40	112,91
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	152	176	200	233	228	247	504	345	1.357	454	390	110,63	116,40	112,91
Công nghiệp - xây dựng	104.775	108.807	124.128	143.996	172.628	205.203	275.127	334.108	380.632	394.631	224.403	113,30	117,76	115,87
Khai khoáng	153	46	103	238	244	353	472	726	981	490	381	112,31	108,54	113,78
Công nghiệp chế biến, chế tạo	99.617	102.487	118.389	136.289	165.317	195.101	260.302	318.669	361.636	373.491	213.130	113,50	117,63	115,82
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	62	85	65	132	106	462	2.550	3.080	255	4.180	1.098	114,20	173,48	159,58
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	206	274	318	379	423	657	801	780	1.047	1.294	618	119,76	118,44	122,66
Xây dựng	4.737	5.914	5.253	6.958	6.538	8.631	11.002	10.853	16.713	15.177	9.178	108,39	115,15	113,81
Dịch vụ	20.468	22.910	18.213	28.523	31.396	38.986	55.963	64.677	71.846	73.721	42.670	111,29	117,27	115,30
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	19.136	21.044	16.001	25.985	27.738	34.100	46.619	55.254	59.196	62.330	36.740	109,73	116,28	114,02

22 (Tiếp theo) Doanh thu thuần của các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

ĐVT: Tỷ đồng; %

[illegible]

ĐVT: Tỷ đồng; %

[illegible]

23 Doanh thu thuần của các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

ĐVT: Tỷ đồng; %

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Doanh thu thuần bình quân			Chỉ số phát triển		
											2011- 2015	2016- 2020	2011- 2020	BQ 5 năm (2011- 2015)	BQ 5 năm (2016- 2020)	BQ 10 năm (2011- 2020)
TỔNG SỐ	125.395	131.892	142.540	172.158	204.252	244.437	331.594	399.130	453.835	468.805	155.331	379.560	267.445	112,97	117,68	115,78
1. Thành phố Vĩnh Yên	19.993	22.211	26.710	30.328	39.882	50.682	82.742	87.871	104.253	97.787	27.825	84.667	56.246	118,84	117,86	119,29
2. Thành phố Phúc Yên	73.682	70.677	84.306	96.667	112.580	125.918	132.410	162.876	172.791	149.604	87.582	148.720	118.151	111,18	104,40	108,19
3. Huyện Lập Thạch	448	611	699	912	989	1.523	2.127	3.550	4.407	4.832	732	3.288	2.010	121,86	133,46	130,23
4. Huyện Tam Dương	1.682	1.104	1.069	769	1.100	2.161	4.114	6.799	7.847	8.059	1.145	5.796	3.470	89,93	138,96	119,02
5. Huyện Tam Đảo	407	349	323	352	374	452	1.106	1.334	1.311	1.566	361	1.154	757	97,93	136,40	116,15
6. Huyện Bình Xuyên	23.017	29.472	20.896	34.550	40.065	50.310	90.746	115.998	140.088	178.308	29.600	115.090	72.345	114,86	137,21	125,54
7. Huyện Yên Lạc	2.631	2.710	2.851	4.183	3.580	4.913	7.019	8.772	8.108	9.913	3.191	7.745	5.468	108,00	119,19	115,88
8. Huyện Vĩnh Tường	3.368	4.604	5.470	4.804	5.450	8.014	10.233	11.062	13.978	17.950	4.739	12.247	8.493	112,78	122,33	120,43
9. Huyện Sông Lô	167	154	215	193	232	463	1.098	867	1.051	786	192	853	523	108,61	114,15	118,81

24 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

208

	Tổng số	Chia ra		
		DN Nhà nước	DN ngoài Nhà nước	DN có vốn đầu tư nước ngoài
		Tỷ đồng		
2011	7.880	57	704	7.119
2012	6.688	-31	-33	6.751
2013	13.635	35	1.182	12.418
2014	18.702	65	540	18.097
2015	24.424	66	372	23.986
2016	28.619	40	804	27.775
2017	27.985	55	779	27.151
2018	35.504	53	-10	35.460
2019	36.800	61	-757	37.496
2020	31.179	28	-301	31.452

24 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

209

	Tổng số	Chia ra		
		DN Nhà nước	DN ngoài Nhà nước	DN có vốn đầu tư nước ngoài
	Cơ cấu (%)			
2011	100,00	0,72	8,93	90,35
2012	100,00	-0,46	-0,49	100,95
2013	100,00	0,26	8,67	91,07
2014	100,00	0,35	2,89	96,77
2015	100,00	0,27	1,52	98,21
2016	100,00	0,14	2,81	97,05
2017	100,00	0,20	2,78	97,02
2018	100,00	0,15	-0,03	99,88
2019	100,00	0,17	-2,06	101,89
2020	100,00	0,09	-0,96	100,87

24 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

210

	Tổng số	Chia ra		
		DN Nhà nước	DN ngoài Nhà nước	DN có vốn đầu tư nước ngoài
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
2011	119,57	101,56	83,59	125,07
2012	84,87	-54,43	-4,68	94,83
2013	203,89	-114,16	-3.588,71	183,93
2014	137,16	185,11	45,66	145,73
2015	130,59	101,80	68,86	132,54
2016	117,18	60,04	216,36	115,80
2017	97,78	138,58	96,87	97,75
2018	126,87	96,92	-1,25	130,60
2019	103,65	115,03	7.803,63	105,74
2020	84,73	45,54	39,67	83,88
Chỉ số phát triển bình quân hàng năm (%)				
Giai đoạn 2011-2015	132,69	104,02	85,25	135,48
Giai đoạn 2016-2020	102,16	91,59	-78,19	103,16
Giai đoạn 2011-2020	116,51	92,48	-90,98	117,95

25 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

ĐVT: Tỷ đồng; %

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ	7.879,6	6.687,7	13.635,3	18.702,2	24.424,0	28.619,3	27.985,0	35.503,6
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	5,9	-66,9	5,0	4,5	-15,8	-9,1	9,4	-3,9
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	5,9	-66,9	5,0	4,5	-15,8	-9,1	9,4	-3,9
Công nghiệp - xây dựng	7.663,6	7.206,6	13.527,0	18.239,3	23.718,1	28.486,9	26.981,1	34.732,0
Khai khoáng	-0,4	-3,0	0,4	2,7	1,4	-0,4	-6,4	-3,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7.589,2	7.288,1	13.457,9	18.377,0	24.239,7	27.845,7	27.052,2	34.688,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	4,8	6,3	6,8	6,8	6,4	1,8	35,6	73,1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	13,2	17,2	6,9	10,2	11,1	18,4	23,2	29,5
Xây dựng	56,7	-102,1	55,0	-157,4	-540,4	621,3	-123,4	-55,1
Dịch vụ	210,2	-452,0	103,3	458,6	721,7	141,5	994,5	775,4
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	170,8	444,5	89,4	199,4	126,2	-20,7	142,9	-54,6
Vận tải kho bãi	8,1	5,5	1,6	-71,8	-6,4	-26,6	-150,5	-293,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2,8	-0,5	2,6	2,1	1,9	5,4	5,1	-23,3

25 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

ĐVT: Tỷ đồng; %

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Thông tin và truyền thông	-0,0	0,1	0,0	0,0	0,3	-0,2	-0,1	1,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6,7	3,2	0,2	1,1	0,1	-0,4	-0,2	0,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	11,8	-0,5	-6,4	27,6	101,2	-42,2	118,3	347,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-2,8	-24,1	3,6	9,1	68,6	-508,2	-7,4	-82,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2,2	-885,9	-7,4	258,2	398,4	737,7	858,0	844,7
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	-	-	-	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	-0,2	0,9	-0,1	0,2	-0,0	-1,8	-4,5	-5,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-0,4	-1,0	-0,4	9,3	0,6	1,4	0,4	1,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	9,8	4,0	11,6	20,3	21,5	-13,9	27,5	28,2
Hoạt động dịch vụ khác	1,4	1,7	8,6	2,9	9,4	11,0	4,8	9,9
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-	-	-	-	-

25 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

ĐVT: Tỷ đồng; %

	2019	2020	Lợi nhuận trước thuế bình quân			Chỉ số phát triển		
			2011-2015	2016-2020	2011-2020	BQ 5 năm (2011-2015)	BQ 5 năm (2016-2020)	BQ 10 năm (2011-2020)
TỔNG SỐ	36.799,9	31.178,8	14.265,8	32.017,3	23.141,5	132,69	102,16	116,51
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-1,7	-65,4	-13,5	-14,1	-13,8	128,08	163,94	-130,72
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-1,7	-65,4	-13,5	-14,1	-13,8	-128,08	163,94	-130,72
Công nghiệp - xây dựng	36.668,7	30.833,1	14.070,9	31.540,3	22.805,6	132,64	102,00	116,73
Khai khoáng	-15,9	2,1	0,2	-4,9	-2,3	-138,29	-155,43	-121,25
Công nghiệp chế biến, chế tạo	36.637,4	30.828,1	14.190,4	31.410,3	22.800,4	133,69	102,58	116,85
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	102,5	108,0	6,2	64,2	35,2	107,17	277,32	141,26
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	20,7	40,3	11,7	26,4	19,1	95,75	121,59	113,16
Xây dựng	-76,0	-145,4	-137,6	44,3	-46,7	-175,67	-69,55	-111,02
Dịch vụ	132,9	411,2	208,3	491,1	349,7	136,13	130,57	107,74
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-255,3	-644,2	206,0	-166,4	19,8	92,71	236,31	-115,89
Vận tải kho bãi	-269,8	-71,4	-12,6	-162,3	-87,5	-94,35	128,05	-127,37
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-38,7	-86,3	1,8	-27,6	-12,9	90,55	-200,11	-146,39

25 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

ĐVT: Tỷ đồng; %

	2019	2020	Lợi nhuận trước thuế bình quân			Chỉ số phát triển		
			2011-2015	2016-2020	2011-2020	BQ 5 năm (2011-2015)	BQ 5 năm (2016-2020)	BQ 10 năm (2011-2020)
Thông tin và truyền thông	5,2	-24,4	0,1	-3,6	-1,7	-164,17	315,51	205,06
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-0,8	0,4	2,3	-0,0	1,1	34,88	-105,07	73,67
Hoạt động kinh doanh bất động sản	63,3	416,5	26,8	180,6	103,7	171,06	-177,24	148,54
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-348,4	861,4	10,9	-16,9	-3,0	-222,65	-114,10	-189,04
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-12,1	-6,4	-46,9	484,4	218,7	368,70	-30,48	-112,78
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	-	-	-	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	-3,8	-2,1	0,2	-3,5	-1,6	54,26	103,84	132,20
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3,8	-1,6	1,6	1,1	1,4	-111,25	-103,26	115,84
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	23,9	-33,5	13,4	6,4	9,9	121,57	124,59	-114,59
Hoạt động dịch vụ khác	965,5	2,7	4,8	198,8	101,8	160,01	70,20	107,20
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-	-	-	-	-

26 Một số chỉ tiêu phản ánh hiệu quả của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh bình quân mười năm (2011-2020)

		Hiệu suất sinh lợi trên doanh thu (%)	Hiệu suất sinh lợi trên vốn sản xuất kinh doanh (%)	Hiệu suất sinh lợi trên tài sản (%)	Hiệu suất sử dụng lao động (Lần)	Hệ số quay vòng vốn (Lần)
TỔNG SỐ		8,75	13,84	37,94	22,10	1,58
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
215	Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3,43	1,30	1,58	6,14	0,43
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	0,67	0,70	2,20	16,47	0,99
	Khu vực doanh nghiệp FDI	10,00	20,26	53,33	25,41	2,09
Phân theo ngành kinh tế						
	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-5,42	-0,81	-0,96	7,75	0,18
	Công nghiệp - xây dựng	10,28	17,60	49,03	22,96	1,72
	Dịch vụ	0,76	1,01	2,76	28,61	1,19

27 Hiệu suất sử dụng lao động

ĐVT: Lần

216

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	BQ 5 năm (2011- 2015)	BQ 5 năm (2016- 2020)	BQ 10 năm (2011- 2020)
TỔNG SỐ	31,55	18,31	20,06	24,84	27,48	19,11	19,03	20,23	20,71	19,69	24,45	19,75	22,10
Phân theo loại hình doanh nghiệp													
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	6,86	6,40	6,38	6,63	5,46	6,89	5,76	5,68	6,51	4,88	6,35	5,94	6,14
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	18,75	18,53	14,15	15,70	13,00	14,03	16,94	16,89	17,88	18,84	16,03	16,92	16,47
Khu vực doanh nghiệp FDI	48,40	18,71	21,84	28,36	30,46	21,80	20,07	22,37	22,07	20,03	29,55	21,27	25,41
Phân theo ngành kinh tế													
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6,21	6,92	3,30	4,21	3,84	4,36	7,18	3,41	31,59	6,42	4,90	10,60	7,75
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6,21	6,92	3,30	4,21	3,84	4,36	7,18	3,41	31,59	6,42	4,90	10,60	7,75
Công nghiệp - xây dựng	36,80	17,53	20,84	24,27	30,59	20,56	19,49	19,78	20,28	19,45	26,01	19,91	22,96
Khai khoáng	10,19	4,69	9,51	15,44	11,93	17,61	14,19	15,62	37,43	29,85	10,35	22,94	16,65
Công nghiệp chế biến, chế tạo	42,21	19,16	21,56	25,05	33,74	21,75	20,54	20,84	21,40	20,03	28,34	20,91	24,63
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	47,41	23,65	16,84	26,98	20,43	54,83	46,16	121,67	8,87	46,47	27,06	55,60	41,33

27 (Tiếp theo) Hiệu suất sử dụng lao động

ĐVT: Lăn

217

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	BQ 5 năm (2011- 2015)	BQ 5 năm (2016- 2020)	BQ 10 năm (2011- 2020)
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	6,32	6,69	4,43	5,15	4,57	6,49	7,94	5,22	6,22	7,38	5,43	6,65	6,04
Xây dựng	10,74	6,94	13,13	17,39	10,47	9,79	8,76	7,88	10,18	11,13	11,73	9,55	10,64
Dịch vụ	38,12	30,23	22,78	30,83	26,30	25,28	28,06	28,06	29,29	27,16	29,65	27,57	28,61
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	61,62	49,81	38,95	59,07	47,09	54,27	50,67	55,59	56,96	59,58	51,31	55,41	53,36
Vận tải kho bãi	7,34	6,17	7,24	5,93	6,05	5,61	15,15	11,24	15,33	13,25	6,55	12,12	9,33
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6,22	7,96	7,83	7,53	5,78	5,89	16,14	7,90	10,10	8,45	7,06	9,70	8,38
Thông tin và truyền thông	8,67	2,73	5,64	4,85	7,03	13,77	2,33	5,04	5,55	3,07	5,78	5,95	5,87
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5,37	3,12	2,04	1,86	2,33	2,09	2,24	4,35	2,88	2,20	2,94	2,75	2,85
Hoạt động kinh doanh bất động sản	12,04	6,31	9,88	4,38	3,20	5,56	7,63	9,60	10,56	8,19	7,16	8,31	7,74
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4,52	4,64	3,29	3,27	5,67	7,21	5,41	5,71	5,40	3,91	4,28	5,53	4,90
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2,36	3,56	4,45	5,40	7,69	5,18	10,02	2,64	6,32	4,05	4,69	5,64	5,17

27 (Tiếp theo) Hiệu suất sử dụng lao động

ĐVT: Lần

[illegible]

28 Hệ số quay vòng vốn

ĐVT: Lần

219

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	BQ 5 năm (2011- 2015)	BQ 5 năm (2016- 2020)	BQ 10 năm (2011- 2020)
TỔNG SỐ	1,76	1,55	1,65	1,69	1,60	1,52	1,60	1,56	1,53	1,32	1,65	1,51	1,58
Phân theo loại hình doanh nghiệp													
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	0,54	0,54	0,52	0,53	0,46	0,43	0,41	0,41	0,22	0,20	0,52	0,33	0,43
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	1,04	1,12	1,01	1,16	0,97	0,94	1,07	0,99	0,89	0,75	1,06	0,93	0,99
Khu vực doanh nghiệp FDI	2,51	2,22	2,22	2,03	1,99	1,93	2,02	2,04	2,13	1,84	2,20	1,99	2,09
Phân theo ngành kinh tế													
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0,17	0,18	0,17	0,17	0,12	0,15	0,20	0,16	0,37	0,10	0,16	0,19	0,18
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0,17	0,18	0,17	0,17	0,12	0,15	0,20	0,16	0,37	0,10	0,16	0,19	0,18
Công nghiệp - xây dựng	1,89	1,67	1,81	1,75	1,63	1,66	1,74	1,73	1,75	1,53	1,75	1,68	1,72
Khai khoáng	0,77	0,47	0,73	1,10	1,05	1,11	0,53	1,20	1,54	1,16	0,82	1,11	0,97
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2,20	1,97	2,13	1,98	1,94	1,87	1,97	2,00	2,04	1,80	2,04	1,94	1,99
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	1,24	1,03	0,71	1,22	0,89	1,95	8,35	9,13	0,51	5,66	1,02	5,12	3,07

28 (Tiếp theo) Hệ số quay vòng vốn

ĐVT: Lần

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	BQ 5 năm (2011- 2015)	BQ 5 năm (2016- 2020)	BQ 10 năm (2011- 2020)
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,34	0,42	0,42	0,50	0,57	0,63	0,63	0,60	0,68	0,65	0,45	0,64	0,54
Xây dựng	0,51	0,48	0,44	0,56	0,34	0,47	0,47	0,34	0,44	0,32	0,46	0,41	0,44
Dịch vụ	1,35	1,21	1,09	1,52	1,56	1,12	1,21	1,09	0,95	0,80	1,35	1,03	1,19
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1,70	1,46	1,66	2,32	2,35	2,13	2,12	1,96	1,67	1,29	1,90	1,84	1,87
Vận tải kho bãi	0,66	0,79	0,84	0,69	1,03	0,65	0,90	0,92	1,09	0,86	0,80	0,88	0,84
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,18	0,24	0,30	0,30	0,30	0,23	0,49	0,30	0,34	0,43	0,27	0,36	0,31
Thông tin và truyền thông	0,73	0,63	0,87	0,32	0,71	2,44	0,23	1,35	0,71	0,38	0,65	1,03	0,84
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3,01	0,11	0,23	0,78	0,28	1,31	0,43	2,44	1,47	0,35	0,88	1,20	1,04
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,28	0,33	0,22	0,22	0,23	0,09	0,17	0,15	0,09	0,13	0,26	0,12	0,19
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,32	0,52	0,47	0,47	0,69	0,63	0,36	0,32	0,40	0,43	0,49	0,43	0,46
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,75	0,33	0,12	0,22	0,31	0,33	0,38	0,15	1,11	0,94	0,35	0,58	0,46

28 (Tiếp theo) Hệ số quay vòng vốn

ĐVT: Lần

[illegible]

29 Hiệu suất sinh lợi trên tài sản của doanh nghiệp

222

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	BQ 5 năm (2011- 2015)	BQ 5 năm (2016- 2020)	BQ 10 năm (2011- 2020)
TỔNG SỐ	28,58	20,54	39,16	49,51	55,33	49,75	37,86	37,76	35,41	25,46	38,62	37,25	37,94
Phân theo loại hình doanh nghiệp													
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3,46	-1,62	1,57	2,75	2,95	1,77	2,20	2,08	1,60	0,86	1,82	1,70	1,76
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	5,88	-0,26	10,06	4,94	2,78	3,98	2,75	-0,03	-1,87	-0,61	4,68	0,84	2,76
Khu vực doanh nghiệp FDI	49,76	36,92	59,64	73,95	84,01	79,19	63,05	65,49	62,91	45,04	60,86	63,14	62,00
Phân theo ngành kinh tế													
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0,83	-8,12	0,43	0,35	-0,99	-0,61	0,43	-0,21	-0,08	-1,64	-1,50	-0,42	-0,96
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0,83	-8,12	0,43	0,35	-0,99	-0,61	0,43	-0,21	-0,08	-1,64	-1,50	-0,42	-0,96
Công nghiệp - xây dựng	35,71	28,43	49,10	61,50	66,75	66,34	49,82	49,64	48,20	34,78	48,30	49,76	49,03
Khai khoáng	-0,47	-6,77	0,71	2,56	1,70	-0,46	-3,68	-3,50	-17,49	4,12	-0,45	-4,20	-2,33
Công nghiệp chế biến, chế tạo	41,46	33,01	56,84	72,42	77,86	72,78	56,61	57,61	55,38	40,44	56,32	56,57	56,44
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	19,00	11,35	8,86	9,42	7,79	1,26	22,49	38,29	54,73	40,67	11,28	31,49	21,39

29 (Tiếp theo) Hiệu suất sinh lợi trên tài sản của doanh nghiệp

ĐVT: %

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	BQ 5 năm (2011- 2015)	BQ 5 năm (2016- 2020)	BQ 10 năm (2011- 2020)
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	4,03	4,19	1,24	1,86	2,20	2,85	2,75	3,68	2,14	2,83	2,70	2,85	2,78
Xây dựng	2,09	-3,70	1,73	-4,43	-14,48	16,31	-2,38	-0,64	-0,88	-1,36	-3,76	2,21	-0,77
Dịch vụ	3,89	-7,08	1,69	6,69	10,29	1,08	5,65	3,49	0,52	1,38	3,10	2,42	2,76
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4,88	10,72	4,46	8,01	5,54	-0,80	3,08	-0,86	-3,66	-7,24	6,72	-1,90	2,41
Vận tải kho bãi	1,82	1,37	0,41	-11,94	-1,18	-2,81	-11,59	-20,61	-17,74	-4,99	-1,90	-11,55	-6,73
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,43	-0,06	0,31	0,24	0,19	0,28	0,22	-0,70	-1,14	-4,86	0,22	-1,24	-0,51
Thông tin và truyền thông	-7,72	18,73	2,33	46,15	4,81	-7,65	-2,35	178,67	115,75	-728,92	12,86	-88,90	-38,02
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1.139,86	26,10	6,66	39,72	3,30	-5,14	-2,47	14,25	-11,13	2,31	243,13	-0,44	121,35
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3,53	-0,15	-1,44	7,89	13,48	-1,04	2,18	4,88	0,77	3,15	4,66	1,99	3,33
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-2,73	-26,61	3,13	15,69	81,86	-200,70	-3,03	-24,80	-55,00	29,65	14,27	-50,77	-18,25
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	10,99	-561,16	-0,40	12,98	21,07	29,50	35,94	34,01	-4,81	-3,45	-103,30	18,24	-42,53

29 (Tiếp theo) Hiệu suất sinh lợi trên tài sản của doanh nghiệp

DVT: %

[illegible]

30 Hiệu suất sinh lợi trên nguồn vốn của doanh nghiệp

225

ĐVT: %													
	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	BQ 5 năm (2011- 2015)	BQ 5 năm (2016- 2020)	BQ 10 năm (2011- 2020)
TỔNG SỐ	11,03	7,87	15,76	18,27	19,09	17,78	13,53	13,92	12,42	8,77	14,40	13,28	13,84
Phân theo loại hình doanh nghiệp													
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	2,12	-1,12	1,18	2,06	2,39	1,46	1,87	1,76	1,43	0,85	1,33	1,48	1,40
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	2,04	-0,08	3,21	1,56	0,81	1,30	0,90	-0,01	-0,56	-0,18	1,51	0,29	0,90
Khu vực doanh nghiệp FDI	20,23	17,51	26,57	28,00	30,17	29,05	23,06	25,01	23,94	16,86	24,49	23,58	24,04
Phân theo ngành kinh tế													
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0,67	-6,90	0,43	0,32	-0,82	-0,55	0,36	-0,17	-0,05	-1,39	-1,26	-0,36	-0,81
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0,67	-6,90	0,43	0,32	-0,82	-0,55	0,36	-0,17	-0,05	-1,39	-1,26	-0,36	-0,81
Công nghiệp - xây dựng	13,83	11,07	19,69	22,19	22,39	22,99	17,09	17,95	16,86	11,94	17,83	17,36	17,60
Khai khoáng	-0,19	-3,04	0,32	1,25	0,60	-0,11	-0,72	-0,65	-2,50	0,50	-0,21	-0,70	-0,45
Công nghiệp chế biến, chế tạo	16,76	14,04	24,19	26,75	28,38	26,75	20,52	21,72	20,69	14,87	22,02	20,91	21,47
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	9,58	7,70	7,45	6,26	5,37	0,77	11,66	21,68	20,54	14,63	7,27	13,86	10,56

30 (Tiếp theo) Hiệu suất sinh lợi trên nguồn vốn của doanh nghiệp

ĐVT: %

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	BQ 5 năm (2011- 2015)	BQ 5 năm (2016- 2020)	BQ 10 năm (2011- 2020)
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	2,21	2,64	0,91	1,34	1,50	1,77	1,81	2,26	1,34	2,02	1,72	1,84	1,78
Xây dựng	0,61	-0,83	0,46	-1,27	-2,78	3,41	-0,52	-0,17	-0,20	-0,30	-0,76	0,44	-0,16
Dịch vụ	1,39	-2,38	0,62	2,44	3,59	0,41	2,14	1,30	0,18	0,44	1,13	0,90	1,01
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1,52	3,09	0,93	1,78	1,07	-0,13	0,65	-0,19	-0,72	-1,34	1,68	-0,35	0,66
Vận tải kho bãi	0,95	0,71	0,20	-7,27	-0,68	-1,59	-4,57	-7,64	-5,77	-1,80	-1,22	-4,27	-2,75
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,22	-0,03	0,18	0,15	0,13	0,22	0,19	-0,61	-0,80	-2,66	0,13	-0,73	-0,30
Thông tin và truyền thông	-1,05	2,31	0,53	0,14	1,04	-0,90	-0,06	5,21	8,76	-36,21	0,59	-4,64	-2,02
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	234,69	2,95	0,47	6,07	0,19	-1,83	-0,14	2,69	-2,38	0,26	48,87	-0,28	24,30
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,85	-0,09	-0,86	3,19	8,38	-0,52	1,27	2,67	0,39	1,62	2,50	1,09	1,79
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-0,71	-4,11	0,71	1,89	12,74	-36,23	-0,20	-1,87	-6,27	26,50	2,10	-3,61	-0,76
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3,92	-322,17	-0,27	8,44	12,81	20,31	23,39	20,05	-1,39	-0,63	-59,45	12,35	-23,55

DVT: %

[illegible]

31 Hiệu suất sinh lợi trên doanh thu của doanh nghiệp

228

ĐVT: %													
	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	BQ 5 năm (2011- 2015)	BQ 5 năm (2016- 2020)	BQ 10 năm (2011- 2020)
TỔNG SỐ	6,28	5,07	9,57	10,83	11,96	11,71	8,44	8,90	8,11	6,65	8,74	8,76	8,75
Phân theo loại hình doanh nghiệp													
Khu vực doanh nghiệp nhà nước	3,96	-2,08	2,25	3,88	5,17	3,43	4,59	4,31	6,49	4,22	2,63	4,61	3,62
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	1,95	-0,07	3,18	1,35	0,84	1,38	0,84	-0,01	-0,63	-0,24	1,45	0,27	0,86
Khu vực doanh nghiệp FDI	8,05	7,88	11,96	13,81	15,13	15,03	11,41	12,27	11,26	9,15	11,37	11,82	11,59
Phân theo ngành kinh tế													
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3,85	-38,10	2,50	1,92	-6,92	-3,66	1,86	-1,12	-0,12	-14,41	-7,35	-3,49	-5,42
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3,85	-38,10	2,50	1,92	-6,92	-3,66	1,86	-1,12	-0,12	-14,41	-7,35	-3,49	-5,42
Công nghiệp - xây dựng	7,31	6,62	10,90	12,67	13,74	13,88	9,81	10,40	9,63	7,81	10,25	10,31	10,28
Khai khoáng	-0,25	-6,48	0,44	1,14	0,57	-0,10	-1,36	-0,54	-1,62	0,44	-0,92	-0,64	-0,78
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7,62	7,11	11,37	13,48	14,66	14,27	10,39	10,89	10,13	8,25	10,85	10,79	10,82
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	7,75	7,46	10,51	5,15	6,01	0,40	1,40	2,37	40,23	2,58	7,37	9,40	8,39

31 (Tiếp theo) Hiệu suất sinh lợi trên doanh thu của doanh nghiệp

229

	ĐVT: %												
	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	BQ 5 năm (2011- 2015)	BQ 5 năm (2016- 2020)	BQ 10 năm (2011- 2020)
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	6,43	6,28	2,17	2,70	2,63	2,80	2,90	3,79	1,98	3,11	4,04	2,92	3,48
Xây dựng	1,20	-1,73	1,05	-2,26	-8,27	7,20	-1,12	-0,51	-0,46	-0,96	-2,00	0,83	-0,59
Dịch vụ	1,03	-1,97	0,57	1,61	2,30	0,36	1,78	1,20	0,18	0,56	0,71	0,82	0,76
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,89	2,11	0,56	0,77	0,45	-0,06	0,31	-0,10	-0,43	-1,03	0,96	-0,26	0,35
Vận tải kho bãi	1,45	0,90	0,23	-10,52	-0,66	-2,44	-5,10	-8,31	-5,28	-2,09	-1,72	-4,64	-3,18
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,23	-0,13	0,60	0,49	0,44	0,99	0,40	-2,02	-2,31	-6,22	0,53	-1,83	-0,65
Thông tin và truyền thông	-1,45	3,67	0,61	0,45	1,46	-0,37	-0,27	3,84	12,26	-94,98	0,95	-15,90	-7,48
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	77,86	27,86	2,02	7,82	0,67	-1,40	-0,32	1,10	-1,62	0,73	23,25	-0,30	11,47
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6,67	-0,26	-3,88	14,49	36,81	-5,67	7,53	18,24	4,26	12,87	10,77	7,45	9,11
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-2,21	-7,87	1,50	4,07	18,40	-57,57	-0,55	-5,77	-15,51	61,47	2,78	-3,59	-0,40
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5,24	-982,85	-2,17	39,01	41,36	61,27	62,14	132,35	-1,26	-0,66	-179,88	50,77	-64,56

DVT: %

[illegible]

32 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

231

	Tổng số	Chia ra		
		DN Nhà nước	DN ngoài Nhà nước	DN có vốn đầu tư nước ngoài
		Nghìn đồng		
2011	3.243	3.925	2.817	3.691
2012	5.778	4.233	3.688	8.585
2013	5.419	4.958	4.036	7.766
2014	5.242	5.007	4.830	6.176
2015	4.792	6.033	5.334	5.970
2016	6.686	5.297	5.248	7.797
2017	7.807	6.845	6.340	8.839
2018	8.454	7.668	7.332	9.065
2019	8.835	5.798	7.386	9.758
2020	9.016	6.579	7.142	10.095

32 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp

232

	Tổng số	Chia ra		
		DN Nhà nước	DN ngoài Nhà nước	DN có vốn đầu tư nước ngoài
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
2011	107,61	121,32	106,94	108,50
2012	180,21	107,85	130,93	232,58
2013	98,44	117,13	109,43	90,46
2014	97,79	100,99	119,68	79,53
2015	102,63	120,49	110,43	96,66
2016	116,82	87,80	98,39	130,60
2017	116,82	129,22	120,81	113,36
2018	108,29	112,02	115,65	102,56
2019	104,42	75,62	100,73	107,64
2020	102,04	113,47	96,70	103,45
Chỉ số phát triển bình quân hàng năm (%)				
Giai đoạn 2011-2015	110,25	111,35	117,31	112,77
Giai đoạn 2016-2020	107,76	105,57	108,01	106,67
Giai đoạn 2011-2020	112,03	105,91	110,89	111,83

33 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

ĐVT: Nghìn đồng; %

233

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	BQ 10 năm (2011- 2020)	Chỉ số phát triển		
												BQ 5 năm (2011- 2015)	BQ 5 năm (2016- 2020)	BQ 10 năm (2011- 2020)
TỔNG SỐ	3.243	5.778	5.419	5.242	4.792	6.686	7.807	8.454	8.835	9.016	6.527	110,25	107,76	112,03
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1.782	1.801	4.277	3.937	4.512	4.684	5.082	6.888	3.341	5.583	4.189	126,14	104,48	113,53
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1.782	1.801	4.277	3.937	4.512	4.684	5.082	6.888	3.341	5.583	4.189	126,14	104,48	113,53
Công nghiệp - xây dựng	3.320	6.399	6.333	5.867	4.709	6.919	8.054	8.747	9.251	9.341	6.894	109,13	107,79	112,18
Khai khoáng	3.583	2.465	3.412	4.702	5.840	6.161	6.303	7.070	5.278	5.177	4.999	112,99	95,74	104,17
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3.524	7.118	6.721	5.985	4.779	7.222	8.312	8.927	9.294	9.540	7.142	107,92	107,21	111,70
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	2.841	3.496	3.022	3.763	3.428	3.952	20.552	8.506	8.816	22.544	8.092	104,80	154,54	125,88
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	2.421	2.863	5.053	5.025	5.911	5.710	5.248	8.027	9.558	8.381	5.820	125,00	110,07	114,79
Xây dựng	2.602	4.272	3.809	4.806	4.100	4.968	6.246	7.252	8.909	7.082	5.405	112,04	109,27	111,77
Dịch vụ	3.069	3.599	3.763	4.525	5.249	5.562	6.515	6.845	6.721	7.275	5.312	114,36	106,94	110,06
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3.068	3.440	3.475	4.076	5.464	5.018	6.388	6.298	6.144	6.244	4.961	115,53	105,62	108,22

33 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

ĐVT: Nghìn đồng; %

[illegible]

33 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

ĐVT: Nghìn đồng; %

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	BQ 10 năm (2011- 2020)	Chỉ số phát triển		
												BQ 5 năm (2011- 2015)	BQ 5 năm (2016- 2020)	BQ 10 năm (2011- 2020)
Giáo dục và đào tạo	2.137	6.587	2.846	4.250	4.695	4.744	3.593	5.706	5.764	6.612	4.693	121,75	108,65	113,37
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1.666	3.328	2.738	3.429	6.138	7.352	9.639	3.896	3.260	3.026	4.447	138,54	80,10	106,86
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6.543	4.292	5.532	7.143	7.905	6.842	6.925	6.592	10.856	5.827	6.846	104,84	96,07	98,72
Hoạt động dịch vụ khác	3.676	4.063	6.766	6.539	5.513	6.774	8.370	9.543	9.844	8.185	6.927	110,66	104,84	109,30
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

SỰ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP TỈNH VINH PHÚC

GIAI ĐOẠN 2011-2020

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Q. Giám đốc

NGUYỄN VIỆT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng Biên tập

NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập, sửa bản in:

VƯƠNG NGỌC LAM

Trình bày sách: NGÔ TRẦN ĐỨC TRUNG

Thiết kế bìa: NGUYỄN HỒNG THÁI

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

- In 160 cuốn, khổ 16×24 cm tại NXB Thống kê - Công ty TNHH Phát triển Minh Đạt
Địa chỉ: Số 4, ngách 41/9, ngõ 41 Thái Hà, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, Hà Nội.
- Số xác nhận ĐKXB: 4546-2021/CXBIPH/01-28/TK do Cục Xuất bản, In và phát hành cấp ngày 10/12/2021.
- QĐXB số 183/QĐ-NXBTK ngày 16/12/2021 của Giám đốc NXB Thống kê.
- In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2021.
- ISBN: 978-604-75-2079-4